

TRẦN LIÊN QUANG - ĐỖ THỊ YÊN

Những vấn đề
TRỌNG TÂM

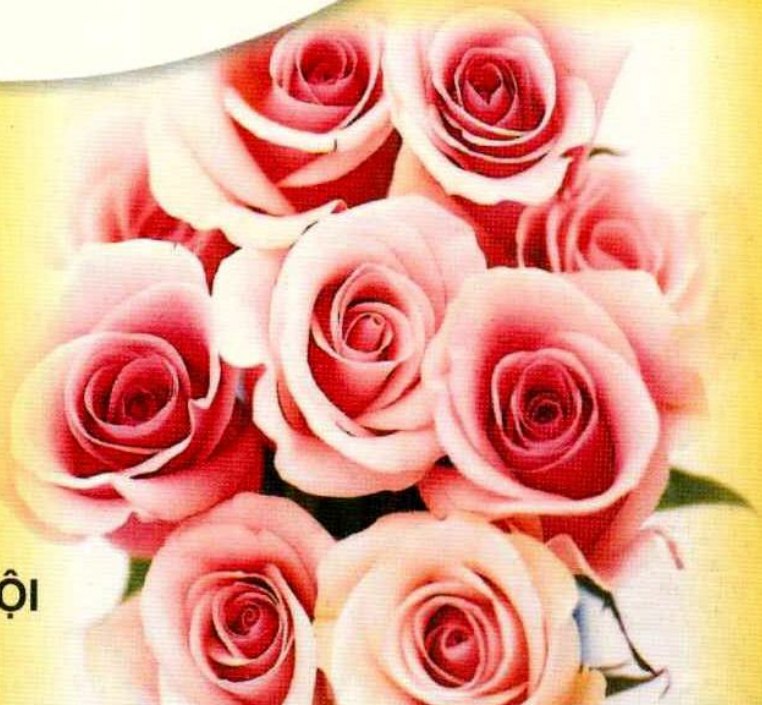
Ngữ
văn

12

❖ LUYỆN THI CÁC KÌ THI QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TRẦN LIÊN QUANG – ĐỖ THỊ YÊN

NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM

NGỮ VĂN 12

LUYỆN THI CÁC KÌ THI QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách **NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM NGỮ VĂN 12** (dùng luyện thi các kì thi quốc gia) được biên soạn dựa trên cơ sở kế thừa các thành tựu của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu phê bình văn học.

Đây là quyển sách được biên soạn nhằm phục vụ cho việc ôn luyện rèn kĩ năng và chuẩn bị cho các kì thi quốc gia. Nội dung sách bám sát theo chương trình, sách giáo khoa hiện hành. Sách được cấu trúc theo đơn vị bài, mỗi bài được cấu trúc theo hai phần lớn :

Phần một **KIẾN THỨC CƠ BẢN**, chủ yếu hệ thống lại những nội dung trọng tâm cần lưu ý, như: về tác giả (tiểu sử cuộc đời, sự nghiệp văn chương, phong cách nghệ thuật,...), về tác phẩm (hoàn cảnh ra đời, tóm tắt, những giá trị nội dung và nghệ thuật, chủ đề,...).

Phần hai **BÀI TẬP VẬN DỤNG**, chủ yếu đưa ra một số dạng đề thường gặp và gợi ý bài làm.

Biên soạn quyển sách này, chúng tôi hi vọng sẽ chia được những gì hữu ích cho người đọc. Mặc dù rất cố gắng, nhưng sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Mong quý bạn đọc thông cảm và góp ý chân thành. Xin chân thành cảm ơn !

Nhóm biên soạn

PHẦN CHUNG CHO CẢ HAI BẢN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

**KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM
TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945
ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX**

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Những vấn đề chung của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX

- Văn học Việt Nam từ 1945 - hết TK XX được chia thành hai giai đoạn lớn:

- + Từ năm 1945 đến năm 1975
- + Từ năm 1975 đến hết thế kỉ XX.

- Nền văn học mới được khai sinh sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 mang những đặc điểm lớn sau:

- + Mang đậm lí tưởng độc lập tự do.
- + Mục tiêu chủ nghĩa xã hội.
- + Hình thành đội ngũ nhà văn kiểu mới: nhà văn - chiến sĩ.

II. Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Do đó, nền văn học vận hành và phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Điều này giúp cho nền văn học thống nhất về khuynh hướng tư tưởng, thống nhất về tổ chức và về quan niệm nhà văn kiểu mới: nhà văn - chiến sĩ.

- Đất nước diễn ra nhiều sự kiện lớn lao: Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài suốt ba mươi năm, công cuộc xây dựng cuộc sống mới, con người mới ở miền Bắc, sau đó là trên toàn quốc.

2. Các chặng đường chính

- Từ năm 1945 đến năm 1954: những năm kháng chiến chống Pháp.
- Từ năm 1955 đến năm 1964: những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước.
- Từ năm 1965 đến năm 1975: những năm kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

3. Những nội dung – thành tựu cơ bản

a. Chặng đường từ 1945 đến 1954

- Nội dung cơ bản:
 - + Ca ngợi Tổ quốc và quần chúng nhân dân; kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ tinh thần Nam tiến, biểu dương những tấm gương quên mình vì nước.
 - + Tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
 - + Thơ, truyện, kịch, kí, lí luận văn học đạt nhiều thành tựu.
- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Huế tháng Tám* (Tố Hữu), *Hội nghị non sông* (Xuân Diệu), *Đôi mắt* (Nam Cao), *Làng* (Kim Lân), *Đất nước đứng lên* (Nguyễn Ngọc), *Truyện Tây Bắc* (Tô Hoài)...

b. Chặng đường từ 1955 đến 1964

- Nội dung cơ bản:
 - + Sự hoà hợp giữa cái chung và cái riêng, nỗi đau chia cắt hai miền đất nước.
 - + Thể hiện hình ảnh người lao động và sự đổi đời nhờ cách mạng.
 - + Có sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn cách mạng.
 - + Khát vọng giải phóng miền Nam, nỗi đau đất nước bị chia cắt, lòng căm thù giặc ... là cảm hứng cơ bản của văn học chặng đường này.
- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Gió lộng* (Tố Hữu), *Mùa lạc* (Nguyễn Khải), *Ánh sáng và phù sa* (Chế Lan Viên), *Gửi miền Bắc* (Tế Hanh), *Nổi gió* (Đào Hồng Cẩm), *Bài thơ Hắc Hải* (Nguyễn Đình Thi),...

c. Chặng đường từ 1965 đến 1975

- Nội dung cơ bản:
 - + Tập trung viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ, ca ngợi tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.
 - + Khắc hoạ thành công hình ảnh con người anh hùng Việt Nam.

+ Thơ ca tăng cường sức khái quát, chất suy tưởng, chính luận.

+ Nhiều công trình phê bình, lí luận có giá trị xuất hiện.

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Ra trận*, *Máu và hoa* (Tố Hữu), *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Thi), *Rừng xà nu* (Nguyễn Trung Thành), *Dấu chân người lính* (Nguyễn Minh Châu), *Mặt đường khát vọng* (Nguyễn Khoa Điềm), ...

4. Những đặc điểm cơ bản

- *Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hoá, gắn bó sâu sắc với vận mệnh của Đất nước.* Khuynh hướng tư tưởng chủ đạo là tư tưởng cách mạng, văn học trở thành vũ khí phụng sự cách mạng. Văn học tập trung nhiều ở đề tài Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội: Bảo vệ Tổ quốc, đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Nhân vật trung tâm là người chiến sĩ. Văn học tập trung ca ngợi lao động và ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người lao động (những con người mới).

- *Nền văn học hướng về đại chúng, tìm đến những hình thức nghệ thuật quen thuộc với nhân dân.* Văn học giai đoạn này hình thành một quan niệm mới, một cảm hứng chủ đạo: Đất nước là của nhân dân; nói lên nỗi bất hạnh của người lao động nghèo bị áp bức; tập trung xây dựng hình tượng quần chúng cách mạng. Những tác phẩm ngắn gọn, nội dung dễ hiểu, chủ đề rõ ràng chiếm đa phần.

- *Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.* Đề cập tới số phận chung của cả cộng đồng, của toàn dân tộc, nền văn học của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật lí tưởng là những con người của cộng đồng, kết tinh những phẩm chất cao đẹp của cả cộng đồng. Lời văn mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và tráng lệ, hào hùng. Cảm hứng lãng mạn: khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

II. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Năm 1975 kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ.

- Mười năm tiếp theo, xã hội gặp nhiều khó khăn, nhất là về kinh tế.

- Năm 1986, đất nước bước vào giai đoạn đổi mới, kinh tế chuyển dần theo hướng kinh tế thị trường, văn hoá có điều kiện giao lưu rộng với nền văn hoá trên thế giới.

2. Những thành tựu cơ bản

- Đề tài văn học mở rộng hơn. Một số tác phẩm đã phơi bày những mặt tiêu cực trong xã hội, hoặc nhìn thẳng vào tổn thất của chiến tranh, hay bước đầu đề cập đến bi kịch cá nhân và đời sống tâm hồn.

- Nhất là sau 1986, văn học có sự đổi mới mạnh mẽ về ý thức nghệ thuật, ý thức cá nhân và có quan niệm mới mẻ về con người.

- Các thể loại phóng sự phát triển mạnh, truyện ngắn và tiểu thuyết có nhiều khởi sắc hơn. Thể loại trường ca gặt hái nhiều thành tựu lớn. Nghệ thuật sân khấu thành công ở nhiều đề tài. Lí luận phê bình cũng sôi nổi.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1:

Trong bài *Nhận đường*, Nguyễn Đình Thi viết: “Văn nghệ phụng sự kháng chiến, nhưng chính kháng chiến đem đến cho văn nghệ một sự sống mới. Sắt lửa mặt trận đang đúc nên văn nghệ mới của chúng ta”.

Hãy bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

2. Đề số 2:

Hãy trình bày những nét chính về lịch sử, xã hội, văn hoá có ảnh hưởng tới sự phát triển của nền văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Văn nghệ phụng sự kháng chiến.

+ Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, việc chọn lựa hướng đi cho văn nghệ là một việc làm tối cần thiết. Văn học “*vị nghệ thuật*” hay “*vị nhân sinh*” là vấn đề không phải bất kì văn nghệ sĩ nào cũng có thể nhận diện rõ ràng.

+ Trước yêu cầu cấp bách về việc bảo vệ nền độc lập tự do cho dân tộc, nền văn nghệ chân chính phải có trách nhiệm với Tổ quốc. Vậy nên, lẽ đương nhiên, văn nghệ phải phụng sự cuộc kháng chiến đó.

+ Như thế, văn nghệ là một vũ khí đấu tranh bảo vệ nền độc lập. Tác phẩm văn học phải hướng đến mục tiêu đó và mỗi một nhà văn phải là một chiến sĩ trên trận tuyến đánh quân thù.

+ Đây chính là con đường đúng đắn mà bất kì một người dân yêu nước nào cũng phải tuân theo. Nhà văn hay nhà nghệ sĩ có thể không trực tiếp cầm súng, nhưng tác phẩm của họ sẽ là thứ vũ khí hữu hiệu để vạch trần tội ác của quân thù, ngợi ca kịp thời những gương chiến đấu anh dũng của quân và dân ta để động viên cổ vũ mọi người tiến tới làm nên chiến thắng.

- *Kháng chiến là nền tảng của nền văn nghệ mới:*

+ Kháng chiến cung cấp chất liệu để hình thành nên nền văn nghệ mới, theo hai cách: *Một là*, những nhà văn xuất thân hoặc trưởng thành từ cuộc kháng chiến, họ là chủ thể sáng tạo. Không có những nhà văn chiến sĩ thì sẽ không có văn chương chiến đấu.

Hai là, cuộc kháng chiến còn cung cấp sự kiện, chi tiết, con người,... cho văn học. Đây chính là mảng hiện thực tuyệt vời, nguồn sữa nuôi dưỡng văn nghệ không bao giờ cạn kiệt.

+ Văn nghệ bắt nguồn từ cuộc sống và phục vụ cuộc sống. Từ nguyên lí tồn tại này, ta thấy chính hiện thực kháng chiến là nền tảng, động lực cho ra đời một nền văn nghệ mới. Nền văn nghệ mang tính chiến đấu cao được hình thành. Nền văn nghệ phục vụ đắc lực công cuộc kháng chiến.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 là nền văn học vận động, phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Văn học lúc này vừa là một hoạt động tinh thần phong phú vừa trở thành một bộ phận trong sự nghiệp cách mạng.

+ Sự nghiệp văn học là của nhân dân và mỗi nhà văn là một chiến sĩ.

+ Đường lối văn nghệ của Đảng đã định hướng lập trường nhân dân cho văn nghệ sĩ, văn sĩ phát huy được những truyền thống, tinh hoa của dân tộc, kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại.

- Hiện thực đời sống xã hội giai đoạn này vô cùng phong phú, mở ra nhiều trận tuyến từ hậu phương đến tiền tuyến, từ miền xuôi, vùng núi rừng đến những nơi xa xôi hải đảo,... Đời sống hiện thực bấy giờ mở ra

nhiều vẻ đẹp, gợi nhiều niềm vui và mơ ước dễ làm nảy sinh cảm hứng lãng mạn và nhất là chất trữ tình chính trị là một thành tố quan trọng của văn học giai đoạn này.

- Một đội ngũ *nhà văn - chiến sĩ* giàu nhiệt tình cách mạng và giàu sức sáng tạo cũng được hình thành từ giai đoạn này.

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Tác giả: (Xem bài *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh*, trong tài liệu này).

II. Tác phẩm *Tuyên ngôn độc lập*

1. Hoàn cảnh ra đời

- Ngày 19 tháng 8 năm 1945, chính quyền ở Thủ đô Hà Nội về tay nhân dân ta. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, tại Huế, vua Bảo Đại thoái vị. Ngày 25 tháng 8 năm 1945, gần một triệu đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn quật khởi giành chính quyền. Trong vòng không đầy 10 ngày, Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám đã thành công rực rỡ.

- Ngày 26 tháng 8 năm đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Hà Nội, Người soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Ngày 2 – 9 – 1945, tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào ta, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mở ra một kỉ nguyên mới độc lập, tự do.

2. Bố cục

- Phần 1 (từ đầu – “... *không ai chối cãi được*”): nêu lên cơ sở pháp lí và chính nghĩa của bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

- Phần 2 (tiếp theo – “... *phải được độc lập*”): tố cáo tội ác của thực dân Pháp và khẳng định thực tế lịch sử là nhân dân ta đã kiên trì đấu tranh và nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

- Phần 3 (còn lại): tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam, khẳng định quyền độc lập tự do và ý chí quyết bảo vệ nền độc lập của dân tộc.

3. Nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

Bản Tuyên ngôn là một văn kiện có ý nghĩa to lớn về mặt lịch sử và rất có giá trị về mặt văn học.

- Bản Tuyên ngôn không chỉ để đọc trước đồng bào và một thế giới trừu tượng, cũng không phải chỉ để tuyên bố độc lập một cách đơn giản. Đối tượng thế giới ở đây trước hết là bọn Pháp, Anh và bọn Tàu Tưởng.

- Mở đầu, Bác nêu ra nguyên lí chung: tất cả mọi người và các dân tộc đều có quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Bằng việc tỏ ra trân trọng những danh ngôn bất hủ của người Mĩ, người Pháp, lời *Tuyên ngôn* có tác dụng ngăn chặn một cách khéo léo sự phản bác của chúng đối với bản *Tuyên ngôn*. Từ cơ sở đó, bản *Tuyên ngôn* khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam cũng như của tất cả mọi dân tộc trên thế giới. Đó là sự khẳng định có lí lẽ danh thép, hợp logic và có sức thuyết phục cao.

- Trên cơ sở thực tế khách quan, Bác đã tố cáo tội ác của thực dân Pháp bằng những sự thật không thể chối cãi được: Hơn 80 năm nay, thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta (Về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá), và trong 5 năm chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật, làm hơn hai triệu đồng bào ta chết đói,...

- Trên cơ sở chủ quan, cuộc đấu tranh của nhân dân ta, Người nêu rõ: Pháp đã bán nước ta cho Nhật, rồi Pháp chạy, Nhật hàng. Do đó, ta đã chấm dứt quan hệ với Pháp, nhân dân ta đánh đổ chế độ thực dân, lập nên nước Việt Nam độc lập. Vua Bảo Đại thoái vị. Nhân dân ta đã đánh đổ chế độ phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

b. Nghệ thuật

Bản Tuyên ngôn đã chứng tỏ bút lực đáng khâm phục của Bác: lập luận, lí lẽ, dẫn chứng sắc bén danh thép chặt chẽ; luận điểm xác đáng; giọng văn hùng hồn, chứa đựng nhiều chân lí lớn; sức thuyết phục cao mà hết sức ngắn gọn, lời lẽ trong sáng, giản dị,... Bản *Tuyên ngôn* xứng đáng là áng hùng văn trong thời đại mới.

c. Chủ đề

Là một văn kiện lịch sử có giá trị to lớn, một áng văn nghị luận bất hủ, *Tuyên ngôn Độc lập* tuyên bố xoá bỏ chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm, chấm dứt hơn 80 năm cai trị của thực dân Pháp ở nước ta và mở ra một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên của tự do và độc lập dân tộc.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Có nhận định: “*Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn, là một bài văn chính luận ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, danh thép, lời lẽ hùng hồn đầy sức thuyết phục*”.

Hãy phân tích bản *Tuyên ngôn Độc lập* để làm sáng tỏ nhận định trên.

2. Đề số 2

Phân tích phần *tuyên ngôn* trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh (“*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị ... để giữ vững quyền tự do độc lập ấy*”) để nêu rõ:

- Ý nghĩa sâu sắc của phần *tuyên ngôn*.
- Lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng biện đầy sức thuyết phục.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tuyên ngôn Độc lập là một văn kiện mang giá trị lịch sử to lớn.
 - + Nêu thời gian và địa điểm ra đời của bản Tuyên ngôn.
 - + Nêu vài nét về tình hình chính trị lúc bấy giờ (trong nước và thế giới).
 - + Phân tích tầm vóc và sứ mệnh lịch sử của bản Tuyên ngôn (đánh bại âm mưu chống phá thành quả Cách mạng tháng Tám, chấm dứt nghìn năm chế độ phong kiến, 80 năm nô lệ Pháp, mở ra kỉ nguyên độc lập dân tộc,...).
- Tuyên ngôn Độc lập là một tác phẩm chính luận sắc bén, xuất sắc.
 - + *Bố cục ngắn gọn* (tác phẩm là thông điệp chính trị nên tác phẩm nhắc tới những mục đích tức thời, quan trọng, ưu tiên cho lượng thông tin triệt để tạo ra tác dụng chiến đấu, loại bỏ những âm mưu trực tiếp, nguy hiểm của kẻ thù).
 - + *Lập luận chặt chẽ, danh thép* (Tác giả nêu lên quyền độc lập, quyền sống và hạnh phúc của dân tộc Việt Nam trên cơ sở dẫn hai bản Tuyên ngôn của hai cường quốc Mĩ và Pháp; Tố cáo sự chà đạp chân lí đó của Pháp ở Việt Nam, đặc biệt là việc lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái; Khẳng định quyền tự chủ chính đáng của nhân dân Việt Nam).

+ *Lí lẽ sắc bén, hùng hồn* (tác giả dùng bằng chứng sự thật lịch sử - thực dân Pháp gieo rắc nhiều tội ác đối với nhân dân Việt Nam; dùng thực tế để đánh sập những mơ hồ về chính trị; dùng thực tế để khẳng định công lao của Việt Minh - đại diện duy nhất cho dân tộc Việt Nam; sự độc lập của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với lẽ phải, công lí và đạo lí).

+ *Ngôn ngữ chuẩn xác, giàu sắc thái biểu cảm* (từ ngữ có chọn lọc kĩ, súc tích; hàng loạt động từ, tính từ, quán từ ... chuẩn xác, giàu sắc thái biểu cảm; ngoài ra còn có điệp từ, điệp ngữ có tính khẳng định và nhấn mạnh vấn đề).

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

a. Ý nghĩa sâu sắc của phân tuyên ngôn:

- Ý nghĩa lịch sử của *Tuyên ngôn Độc lập* rất sâu sắc và tiến bộ.

+ Đánh đổ các xiềng xích thực dân gần một trăm năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập.

+ Đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà.

Như vậy, cùng một lúc, cuộc Cách mạng tháng Tám đã giải quyết cả hai nhiệm vụ: độc lập cho dân tộc và dân chủ cho nhân dân để đưa nước Việt Nam sang một kỉ nguyên mới, kỉ nguyên của độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội (*Bình Ngô đại cáo* xưa kia, do hoàn cảnh lịch sử, chỉ mới giải quyết được độc lập dân tộc).

- Nội dung tuyên ngôn đầy đủ, toàn diện, chặt chẽ, dứt khoát.

+ Tuyên bố thoát li và xoá bỏ mọi ràng buộc với Pháp (về quan hệ, hiệp ước, đặc quyền).

+ Tuyên bố với thế giới về độc lập và tự do của nước Việt Nam và dân tộc Việt Nam trên ba phương diện:

- Có quyền được hưởng tự do và độc lập.
- Sự thật đã thành một nước tự do và độc lập.
- Quyết giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

b. Lập luận chặt chẽ, giọng văn hùng biện đầy sức thuyết phục

- Lập luận chặt chẽ.

+ Lời tổng kết tình hình trong một câu ngắn gọn, hàm súc: "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*".

+ Nêu ý nghĩa lịch sử của *Tuyên ngôn Độc lập* bằng hai câu gọn, rõ.

+ Tuyên bố với Pháp: “*thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về nước Việt Nam (về chứ không phải với), xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt Nam*” (chữ dùng chính xác và dứt khoát).

+ Tranh thủ các nước Đồng minh (*tin rằng..., quyết không thể không*) công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam.

+ Khẳng định quyền tự do độc lập của dân tộc Việt Nam một cách mạnh mẽ bằng những điệp ngữ láy đi láy lại (“*Một dân tộc đã gan góc..., dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*”).

Những điều trên đây là tiền đề về lí luận đồng thời cũng là để tạo không khí đưa bài văn đến cao trào, đến lời tuyên bố cuối cùng, lời tuyên bố trịnh trọng với thế giới về ba phương diện của một nước Việt Nam tự do, độc lập.

- Giọng văn hùng biện.

Phần lập luận trên đây cũng cho ta thấy giọng văn hùng biện qua cách dùng từ, qua điệp ngữ, qua lời văn trang trọng và giọng văn danh thép, dứt khoát, khẳng định.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

PHẠM VĂN ĐỒNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Phạm Văn Đồng (1906 – 2000), quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là người tham gia các hoạt động cách mạng từ khi chưa đầy hai mươi tuổi, từng bị bắt và bị đày ra Côn Đảo từ năm 1929 đến 1936.

- Phạm Văn Đồng tham gia Chính phủ lâm thời tháng 8 năm 1945 và làm Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam dự các hội nghị có ý nghĩa lịch sử, như Hội nghị Phông-tenơ-blô (1946), Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương (1954). Phạm Văn Đồng từng liên tục giữ các cương vị quan trọng như Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1954), Thủ tướng Chính phủ (1955-1981), Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981-1987),...

- Phạm Văn Đồng là nhà cách mạng, nhà văn hoá đồng thời là một nhà giáo dục tâm huyết và một nhà lí luận văn hoá văn nghệ lớn.

- Với những đóng góp to lớn cho đất nước, ông được Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng và nhiều danh hiệu cao quý khác.

2. Sự nghiệp văn học

- Trong hơn 40 năm với tư cách là một nhà lãnh đạo cấp cao, Phạm Văn Đồng luôn đưa ra những ý kiến có ý nghĩa chỉ đạo đường lối phát triển văn học nghệ thuật và trực tiếp viết, công bố nhiều công trình nghiên cứu có giá trị.

- Năm 1948, ông viết tác phẩm *Hồ Chí Minh, hình ảnh dân tộc* giúp nhân dân ta hiểu biết sâu sắc về vị lãnh tụ kiệt xuất của dân tộc.

- Ngoài ra, ông còn viết nhiều bài nghị luận sâu sắc về Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Hồ Chí Minh.

II. TÁC PHẨM NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC

1. Hoàn cảnh ra đời

- Bài viết *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* ra đời nhân kỉ niệm 75 năm ngày mất của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu (3-7-1888), đăng trên *Tạp chí Văn học* tháng 7 năm 1963.

- Thời điểm này có nhiều sự kiện lịch sử nổi bật: Từ 1954 đến 1959, quân Mĩ và chính quyền Ngô Đình Diệm lê máy chém khắp miền Nam và thực thi luật 10/59, gây ra nhiều vụ thảm sát đẫm máu. Từ năm 1960, Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến ở miền Nam; khắp nơi ở miền Nam nổi lên hàng loạt phong trào đấu tranh quyết liệt... Do vậy, bài nghị luận này ca ngợi Nguyễn Đình Chiểu ở thời điểm này là có ý nghĩa rất lớn.

2. Bố cục

- Mở bài (từ đầu – “*chúng đến bờ cõi nước ta cách đây một trăm năm!*”): Tác giả nêu luận điểm trung tâm của toàn bài là “*Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ lớn của dân tộc cần phải được nghiên cứu, tìm hiểu và đề cao hơn nữa*”.

- Thân bài (tiếp theo – “*còn vì văn hay của Lục Vân Tiên*”): Giới thiệu những nét đặc sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu, về thơ văn yêu nước, về giá trị tác phẩm *Lục Vân Tiên*.

- Kết bài (còn lại): khẳng định cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng, nêu cao địa vị và tác dụng của văn học nghệ thuật, nêu cao sứ mạng của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá và tư tưởng.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu qua cái nhìn của Phạm Văn Đồng

- Về đẹp đáng trân trọng, kính phục của con người Nguyễn Đình Chiểu:

+ Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương chói ngời về tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc sâu sắc, cả cuộc đời ông dành trọn cho quê hương Tổ quốc.

+ Bị mù cả hai mắt nên hoạt động chủ yếu của ông chủ yếu là thơ văn. Văn chương ông là những trang sử của một thời khổ nhục nhưng rất oanh liệt đồng thời soi sáng tâm hồn trong sáng, cao quý lạ thường của chính ông

- Quan niệm về thơ văn của cụ Đồ Chiểu: quan niệm sáng tác của ông thống nhất với quan niệm làm người, *“văn tức là người”*, văn thơ phải là vũ khí chiến đấu của người chiến sĩ *“Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm / Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”*.

- Nội dung thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu:

+ Nguyễn Đình Chiểu xứng đáng là *“ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc”* là vì thơ văn ông đã làm sống lại phong trào kháng chiến chống Pháp kiên cường, bền bỉ của người dân Nam Bộ trong thời điểm bấy giờ.

+ Tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu là những bài ca ca ngợi những người chiến sĩ dũng cảm, đồng thời cũng là lời than khóc cho những anh hùng thất thế đã bỏ mình trong cuộc chiến đấu vì nước, vì dân.

+ Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu phản ánh hơi thở nóng hổi của cuộc chiến chống Pháp giai đoạn đầu, cổ vũ mạnh mẽ cho cuộc chiến đấu chống thực dân.

+ *Văn tế nghĩ sĩ Cần Giuộc* là tác phẩm tiêu biểu của mảng thơ văn Đồ Chiểu khi Đất nước có giặc ngoại xâm. Ở đó, lần đầu tiên trong văn học thành văn, hình tượng người *nông dân nghĩa sĩ* đi vào văn học với tất cả phẩm chất tốt đẹp vốn có của họ.

+ Phạm Văn Đồng hiểu rất rõ: tác phẩm văn chương lớn chỉ có thể sinh ra từ những tâm hồn lớn, và ở cụ Đồ Chiểu cũng vậy, những câu văn, vần thơ đó chính là bầu nhiệt huyết của nhà thơ trào ra thành chữ nghĩa: *“Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu”*.

- Tác phẩm *Lục Vân Tiên* qua cái nhìn của Phạm Văn Đồng:

+ *Lục Vân Tiên* là *“Một bản trường ca ca ngợi chính nghĩa, những đạo đức đáng quý trọng ở đời, ca ngợi những điều trung nghĩa !”*.

+ Tác giả cũng không phủ nhận: “*Những giá trị luân lí mà Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi, ở thời đại chúng ta, theo quan điểm chúng ta thì có phần đã lỗi thời*”. Và trong *Lục Vân Tiên*, có những chỗ lời văn không hay lắm... Nhưng đó là những hạn chế không thể tránh khỏi và không phải là cơ bản.

+ Bằng cách nhìn và cách phân tích mới, tác giả có sự nhìn nhận và đánh giá lại giá trị nhân văn sâu sắc của *Lục Vân Tiên*. *Lục Vân Tiên* vẫn mãi là một bài ca hào hùng mà thiết tha về lí tưởng đạo đức của nhân dân, ca ngợi những con người trọng nghĩa, khinh tài, luôn phấn đấu vì nghĩa lớn.

+ Như vậy, tác giả bài viết đã xem xét giá trị của *Lục Vân Tiên* trong mối quan hệ mật thiết với đời sống của nhân dân. Tác phẩm có giá trị bởi lẽ đó là một công trình nghệ thuật mà nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật đều được đông đảo quần chúng nhân dân yêu quý và đón nhận nồng nhiệt.

b. Nghệ thuật lập luận của Phạm Văn Đồng

- Mục đích lập luận: nhấn mạnh đến khí tiết của một chiến sĩ yêu nước, trọn đời phấn đấu hi sinh vì nghĩa lớn của Nguyễn Đình Chiểu và qua đó rút ra bài học thực tiễn.

- Trình tự lập luận như sau:

+ Đặt những đóng góp to lớn của Nguyễn Đình Chiểu vào bối cảnh cách mạng của thời đại mới, tác giả khẳng định vị trí và ý nghĩa của cuộc đời và văn nghiệp Nguyễn Đình Chiểu.

+ Trên cảm hứng ngợi ca, tác giả tập trung phân tích và chứng minh bằng thơ văn hành động thực trong cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu, đồng thời tác giả tái hiện cả cuộc kháng chiến chống Pháp hào hùng của dân tộc. Cách lập luận này giúp tác giả tôn vinh Nguyễn Đình Chiểu trên nền kháng chiến của dân tộc.

+ Từ hiện thực cuộc sống, tác giả phân tích sự phản ánh hiện thực đó trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu để khẳng định tấm lòng vì dân vì nước của nhà thơ mù.

+ Xuất phát từ tấm lòng yêu nước thương nòi, quyết liệt, không đội trời chung với kẻ thù, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu hừng hực khí thế chiến đấu và chứa chan tình cảm dành cho những người con ưu tú của dân tộc đã ngã xuống.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC/ 2688

+ Giá trị nghệ thuật thơ văn của cụ Đồ Chiểu được tác giả ghi nhận ở chỗ dung dị, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, nên những vấn đề được ông đặt ra có tính chiến đấu rất cao.

- Kết thúc bài viết:

Tác giả nhấn mạnh đến tấm gương sáng và sứ mệnh của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá nghệ thuật và tư tưởng của Nguyễn Đình Chiểu, kêu gọi mọi người ghi nhớ công lao của cụ Đồ Chiểu trong sự nghiệp xây dựng đất nước hùng cường. Đây cũng là lời động viên mọi người hành động cho xứng đáng với những gì mà Nguyễn Đình Chiểu đã làm cho dân tộc.

3. Chủ đề

Bài viết này khẳng định cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cuộc đời của một người chiến sĩ đã phấn đấu hết mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sự nghiệp thơ văn của ông là một minh chứng hùng hồn cho địa vị và tác dụng to lớn của văn học nghệ thuật cũng như trách nhiệm của người cầm bút trước cuộc đời. Cuộc đời và sự nghiệp văn học của cụ Đồ Chiểu là “ngôi sao sáng” trong nền văn nghệ dân tộc, là bài học cho hôm nay và cả mai sau.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. **Đề số 1:** Nêu thật ngắn gọn cảm hứng chung của bài viết *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* và phác thảo trình tự lập luận của Phạm Văn Đồng trong tác phẩm này.

2. **Đề số 2:** Bài *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* có thể chia thành mấy phần? Nêu những điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật của mỗi phần.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. **Đề số 1:** Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Cảm hứng chung:* ngợi ca cuộc đời và khẳng định giá trị văn chương Nguyễn Đình Chiểu.

- *Trình tự lập luận:*

+ Khẳng định vị trí, ý nghĩa cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu khi đặt trong hoàn cảnh cụ thể của đất nước bấy giờ.

+ Chứng minh bằng cuộc đời và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu qua việc tái hiện cuộc kháng chiến hào hùng của dân tộc và phân tích sự phản ánh hiện thực đó trong thơ văn của ông..

+ Khẳng định giá trị nghệ thuật của thơ văn Nguyễn Đình Chiểu: lối viết giản dị, mộc mạc, gần gũi với quần chúng nên có sức “truyền bá” rộng lớn.

2. Đề số 2: Tham khảo mục A.II.2, 3 phần trên.

THÔNG DIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1 – 12 – 2003

CÔ-PHI AN-NAN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Cô-phi An-nan sinh ngày 8 – 4 – 1938 tại Ga-na, một nước cộng hoà thuộc châu Phi.

- Ông bắt đầu làm việc ở tổ chức Liên hợp quốc từ năm 1962 và đã trải qua nhiều cương vị, chức vụ khác nhau. Ông trở thành người thứ bảy và là người châu Phi da đen đầu tiên được giữ chức Tổng thư kí Liên hợp quốc. Ông đảm trách chức vụ này hai nhiệm kì, cho tới tháng 1 – 2007.

- Với những đóng góp to lớn cho nền hoà bình thế giới, ngày 10 - 12 - 2001, ông được trao giải Nô-ben Hoà bình. Ông còn nhận được nhiều bằng cấp danh dự của các trường đại học ở châu Phi, châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, cùng nhiều giải thưởng khác.

2. Sự nghiệp văn học

- An-nan là người nổi tiếng với nhiều văn bản nghị luận chính trị - xã hội. Ông thường đề cập đến những vấn nạn nhân loại gặp phải trong thời điểm hiện tại và kêu gọi mọi người nỗ lực vượt qua.

- Trong vai trò Tổng thư kí Liên hợp quốc, tháng 4 – 2001, An-nan đã viết *Lời kêu gọi hành động* gồm 5 điều về đấu tranh chống đại dịch HIV/AIDS và kêu gọi thành lập Quỹ sức khoẻ và AIDS toàn cầu.

II. TÁC PHẨM THÔNG DIỆP NHÂN NGÀY THẾ GIỚI PHÒNG CHỐNG AIDS, 1 - 12 - 2003

1. Hoàn cảnh ra đời

Văn bản là thông điệp của Tổng thư kí Liên hợp quốc Cô-phì An-nan gửi nhân dân thế giới nhân Ngày Thế giới phòng chống AIDS, 1 – 12 – 2003.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

- Bản thông điệp khẳng định: dù có nhiều cố gắng, tuy nhiên chúng ta hành động còn quá ít so với yêu cầu của thực tế. Do đó, đại dịch HIV/AIDS vẫn hoành hành, dấu hiệu suy giảm rất ít. Chúng ta đã không hoàn thành được một số mục tiêu và sẽ không đạt được bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005.

- Cô-phì An-nan kêu gọi: *“Phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế”*; cần tích cực hơn nữa trong việc đẩy lùi đại dịch, đối mặt với sự thật, không vội vàng phán xét đồng loại; *“đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử”* với những người bị nhiễm HIV/AIDS, sát cánh với nhau để chống lại đại dịch toàn cầu này.

b. Nghệ thuật

- Trước tiên, tác giả nêu lên những cố gắng của mọi người để khích lệ tinh thần. Sau đó, tác giả dẫn ra những bằng chứng thực tế để khẳng định rằng hành động của chúng ta vẫn còn quá ít so với yêu cầu, đồng thời nêu ra nguy cơ không đạt bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005. Từ đó, tác giả kêu gọi phải nỗ lực hơn nữa, đoàn kết thống nhất và hành động nhiều hơn.

- Lập luận chặt chẽ, dẫn chứng chuẩn xác với lòng nhiệt thành và nghệ thuật lập luận (nhấn mạnh ưu điểm, mạnh dạn nêu những hạn chế, đề ra các việc cần làm và dự kiến việc có thể làm được) của tác giả. Nhờ đó bài viết có tính thuyết phục cao.

3. Chủ đề

Bản thông điệp đã xác định việc phòng chống HIV/AIDS phải là mối quan tâm hàng đầu của nhân loại, trong khi đó những hành động của ta còn quá ít. Qua đó, bản thông điệp đưa ra lời kêu gọi tha thiết của tác giả là hãy coi việc chống đại dịch này là cuộc chiến, chúng ta phải đối mặt với sự thực, không vội vàng phán xét đồng loại, đồng thời phải chung tay *“đánh đổ các thành lũy của sự im lặng, kì thị và phân biệt đối xử đang vây quanh bệnh dịch này”*.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Tác giả đã lập luận như thế nào để khẳng định “*hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế*”? Cách lập luận và nêu dẫn chứng có sức thuyết phục như thế nào?

2. Đề số 2

Tổng thư kí Liên hợp quốc kêu gọi mọi người có thái độ như thế nào trong cuộc chiến chống HIV/AIDS?

3. Đề số 3: Trình bày một số hiểu biết của anh / chị về Cô-phi An-nan.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Để khẳng định “*hành động của chúng ta vẫn quá ít so với yêu cầu thực tế*”, tác giả nhấn mạnh hai điều đã làm tốt là có cam kết, nguồn lực được tăng lên (trích dẫn phần dẫn chứng cụ thể của bản thông điệp).

- Vậy, trong ba điều thì có hai điều làm tốt. Nhưng hành động vẫn quá ít nên mới dẫn đến kết quả rất đáng lo ngại. Đó là:

- + Tốc độ lây nhiễm rất nhanh, mỗi phút có khoảng 10 người nhiễm HIV.
- + Nạn dịch vẫn hoành hành, có rất ít dấu hiệu suy giảm.
- + Tuổi thọ bị giảm sút nghiêm trọng.
- + Đáng báo động là sự lây lan ở phụ nữ.
- + Dịch bệnh đã lây lan sang những vùng trước đây vốn là an toàn, đặc biệt là Đông Âu và toàn bộ châu Á.

Do đó, chúng ta sẽ không đạt bất cứ mục tiêu nào vào năm 2005 (trích dẫn lại mục tiêu năm 2005 mà bản thông điệp đã nêu).

- Tác giả đã đưa ra những điều tốt để động viên trước, sau đó mạnh dạn nhấn mạnh rằng hành động quá ít nên kết quả yếu kém. Các dẫn chứng về sự yếu kém rất cụ thể, chi tiết, xác thực, có tính thuyết phục cao.

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Tổng thư kí Liên hợp quốc Cô-phi An-nan kêu gọi các quốc gia và tổ chức “*phải đưa vấn đề AIDS lên vị trí hàng đầu trong chương trình nghị sự về chính trị và hành động thực tế*”; phải nỗ lực nhiều hơn nữa trong hành động. Với mọi người, ông kêu gọi:

- Công khai lên tiếng về AIDS.
- Không vội vàng phán xét đồng loại của mình.
- Không kì thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV.

3. Đề số 3: Tham khảo mục A.I.1, 2

TÂY TIẾN

QUANG DŨNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Quang Dũng (1921-1988), tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở làng Phượng Trì, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây. Ông học hết bậc Trung học ở Hà Nội. Ông tham gia quân đội sau Cách mạng tháng Tám. Sau năm 1954, ông làm biên tập viên tại Báo Văn nghệ, rồi chuyển về Nhà xuất bản Văn học.

- Trong kháng chiến chống Pháp, Quang Dũng vừa là người cầm bút vừa là người chiến sĩ cầm súng chiến đấu. Năm 1947, ông từng là đại đội trưởng của Trung đoàn Thủ đô. Ông từng hoạt động văn nghệ ở Liên khu II, từng là Trưởng phòng văn nghệ Liên khu.

- Ông mất ngày 14 tháng 10 năm 1988 tại bệnh viện Thanh Nhàn, Hà Nội.

- Năm 2001, Quang Dũng được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Những tác phẩm chính: *Mùa hoa gạo* (truyện ngắn, 1950), *Rừng biển quê hương* (thơ, văn in chung với Trần Lê Văn, 1957), *Đường lên Châu Thuận* (1964), *Rừng về xuôi* (truyện kí, 1968), *Nhà đời* (truyện kí, 1970), *Gương mặt Hồ Tây* (bút kí, in chung 1984), *Mây đầu ô* (tập thơ, 1986), ...

3. Phong cách nghệ thuật

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài (làm thơ, viết văn, vẽ tranh...), nhưng được biết đến nhiều nhất với tư cách là nhà thơ - Hồn thơ ông đầy cảm hứng lãng mạn, hào hoa, thanh lịch – có khả năng cảm nhận và diễn tả tinh tế, giàu chất thơ mộng.

- Thơ của ông có sự kết hợp giữa chất hiện thực và chất lãng mạn cách mạng một cách tài tình, đồng thời mang vẻ hào hoa của một tâm hồn nghệ sĩ lớn, một tâm hồn tha thiết với cái đẹp, với quê hương, đất nước.

- Thơ ông bao giờ cũng vút lên nét trẻ trung, yêu đời của một tráng chí sẵn sàng hi sinh vì nghĩa cả.

II. TÁC PHẨM TÂY TIẾN

1. Hoàn cảnh ra đời

- Tây Tiến là một đơn vị quân đội được thành lập đầu năm 1947, hoạt động ở biên giới Việt – Lào. Quang Dũng là đại đội trưởng.

- Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội. Đơn vị chiến đấu trong hoàn cảnh thiếu thốn vật chất, bệnh sốt rét hoành hành. Nhưng họ vẫn phơi phới tinh thần lãng mạn.

- Sau hơn một năm hoạt động, đến 1948, Quang Dũng đi nhận nhiệm vụ mới. Nhớ đơn vị cũ, tại Phù Lưu Chanh, ông viết *Nhớ Tây Tiến*, sau đổi thành *Tây Tiến*.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a Nội dung

❖ Đoạn thơ đầu (14 câu đầu) – Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến hiện ra trong nỗi nhớ trên nền thiên nhiên miền Tây hùng vĩ

- Khổ thơ đầu là nỗi nhớ của tác giả về núi rừng hoang sơ, hiểm trở. Con đường hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến đầy đèo dốc:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm,
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống.*

- Bên cạnh đó, còn có thác ghềnh, thú dữ... những gian khổ, khó khăn đã có lúc làm cho *đoàn quân mới*, và có người chiến sĩ đã lìa bỏ đội ngũ vì kiệt sức:

Anh bạn dãi dẫu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời.

- Tuy nhiên, cũng có những kỉ niệm ấm áp tình quân dân:

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi.

❖ Đoạn thơ hai (câu 15 – 22) – Những kỉ niệm đẹp về một thời trận mạc

Đây chủ yếu là nỗi nhớ về những vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên và con người miền Tây. Nổi bật lên là vẻ đẹp, sự gắn bó của tình quân dân thấm thiết. Cái hay ở đây là vùng đất không chỉ hoang sơ, dữ dội, mà còn rất nên thơ, trữ tình: *Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa,*

hay: *Khèn lên man điệu nàng e ấp*

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ,

và: *Có nhớ dáng người trên độc mộc*

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

❖ Đoạn thơ ba (câu 23 – 30) – Hình tượng tập thể về đoàn quân Tây Tiến

- Nỗi nhớ kết đọng lại ở hình ảnh những chàng trai Tây Tiến bị sốt rét rừng làm rụng tóc, xanh da (hay khoác lá nguy trang xanh). Nhưng tác giả phát hiện và khắc hoạ được vẻ đẹp kiêu hùng, mạnh mẽ của người lính Tây Tiến. Đó là nhờ cảm hứng lãng mạn trong thơ:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm.

- Chất lãng mạn còn thể hiện ở chỗ: bên cạnh vẻ oai phong lẫm liệt, coi nhẹ gian khổ, hiểm nguy, những người lính Tây Tiến còn có tâm hồn rất lãng mạn, mơ mộng: *Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.

- Người lính Tây Tiến chiến đấu và hi sinh thật dũng cảm. Từ khổ thơ đầu đã có một “*Anh bạn dãi dẫu không bước nữa, bỏ quên đời*” (hi sinh), đến đây, người lính Tây Tiến dù biết “*Rải rác biên cương mồ viễn xứ*” nhưng họ vẫn “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*”. Để rồi:

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

❖ Đoạn thơ cuối (còn lại) – Khúc ca bi tráng

- Đây là nét đẹp tinh thần của người lính Tây Tiến, đó là khúc ca bi tráng, là nét đẹp của người vệ quốc ra đi không hẹn ngày về - ý thơ cổ “*Nhất khứ bất phục hoàn*”: Tây Tiến người đi không hẹn ước.

- Ở đây, nổi nhớ được bộc bạch trực tiếp, rằng tâm hồn vẫn gửi lại nơi ấy dù không gian xa cách giờ đã là:

Đường lên thăm thăm một chia phôi.

b. Nghệ thuật

- *Tây Tiến* là sự kết tinh nhiều sáng tạo nghệ thuật tài hoa của tác giả: giữa bút pháp hiện thực và bút pháp lãng mạn trên nền cảm xúc lãng mạn dạt dào.

- Ngôn ngữ rất giàu nhạc điệu ("*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm*", nhiều vần trắc thể hiện sự vất vả; "*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*", toàn thanh bằng thể hiện phút nghỉ ngơi), từ ngữ, hình ảnh vừa quen thuộc vừa độc đáo, vừa có nét cổ kính lại vừa mới lạ đem lại ấn tượng mạnh mẽ trong lòng độc giả.

3. Chủ đề: Bằng bút pháp lãng mạn, *Tây Tiến* là khúc ca bi tráng ca ngợi nét đẹp hào hoa, ý thức trách nhiệm của người lính *Tây Tiến*. Người chiến sĩ ấy vượt qua mọi khó khăn, nguy hiểm để chiến đấu và hi sinh một cách oai dũng.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.*

2. Đề số 2

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.*

3. Đề số 3

“Bài thơ Tây Tiến có phảng phất những nét buồn, những nét đau, nhưng đó là cái buồn đau bi tráng, chứ không phải là cái buồn đau bi lụy” (Trần Lê Văn – Quang Dũng, Tác phẩm chọn lọc, 1988).

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

4. Đề số 4: Phân tích chất lãng mạn của Tây Tiến (Quang Dũng).

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vị trí đoạn trích.
- Những kỉ niệm về tình quân dân thắm thiết trong đêm liên hoan văn nghệ nơi bản làng mà đoàn quân Tây Tiến dừng chân nghỉ.
- Cảnh sông nước miền Tây thơ mộng.
- Tâm hồn lạc quan, yêu đời của người lính Tây Tiến.
- Nghệ thuật: bút pháp lãng mạn, tài hoa.

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hình tượng tập thể những người lính Tây Tiến: là những anh hùng trận mạc nhưng cũng là những tâm hồn lãng mạn, những trái tim khao khát, rạo rực yêu thương, đầy thơ mộng.
- Hình ảnh người lính Tây Tiến chói ngời vẻ đẹp lí tưởng, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Lời thơ nói về hi sinh, mất mát nhưng không bi lụy mà mang đậm chất bi tráng.
- Nghệ thuật dùng từ Hán Việt, bút pháp lãng mạn.

3. Đề số 3: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vài nét khái quát về bài thơ Tây Tiến.
- Tây Tiến có phảng phất những nét buồn, những nét đau:
 - + Cuộc hành quân dài của đoàn binh Tây Tiến trải qua núi rừng hiểm trở gợi một khung cảnh đượm buồn. Gian nan khiến cho không ít người lính có thể bị chùn bước bất cứ lúc nào.

+ Bệnh tật do lam sơn chướng khí, ra đi có thể không hẹn ngày về, có thể “*chẳng tiếc đời xanh*” và sự hi sinh,... gợi bao nỗi đau về những mất mát của người lính Tây Tiến.

- Nhưng đẹp thay, sự hi sinh đó là cái buồn đau bi tráng, không phải là bi lụy:

+ Đẹp nhất là sau những cuộc hành quân mệt mỏi có thể bắt gặp hình ảnh “*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*”, người lính có thể ngắm nhìn cảnh vật mờ ảo nên thơ, người lính sẽ tận hưởng những hương vị ngọt ngon của sản vật vùng cao và vui vầy trong những đêm liên hoan đầy những “*đuốc hoa*”, “*hoa dong đưa*”. Người lính cũng có thể thả hồn trước những hình ảnh lãng mạn, tuyệt đẹp của “*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy...*” và gửi hồn mơ mộng qua những “*Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*”.

+ Nét hùng tráng là khí vị chung của Tây Tiến:

Đó là sự quả cảm, anh dũng trước cảnh rừng thiêng nước độc. Không ít người lính đã “*Gục lên súng mũ bỏ quên đời*”.

Họ nhỏ bé giữa núi rừng kì vĩ, hoang sơ và dữ dội. Thiên nhiên dữ dội như tô thêm vẻ khí phách hào hùng, bất khuất của đoàn binh.

Hơn thế nữa, vượt lên mọi khó khăn, đoàn quân Tây Tiến vẫn chiến đấu rất khí thế. Họ không hề nao núng trước cảnh quang đầu đó những *nấm mồ viễn xứ* nằm rải rác biên cương.

Chiến đấu có thể là hi sinh. Có người lính Tây Tiến đã hi sinh. Sự hi sinh của họ làm cho thiên nhiên cũng phải gào thét: “*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*”. Để rồi những người còn lại vẫn tiếp tục cuộc hành trình Tây Tiến.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vài nét về cảm hứng lãng mạn và cảm hứng lãng mạn cách mạng.
- Cảm hứng lãng mạn của Tây Tiến thể hiện ở vẻ đẹp thiên nhiên kì vĩ, hoành tráng.
- Cảm hứng lãng mạn của Tây Tiến thể hiện ở sự oai hùng trong chiến đấu, sự mộng mơ trong tâm hồn của người lính Tây Tiến.
- Cảm hứng lãng mạn của Tây Tiến thể hiện ở cách thể hiện sự hi sinh bi tráng của chiến sĩ Tây Tiến.

VIỆT BẮC

TỐ HỮU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ (Tham khảo bài *Tố Hữu*, trong tài liệu này).

II. TÁC PHẨM VIỆT BẮC

1. Hoàn cảnh ra đời

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, tháng 10 – 1954, Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử đó, Tố Hữu viết bài thơ *Việt Bắc*.

- *Việt Bắc* tiêu biểu cho thể tài thơ trữ tình chính trị của Tố Hữu.

2. Bố cục

- *Phần 1* (90 dòng đầu): tái hiện giai đoạn gian khổ nhưng vẻ vang của cách mạng và kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc nay đã trở thành những kỉ niệm sâu nặng trong lòng người cán bộ kháng chiến.

- *Phần 2* (60 dòng cuối): nói lên sự gắn bó giữa miền ngược với miền xuôi trong viễn cảnh đất nước hoà bình và kết thúc là ca ngợi công ơn của Bác, của Đảng đối với dân tộc.

Đoạn trích (trong sách giáo khoa) thuộc phần đầu của bài thơ. Đoạn thơ này là niềm hoài niệm về một Việt Bắc gian khó và nghĩa tình trong kháng chiến.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

- *Việt Bắc* ra đời vào thời điểm giao thời của lịch sử đất nước. Cuộc sống yên vui dễ làm người ta quên đi những tháng năm kháng chiến gian khổ, dễ quên đi nơi đã đùm bọc che chở cho mình. Vào đúng thời điểm nhạy cảm ấy, bài thơ như một lời nhắn gửi chân thành về tình nghĩa và sự thủy chung.

- Với hình thức lối đối đáp *ta – mình* của ca dao giữa người đi (người cán bộ miền xuôi) và kẻ ở (nhân dân Việt Bắc), bài thơ đã vượt khỏi những cảm xúc riêng tư. *Việt Bắc* trở thành khúc giao duyên tâm tình chuyển tải một vấn đề rất lớn của đời sống cách mạng: *vấn đề ân nghĩa thủy chung của cách mạng với nhân dân*.

- Việc thay đổi liên tục ý nghĩa biểu đạt của hai từ *ta* và *mình* là sự sáng tạo đầy ấn tượng của nhà thơ. Khi hình thành một cuộc đối đáp giữa

người đi và kẻ ở, *mình* có khi là người cán bộ miền xuôi, *ta* chỉ nhân dân Việt Bắc:

Mình về mình có nhớ ta

Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.

Nhưng cũng có khi *ta* lại chỉ người đi, *mình* chỉ kẻ ở:

Ta đi ta nhớ những ngày

Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi.

Song, có khi nó chỉ là sự phân thân tự vấn của người đi để đáp lại nghĩa tình sâu nặng của kẻ ở. Có khi *ta* – *mình* được sử dụng linh hoạt hơn:

Ta với mình, mình với ta

Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh

Mình đi, mình lại nhớ mình

Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu....

Tất cả những điều đó tạo cho cả một bài thơ dài không bị nhàm chán và tạo nên độ sâu về tư tưởng cho bài thơ.

- *Tâm trạng bao trùm phần đầu của bài thơ là nỗi nhớ.* Những kỉ niệm kháng chiến hiện về tươi rói trong hồi tưởng của nhà thơ, được hình thành từ những câu hỏi-đáp. Việt Bắc hiện lên với tất cả những nét đặc trưng với tất cả những yêu thương, gian nan mà giàu nghĩa tình.

+ Việt Bắc trong trí nhớ của những chiến sĩ cách mạng là những ngày “*mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù*”, thiên nhiên rất đặc trưng cho không gian núi rừng Việt Bắc.

+ Cái gợi nhớ nhiều nhất là những ngày gian nan, đắng cay mà đầy tình nghĩa với “*miếng cơm chấm muối*”, “*bát cơm sẻ nửa*”, “*củ sắn lùi*”,...

+ Kỉ niệm về Việt Bắc còn có hình ảnh tảo tần của những người mẹ:

Nhớ người mẹ nắng cháy lưng

Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.

+ Khó khăn gian khổ như vậy, nhưng với cách mạng, với kháng chiến, đồng bào vẫn một lòng son sắt thủy chung. Lời nhắn gửi sau nói lên tất cả:

Mình đi, có nhớ những nhà

Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.

b. Nghệ thuật

- *Việt Bắc* là một trong những bài thơ điển hình của thơ ca cách mạng, là tiếng thơ trữ tình – chính trị đậm đà tính dân tộc của Tố Hữu.

- Tính dân tộc trong *Việt Bắc* thể hiện ở lối kết cấu đậm chất ca dao; ở giọng điệu lục bát đều đặn, ngọt ngào và ở ngôn ngữ giản dị, mộc mạc, sinh động, giàu hình ảnh và nhạc điệu.

4. Chủ đề

Việt Bắc là một câu chuyện lớn, là một vấn đề tư tưởng được diễn đạt bằng một cảm nhận mang tính riêng tư. Bài thơ gợi về những ân nghĩa, nhắc nhở sự thủy chung của con người đối với con người và đối với quá khứ cách mạng nói chung.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. **Đề số 1:** Phân tích vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên trong đoạn thơ sau của bài thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu):

*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.*

2. Đề số 2

Có nhận định: “*Việt Bắc* cũng rất tiêu biểu cho giọng thơ tâm tình ngọt ngào tha thiết của Tố Hữu và nghệ thuật biểu hiện giàu tính dân tộc của thơ ông”.

Hãy làm rõ điều đó qua đoạn trích (Sách giáo khoa) của bài thơ *Việt Bắc* (Tố Hữu).

3. Đề số 3

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu.

*Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng.
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn?
Tiếng ai tha thiết bên cồn
Bâng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay.*

4. Đề số 4: Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Mình đi có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?

5. Đề số 5: Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

6. Đề số 6: *Việt Bắc* của Tố Hữu được đánh giá là đậm đà phong vị dân gian. Anh (chị) hãy làm sáng tỏ điều đó.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được các nội dung sau:

- Vẻ đẹp của bức tranh Việt Bắc qua thơ Tố Hữu là vẻ đẹp của sự hài hoà, gắn bó giữa thiên nhiên và con người.
- Bộ tranh bắt đầu bằng cảnh mùa đông không tàn lụi, lạnh lẽo mà sống động ấm nồng; cảnh mùa xuân với màu trắng của hoa mơ; mùa hè

với tiếng ve kêu và rừng phách đổ vàng; khép lại bức tranh là cảnh mùa thu với đêm trăng trữ tình bình yên và huyền ảo...

- Trên cái phong nền của thiên nhiên bốn mùa là hình ảnh những con người Việt Bắc hằng say lao động...

- Nghệ thuật: thể thơ lục bát âm điệu ngọt ngào, sâu lắng; cách miêu tả thiên nhiên gắn bó với con người trong cấu trúc cân đối về hình ảnh, màu sắc,...

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Giọng thơ tâm tình ngọt ngào tha thiết của Tố Hữu trong *Việt Bắc* (phần đầu).

+ Bài thơ nói đến nghĩa tình cách mạng nhưng thi sĩ lại dùng giọng của tình thương, lời của người yêu để trò chuyện, giải bày tâm sự. Cả bài thơ được viết theo lối đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca và phần đầu này cũng thế, nó là lời giải bày tâm sự giữa người đi (người về xuôi) với người ở lại là đồng bào Việt Bắc.

+ Giọng thơ tâm tình ngọt ngào tha thiết ấy tạo nên âm hưởng trữ tình sâu đậm của khúc hát ân tình cách mạng Việt Bắc: từ khúc hát dạo đầu: *Mình về mình có nhớ ta ...* đến những lời nhắn gửi, giải bày: *Mình đi có nhớ những ngày ... Mình về rừng núi nhớ ai ... Ta đi ta nhớ những ngày – Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi ...* đến những nỗi nhớ da diết sâu nặng: *Nhớ gì như nhớ người yêu...v.v...*

- Nghệ thuật biểu hiện giàu tính dân tộc trong *Việt Bắc* (phần đầu).

+ Thể thơ: sử dụng rất nhuần nhuyễn thể thơ lục bát và có những biến hoá, sáng tạo cho phù hợp với nội dung, tình tứ câu thơ. Có câu tha thiết, sâu lắng như bốn câu mở đầu, có câu nhẹ nhàng thơ mộng (*Nhớ gì như nhớ người yêu...*), lại có đoạn hùng tráng như một khúc anh hùng ca (*Những đường Việt Bắc của ta... Đèn pha bật sáng như ngày mai lên*).

+ Kết cấu: lối đối đáp giao duyên của nam nữ trong ca dao dân ca là kết cấu mang đậm tính dân tộc. Nhờ vậy, bài thơ có thể đi suốt 150 dòng thơ mà không bị đơn điệu, nhàm chán.

+ Hình ảnh: hình ảnh được chắt lọc từ cuộc sống thực đậm tính dân tộc: *miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai; mưa nguồn suối lũ; bước chân nát đá...* Đặc biệt là những hình ảnh đậm đà tình giai cấp:

Thương nhau, chia củ sắn lùi

Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.

+ Ngôn ngữ: cặp từ nhân xưng “ta – mình, mình – ta” quấn quýt nhau và đại từ phiếm (dẫn chứng).

+ Nhạc điệu: nhịp nhẹ nhàng, tha thiết, ngọt ngào, sâu lắng nhưng biến hoá, sáng tạo, không đơn điệu.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Đoạn thơ tái hiện cuộc chia tay lưu luyến giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ cách mạng.

- Bốn câu thơ đầu là lời ước hỏi dạt dào tình cảm của người ở lại; cách dùng các từ “mình”, “ta”, điệp từ “nhớ” đều thể hiện tình cảm gắn bó, thủy chung.

- Bốn câu thơ sau là tiếng lòng của người cán bộ cách mạng về xuôi: tâm trạng bàng hoàng, bồn chồn đầy lưu luyến, bịn rịn của người kháng chiến đối với cảnh và người Việt Bắc.

- Nghệ thuật: hình ảnh hoán dụ “áo chàm” gợi đến tâm lòng chân thành, mộc mạc, thủy chung son sắt của người Việt Bắc; cách dùng từ ngữ: đại từ “mình”, “ta”, đại từ phiếm chỉ “ai”; nhịp điệu câu thơ,...

4. Đề số 4: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Lời người ở lại nhắn nhủ với người ra đi về xuôi đừng quên chiến khu Việt Bắc. Đó là vùng đất cách mạng gắn bó với quá khứ chiến đấu hào hùng, với những gian khổ và cả lòng căm thù giặc trong cuộc chiến đấu trường kì của nhân dân.

- Lời của đồng bào Việt Bắc bày tỏ tình cảm gắn bó son sắt, yêu thương thủy chung đối với cán bộ kháng chiến, với cách mạng. Nỗi nhớ trào dâng trong lòng người, hoà cùng không gian núi rừng.

- Nghệ thuật: điệp từ, cấu trúc đối, lời thơ chuyển đổi linh hoạt,... thể hiện được tình cảm thủy chung son sắt của người dân Việt Bắc với người cách mạng miền xuôi.

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hai câu thơ đầu: Đây là lời người ra đi khái quát về những tình cảm, xúc cảm với những kỉ niệm của cuộc sống gian khổ nhưng đầy niềm hạnh phúc trong kháng chiến chống ngoại xâm.

- Mười câu còn lại: Đây là sự cụ thể hoá nỗi nhớ của người ra đi.

+ Những ngày lao động gian nan của đồng bào Việt Bắc: hình ảnh bà mẹ địu đứa con lên rẫy gợi đầy xúc động.

+ Những ngày Việt Bắc diệt giặc dốt đáng lưu kỉ niệm và tràn ngập niềm vui: hình ảnh lớp học i tờ, những buổi liên hoan nhộn nhịp,...

+ Những ngày công tác ở cơ quan vượt qua gian khổ với tinh thần lạc quan cách mạng.

+ Những ngày nghe được âm thanh quen thuộc, giản dị của cuộc sống thanh bình ở chiến khu Việt Bắc.

- Nghệ thuật: điệp từ, cách nói cách diễn đạt giản dị, cấu trúc đối và thể lục bát uyển chuyển linh hoạt,... thể hiện rất sâu sắc những tình cảm của người cán bộ miền xuôi.

6. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nêu nhận định về ý kiến “*Việt Bắc của Tố Hữu đậm đà phong vị dân gian*”.

- Bài thơ vận dụng thể thơ dân tộc: thể lục bát, thể thơ vốn quen thuộc, gần gũi với văn học dân gian, vì thế bài thơ dễ đi vào lòng người.

- Bài thơ được cấu thành bởi lối đối đáp giao duyên. Lối đối đáp giao duyên rất phù hợp với khung cảnh chia tay. Đây là mô típ thường gặp trong ca dao dân ca.

- Cách xưng hô *mình – ta* và cấu trúc hỏi đáp được vận dụng với tần số cao. Đây cũng là mô típ trong ca dao dân ca.

- Sử dụng nhiều hình ảnh ước lệ quen thuộc: *mái đình, cây đa, mựa nguồn, củ sắn lùi, ...* Đây là những hình ảnh có trong chất liệu của văn học dân gian và rất gần gũi với tầng lớp bình dân.

- Giọng điệu tâm tình thiết tha, âm điệu giản dị, mạch thơ giàu cảm xúc.

- *Việt Bắc* tập trung thể hiện và đề cao những nghĩa tình, những tình cảm gắn bó,... Đây là nét đẹp văn hóa của dân gian Việt Nam.

ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

NGUYỄN KHOA ĐIỀM

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, quê Thừa Thiên Huế. Ông xuất thân trong một gia đình trí thức cách mạng. Sau khi tốt nghiệp Đại học Sư phạm Hà Nội năm 1964, ông vào Nam chiến đấu. Từng hoạt động ở chiến khu Trị - Thiên rồi vào nội thành Huế, xây dựng cơ sở cách mạng, viết báo, làm thơ...

- Nguyễn Khoa Điềm là nhà hoạt động chính trị văn nghệ, thuộc thế hệ những nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Ông tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III, là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam khoá V. Ông từng giữ chức vụ: Trưởng ban Tư tưởng văn hoá Trung ương, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.

- Năm 2000, ông vinh dự nhận giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Là một nhà thơ có tài, bên cạnh sự nghiệp chính trị, Nguyễn Khoa Điềm dành nhiều thời gian cho việc sáng tác thơ và để lại nhiều tập thơ có giá trị: *Đất ngoại ô* (thơ, 1972), *Mặt đường khát vọng* (trường ca, 1974), *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm* (thơ, 1986), *Thơ Nguyễn Khoa Điềm* (tuyển chọn, 1990), *Cõi lặng* (thơ, 2007).

3. Phong cách nghệ thuật

- Thuộc thế hệ các nhà thơ chống Mĩ, ông rất tâm huyết với chủ đề lớn của thơ ca đương thời như đề tài *Đất nước*.

- Thơ Nguyễn Khoa Điềm đa phong cách: lúc hào hùng sôi nổi, khi trữ tình tha thiết...

- Luôn có sự kết hợp hài hoà giữa vẻ đẹp trí tuệ - trữ tình với chất chính luận; giữa trách nhiệm, bổn phận với tình cảm sâu nặng; giữa cá nhân và cộng đồng.

- Cảm xúc nồng nàn và suy tư sâu lắng luôn luôn có ý thức sâu sắc về vai trò, trách nhiệm đối với đất nước và nhân dân.

- Hình tượng đẹp nhất trong thơ Nguyễn Khoa Điềm là hình tượng Đất Nước và những thanh niên trí thức, những người dân bình dị cần lao với lòng yêu nước cháy bỏng.

II. TÁC PHẨM ĐẤT NƯỚC

1. Hoàn cảnh ra đời

- Tập trường ca *Mặt đường khát vọng* được hoàn thành năm 1971 trên chiến trường Bình Trị Thiên khói lửa (in lần đầu năm 1974), viết về sự thức tỉnh tinh thần dân tộc của tuổi trẻ đô thị miền Nam, giúp thanh niên vùng địch tạm chiếm nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, xuống đường đấu tranh hòa nhập với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc.

- Đoạn trích *Đất Nước* chiếm gần trọn vẹn chương V của bản trường ca. Đây là chương hay nhất tập trung những suy nghĩ cảm nhận mới mẻ về đất nước, đồng thời thể hiện sâu sắc tư tưởng cốt lõi của tác phẩm: *Đất Nước của Nhân dân*.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

- Bằng hình thức trữ tình – chính luận, tác giả đã đưa ra định nghĩa riêng của mình về Đất nước bằng những cảm nhận về Đất nước trong cốt tích, ca dao và những hình ảnh dân gian thơ mộng, trữ tình.

+ Đất nước gắn liền với những hình ảnh dân gian thơ mộng, trữ tình thật gần gũi, thân thiết và bình dị, ở ngay trong cuộc sống của mỗi chúng ta: lời kể chuyện dân gian của mẹ, miếng trầu của bà, cây tre, hạt gạo ta ăn mỗi ngày, cái kèo cái cột trong nhà...

“Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

Đất Nước có trong những cái “ngày xửa ngày xưa...” mẹ thường hay kể

Hay:

“Đất là nơi anh đến trường,

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm...”

+ Từ sự cảm nhận đó, nhà thơ nâng tứ thơ lên một tầm khái quát: Đất Nước đã kết tinh, hoá thân trong cuộc sống của mỗi con người. Đó là mối quan hệ giữa cá thể và cộng đồng, giữa thành viên với Đất nước của mình:

Trong anh và em hôm nay

Đều có một phần Đất Nước.

Vì thế, mỗi người phải có tinh thần trách nhiệm với non với nước:

*Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...*

- Điểm kết tinh của đoạn thơ là ở chỗ tác giả tập trung làm nổi bật tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân” (đoạn từ “Những người vợ nhớ chồng” đến hết đoạn trích).

+ Muôn vàn vẻ đẹp của thiên nhiên Đất nước đều gắn liền với con người, được tiếp nhận, cảm thụ qua tâm hồn và lịch sử dân tộc, đều là kết tinh của bao công sức và khát vọng của nhân dân, của những người bình dân, vô danh. Cho nên tác giả đã nêu ra một khái niệm sâu sắc:

*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta ...*

+ Chính vì thế, khi nhắc đến bốn nghìn năm lịch sử của Đất nước, nhà thơ không kể ra các triều đại hay những nhân vật anh hùng mà lại nhấn mạnh đến lớp người vô danh:

*Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.*

b. Nghệ thuật: Làm nên sự thành công của đoạn trích *Đất Nước*, ngoài sự độc đáo phóng túng của thể thơ tự do còn phải kể đến tài năng xuất sắc của Nguyễn Khoa Điềm trong việc tiếp thu và sử dụng sáng tạo chất liệu văn học và văn hoá dân gian. Bài thơ là sự kết hợp thật nhuần nhuyễn giữa hình thức trữ tình - chính luận.

3. Chủ đề: Đoạn trích *Đất Nước* với hình thức thơ trữ tình – chính trị đã quy tụ mọi cảm nhận, mọi cái nhìn, quy tụ vốn liếng sách vở cũng như những trải nghiệm cá nhân của người nghệ sĩ để làm nên một tuyên ngôn về tư tưởng, về nhận thức của cả một thế hệ nghệ sĩ, ấy là tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Qua đoạn thơ sau, Nguyễn Khoa Điềm đã định nghĩa Đất nước như thế nào?

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi

...

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.

(Trích trường ca *Mặt đường và khát vọng*)

2. Đề số 2

Nguyễn Khoa Điềm đã suy ngẫm và chiêm nghiệm về Đất nước như thế nào qua đoạn trích *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*).

3. Đề số 3

Phân tích đoạn thơ sau trong đoạn trích *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

Họ truyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân

Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm

Có nội thù thì vùng lên đánh bại

Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân.

4. Đề số 4

Tư tưởng “*Đất Nước của Nhân dân*” của Nguyễn Khoa Điềm được thể hiện qua đoạn thơ sau:

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu

...

Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi.

(Trích trường ca *Mặt đường khát vọng*)

5. Đề số 5

Nêu cảm nhận về đoạn thơ sau trong đoạn trích *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm:

Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

*Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”
Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi”
Thời gian đằng đẵng
Không gian mênh mông
Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ
Đất là nơi Chim về
Nước là nơi Rồng ở
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng.*

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Đất nước đã có từ lâu đời:

+ Đất nước được cảm nhận bằng những điều thật cụ thể, thật thân quen và bình dị. *Đất Nước đã có từ ... ngày xưa ngày xưa*, qua *Sự tích trầu cau*, qua truyền thuyết *Thánh Gióng*, qua những làn điệu dân ca trữ tình,...

+ Đất nước được hình thành bằng những nét thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Đất nước gắn liền với nền văn minh nông nghiệp lâu đời từ khi dân mình biết dựng mái nhà che mưa che nắng.

+ Đất nước còn gắn liền với những sinh hoạt đời thường ngàn đời và còn là nơi ghi dấu những kỉ niệm riêng tư thơ mộng.

- Đất nước là cội nguồn của dân tộc:

+ Đất nước là nơi hình thành và phát triển của cộng đồng dân cư người Việt từ thuở sơ khai qua truyền thuyết *Con Rồng cháu Tiên*.

+ Đất nước là nơi luôn tiềm tàng những truyền thống, những mối quan hệ máu thịt giữa các thế hệ quá khứ, hiện tại và tương lai.

- Nghệ thuật: vận dụng chất liệu văn hoá dân gian; ngôn ngữ, hình ảnh nghệ thuật mang đậm tính dân tộc và giàu trí tuệ; nêu định nghĩa đa dạng, phong phú về đất nước từ chiều sâu không gian và thời gian, văn hóa, lịch sử,... của dân tộc.

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Cách 1:

- Đất Nước gắn liền với lịch sử văn hoá, phong tục lâu đời (dòng 1 – 9).

- Đất Nước gắn liền với không gian lãnh thổ địa lí (dòng 10 – 20).

- Đất Nước gắn liền với lịch sử, hiện diện trong những câu kể của truyền thuyết (dòng 21 – 29).

- Đất Nước hiện diện trong những sự vật bình thường của những con người giản dị đời thường (dòng 30 – 42).

- Đất Nước là hiện thân của cuộc sống và tư tưởng của nhân dân, những người lao động bình dân vô danh. Đất Nước của Nhân dân (dòng 43 – 90).

- Nghệ thuật: sử dụng sáng tạo chất liệu văn hoá dân gian, kết hợp nhuần nhuyễn chất trữ tình và chính luận.

Cách 2:

- Đất nước được cảm nhận từ những gì gần gũi, thân thiết và bình dị nhất trong đời sống của con người: với những truyện kể dân gian, với sự tảo tần lao động, với nghĩa tình thủy chung bao đời,...

- Đất nước được cảm nhận từ góc độ lịch sử, địa lí gắn với những huyền thoại về Lạc Long Quân và Âu Cơ, về đất Tổ Hùng Vương,... Đó là hình ảnh đất nước trong chiều sâu, chiều dài thời gian đàng đẵng, chiều rộng không gian mênh mông của lịch sử và truyền thống dân tộc.

- Đất nước được cảm nhận trong sự thống nhất giữa các yếu tố lịch sử, địa lí, qua các khía cạnh văn hoá, phong tục, truyền thống, trong mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung, giữa thế hệ này với thế hệ khác.

- Đặc biệt, Đất nước còn được cảm nhận bằng chính cảm xúc trữ tình và niềm hội tụ tư tưởng: “*Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân*”. Mọi một địa danh đều gắn với một tâm hồn, một số phận. Đất nước gắn liền với những chiến công của những con người vô danh nhưng anh dũng.

3. Đề số 3: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhân dân sáng tạo nên giá trị tinh thần và vật chất làm nên đất nước. Đó là công lao to lớn của nhân dân, họ làm nên đất nước bằng công sức, trí tuệ, tâm huyết của bao thế hệ. Khẳng định vai trò của nhân dân, tác giả đã dùng những hình ảnh vừa cụ thể vừa giàu sức biểu cảm, như: hạt lúa, ngọn lửa, tên làng, tên xã, giọng nói...

- Trong công cuộc kiến tạo và bảo vệ đất nước, nhân dân giữ vai trò chủ thể. Họ tạo nên ruộng đồng, bờ bãi phù sa cho thế hệ con cháu “*trồng cây hái trái*”. Họ đánh giặc ngoại xâm và nội thù để bảo vệ nền độc lập, tự do cho đất nước.

- Nghệ thuật: giọng thơ trữ tình – chính luận sâu lắng, sử dụng từ ngữ gần gũi với đời sống,...

4. Đề số 4: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Tư tưởng cốt lõi và mới mẻ: “*Đất Nước của Nhân dân*” của Nguyễn Khoa Điềm được biểu hiện qua sự cảm nhận về đất nước ở góc độ thiên nhiên và con người.

- Qua yếu tố thiên nhiên:

+ Mỗi một địa danh, một vùng đất đều gắn liền với những con người, những số phận nhân dân. Đó là sự đóng góp cho đất nước bằng sự hoá thân của những con người không tên, không tuổi.

+ Thiên nhiên của đất nước, qua cảm nhận của nhà thơ, hiện lên như một phần tâm hồn, máu thịt của nhân dân.

- Qua yếu tố con người:

+ Khi suy nghiệm về lịch sử của đất nước, nhà thơ cảm nhận chính nhân dân là người đã kiến tạo và bảo vệ đất nước.

+ Mạch cảm xúc, suy nghĩ của bài thơ dồn tụ dần và cuối cùng nhà thơ nêu bật lên tư tưởng cốt lõi: “*Để Đất Nước này là Đất Nước của Nhân dân/ Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao, thần thoại*”.

5. Đề số 5: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Đất Nước được hình thành từ những gì giản dị đời thường, gắn bó trong mỗi con người.

- Đất Nước gắn với chiều dài của thời gian lịch sử, với chiều rộng không gian địa lí, đặc biệt là gắn với huyền thoại về Mẹ Âu Cơ và Cha Lạc Long Quân.

- Trong công cuộc kiến tạo và bảo vệ Đất Nước, nhân dân đóng vai trò chủ thể. Đất Nước hiện hữu trong sức mạnh đoàn kết dân tộc.

- Nghệ thuật: thể hiện sự cảm nhận về Đất Nước bằng giọng thơ trữ tình – chính luận sâu lắng, sử dụng từ ngữ chọn lọc, hình ảnh rất đặc,...

- Đoạn thơ là định nghĩa về Đất Nước, về sự gắn bó của mỗi con người với Đất Nước một cách sâu sắc và đầy đủ của nhà thơ.

SÓNG

XUÂN QUỲNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Xuân Quỳnh tên khai sinh là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942- 1988), quê ở tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Xuân Quỳnh xuất thân trong một gia đình công chức, mồ côi mẹ từ nhỏ, ở với bà nội.

- Năm 1955 là diễn viên múa của Đoàn văn công nhân dân Trung ương. Năm 1963, chuyển sang làm báo, là biên tập viên ở Nhà xuất bản *Tác phẩm mới*, được bầu vào Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Xuân Quỳnh vốn thích làm thơ từ khi còn là diễn viên múa.

- Năm 2001, Xuân Quỳnh được truy tặng giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Tác phẩm tiêu biểu: *Tơ tằm - Chổi biếc* (in chung với Cẩm Lai, 1963), *Hoa dọc chiến hào* (1968), *Gió Lào cát trắng* (1974), *Lời ru trên mặt đất* (1978), *Sân ga chiều em đi* (1984), *Hoa cỏ may* (1989)...

3. Phong cách nghệ thuật

- Thơ Xuân Quỳnh giàu cảm xúc với những cung bậc khác nhau của một trái tim phụ nữ hồn hậu luôn hết mình với người, với đời.

- Thơ Xuân Quỳnh có lúc rạo rực đắm say lại có lúc khổ đau, suy tư, triết lí.

- Ngôn ngữ thơ của Xuân Quỳnh có lúc dịu dàng, đầm ấm, nồng nàn có lúc cũng táo bạo mạnh mẽ.

II. TÁC PHẨM SÓNG

I. Hoàn cảnh ra đời

Sóng được sáng tác ngày 29 – 12 – 1967 tại Thái Bình, in trong tập *Hoa dọc chiến hào* xuất bản năm 1968. *Sóng* cùng với *Thuyền và biển* được coi là “hai bài thơ tình vào loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ hiện đại Việt Nam nói chung”(Lưu Khánh Thơ).

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa hình tượng *Sóng*

Sóng là bài thơ đã kết tinh những sở trường của hồn thơ Xuân Quỳnh. Nhưng thành công đáng kể nhất là Xuân Quỳnh đã sáng tạo độc đáo hình tượng sóng để diễn tả những cảm xúc vừa phong phú phức tạp, vừa thiết tha sôi nổi của một trái tim phụ nữ đang rạo rực khao khát yêu đương.

- *Sóng* là hình tượng đẹp của tự nhiên, các nhà thơ thường mượn sóng để diễn tả tâm trạng, cảm xúc của mình.

- *Sóng* (hình tượng trung tâm) trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh là hình ảnh ẩn dụ cho tâm trạng người phụ nữ đang yêu. *Sóng* là một sự hòa nhập và phân thân của nhân vật trữ tình “em”.

- Cả bài thơ được kiến tạo bằng thể thơ 5 chữ với một âm hưởng đều đặn, luân phiên như nhịp vỗ của sóng.

❖ Nội dung các khổ thơ

- Trạng thái tâm lí đặc biệt của người phụ nữ đang yêu (khổ 1 - 4):

+ Sóng được nhà thơ hình tượng hóa, thể hiện những trạng thái tâm lí đặc biệt của người phụ nữ đang yêu:

Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

+ Sóng thể hiện khát vọng vươn tới, tìm kiếm trong tình yêu của người phụ nữ: *Sóng không hiểu nổi mình*

Sóng tìm ra tận bể

+ Đối diện với biển, nhà thơ liên tưởng đến sự bất diệt của khát vọng tình yêu. Biển muôn đời cồn cào xáo động, như tình yêu muôn đời vẫn “*bồi hồi trong ngực trẻ*”: (*Ôi con sóng ngày xưa. Và ngày sau vẫn thế. Nỗi khát vọng tình yêu. Bồi hồi trong ngực trẻ*).

+ Người con gái trong bài thơ muốn cắt nghĩa nguồn gốc của sóng để tìm lời giải đáp cho câu hỏi về sự khởi nguồn của tình yêu trong trái tim mình: *Trước muôn trùng sóng bể*

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?

+ Nhưng tình yêu muôn đời vẫn là điều bí ẩn, không dễ cắt nghĩa. Xuân Quỳnh thú nhận sự bất lực ấy một cách rất dễ thương: “*Em cũng không biết nữa. Khi nào ta yêu nhau*”.

- Nỗi nhớ trong tình yêu (khổ 5):

+ Người con gái đang yêu nhờ sóng diễn tả nỗi nhớ trong lòng mình:

*Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được*

+ Nhân vật em còn trực tiếp diễn tả nỗi nhớ da diết của mình:
“Lòng em nhớ đến anh. Cả trong mơ còn thức”. Nỗi nhớ dâng trào, tràn ngập trong không gian và thời gian, nỗi nhớ hiện về trong ý thức và trong tiềm thức.

- Sự thủy chung (khổ 6+7):

+ Hình tượng sóng còn là sự biểu hiện của một tình yêu thiết tha, bền chặt, thủy chung của người phụ nữ:

*Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương*

+ Hình tượng sóng là minh chứng cho một tình yêu chân chính, một tình yêu vượt qua mọi cách trở để đến bên nhau với một niềm tin mãnh liệt:

*Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn vời cách trở.*

- Khát vọng tình yêu vĩnh hằng (khổ 8 + 9):

+ Người con gái khi yêu cũng bộc lộ những thoáng lo âu:

*Cuộc đời tuy dài thề
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa.*

+ Nhà thơ ý thức được sự hữu hạn của đời người và sự mong manh của hạnh phúc nên có khát vọng hóa thân vào sóng để được trường tồn, bất diệt:

*Làm sao tan được ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ*

Bài thơ Sóng của Xuân Quỳnh là tiếng nói trái tim của những con người đang yêu, biết yêu và biết giữ mãi tình yêu cao đẹp của mình.

Sóng là bài thơ tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh giai đoạn đầu. Một bài thơ vừa xinh xắn duyên dáng vừa ý nhị sâu xa, mãnh liệt mà hồn nhiên, sôi nổi mà đầm thắm. Sau này nếm trải nhiều cay đắng trong tình yêu, giọng thơ Xuân Quỳnh còn phớt phớt bốc men say nhưng khát vọng tình yêu luôn khắc khoải trong trái tim nữ sĩ. Trái tim “*mãi yêu anh*” ngay cả khi ngừng đập, bởi cái chết có thể kết thúc một cuộc đời chứ không thể kết thúc một tình yêu.

b. Nghệ thuật

- Cấu tứ của bài thơ: vẻ đẹp của *Sóng* là sự đan xen cộng hưởng của hai hình tượng *sóng* và *em* để từ đó nhà thơ diễn đạt sắc thái cảm xúc trên nhiều cung bậc. Nền âm điệu bài thơ là sự hoà trộn âm thanh, nhịp điệu của sóng với những trần trối, khát khao, nhớ thương, hờn giận ... trong lòng người con gái đang yêu.

- Âm hưởng của bài thơ: với thể thơ năm chữ, Xuân Quỳnh rất linh hoạt, phóng túng khi ngắt nhịp, phối âm, nhất là “*tạo ra các cặp từ, các vế câu, các cặp câu, thậm chí ngay cả các khổ thơ cũng hình thành các cặp đi liền kề, kế tiếp luân phiên đáp đối nhau về bằng trắc*” nên đã khắc hoạ được nhịp sóng khi dịu êm, khoan thai, khi dồn dập, dữ dội.

3. Chủ đề: *Sóng* là sự khám phá những khát vọng tình yêu của một trái tim phụ nữ đang yêu, mãnh liệt mà chân thành, giàu khao khát nhưng cũng rất tự nhiên.

B. PHÂN TÍCH NỘI DUNG

I. VỀ BÀI

1. Về số 1: Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ cùng tên của Xuân Quỳnh.

2. Về số 2:

Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh:

*Dữ dội và dịu êm
Ồn ào và lặng lẽ
Sóng không hiểu nổi mình
Sóng tìm ra tận bể
Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ.*

3. Đề số 3: Phân tích tâm trạng nhân vật trữ tình em trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

4. Đề số 4: Phân tích những sáng tạo nghệ thuật trong *Sóng* của Xuân Quỳnh.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hình tượng sóng được tái hiện qua nhạc điệu bài thơ.

+ Sóng diễn tả những trạng thái cảm xúc khác nhau của một trái tim rạo rực đang yêu.

+ Âm điệu những dòng thơ năm tiếng như những đợt sóng đang vỗ triền miên trên mặt đại dương, như tình yêu luôn hiện hữu và vĩnh hằng trong cuộc đời.

- Hình tượng sóng mang ý nghĩa biểu tượng cho tình yêu và tâm trạng nhân vật trữ tình:

+ Sóng là biểu tượng cho sự bí ẩn trong tình yêu, biểu tượng cho niềm khao khát một tình yêu mãnh liệt.

+ Sóng là biểu tượng cho nỗi nhớ trong tình yêu của người phụ nữ.

+ Sóng là biểu tượng cho sự thủy chung son sắt trong tình yêu của người phụ nữ.

+ Sóng là biểu tượng cho những trăn trở, lo âu trong cõi tâm hồn của người phụ nữ khi yêu, lo âu về cái hữu hạn của cuộc đời, của tình yêu. Nên sóng còn là biểu tượng cho khát vọng muốn tình yêu bất tử.

- Nghệ thuật: giọng điệu tha thiết chân thành; thể thơ năm chữ với khổ thơ không đều nhau, nhịp thơ linh hoạt đã gợi nên được sự biểu trưng cho hình tượng *sóng* và vẻ hồn nhiên; ...

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Đoạn thơ thể hiện tâm hồn của người phụ nữ đang yêu thông qua hình tượng *sóng*.

- Con sóng có những nét tính cách trái ngược. Sóng không bình yên, không tự bằng lòng với sự chật hẹp, sóng tìm ra tận bể để được thể hiện chính mình, được hiểu đúng với bản chất vốn có của mình. Sóng biểu tượng cho những tâm trạng phong phú, phức tạp của người phụ nữ đang yêu.

- Thông qua hình tượng sóng để nói về tình yêu, suy nghĩ về tình yêu, nhà thơ bộc lộ khát vọng được yêu, được sống hết mình trong tình yêu.

3. Đề số 3: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tâm trạng của nhân vật trữ tình *em* được biểu hiện qua hình tượng *sóng*. *Sóng* và *em* là một, sóng là ẩn dụ, chỉ tâm trạng em - người phụ nữ đang yêu.

- *Em* băn khoăn, trăn trở về tình yêu, muốn cắt nghĩa về tình yêu nhưng không sao thoả mãn được.

- Tình yêu luôn gắn liền với nỗi nhớ. *Em* cũng vậy, tình yêu của *em* bao giờ cũng gắn liền với nỗi nhớ.

- *Em* khát vọng tình yêu thủy chung vĩnh cửu, thiết tha mãnh liệt. Tình yêu vì thế là một giá trị tinh thần tuyệt mĩ của con người.

4. Đề số 4: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhà thơ Xuân Quỳnh chọn hình tượng *sóng* để nói lên những cung bậc của tình yêu. Hai hình tượng *sóng* và *em* vì thế trở nên thành mối quan hệ tương hỗ, soi sáng cho nhau để làm nổi bật lên tình cảm, khát vọng của chủ thể trữ tình.

- Giọng thơ tâm tình trẻ trung, vừa thiết tha vừa nhiệt huyết, bộc lộ được nét hồn nhiên, ngây thơ trong sáng đầy nữ tính.

- Thể thơ năm chữ, nhịp thơ thay đổi linh hoạt, khổ thơ không đều,... đã tạo được sự cộng hưởng những sắc thái tình cảm khi thể hiện hình tượng *sóng* và *em* trong tình yêu. Sóng biển cũng như sóng của tình yêu vậy.

- Ngôn ngữ thơ giản dị với những liên tưởng gần gũi nhưng đã chuyển tải được những tình cảm nồng nàn, tha thiết và mãnh liệt.

- Cách diễn đạt có nhiều mới lạ, ví như cách dùng từ "*thức*" là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của Xuân Quỳnh.

ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

THANH THẢO

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Thanh Thảo tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm 1946, quê ở tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tốt nghiệp khoa Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, ông tham gia kháng chiến chống Mĩ ở chiến trường miền Nam.

- Năm 2001, ông nhận giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Thanh Thảo xuất hiện với tập thơ *Dấu chân qua trăng cỏ* in trên tạp chí *Tác phẩm mới* do nhà thơ Chế Lan Viên giới thiệu. Sau đó ông được người đọc chú ý với hàng loạt tác phẩm như: *Những người đi tới biển* (1977), *Những ngọn sóng mặt trời* (1981), *Khối vuông ru – bích* (1985), *Từ một đến một trăm* (1988)...

3. Phong cách nghệ thuật

- Thơ Thanh Thảo là sự lên tiếng của người trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại.

- Thơ ông thể hiện sự cách tân thơ Việt: đào sâu cái tôi nội cảm; cách biểu đạt mới với câu thơ tự do, xoá bỏ ràng buộc khuôn sáo bằng nhịp điệu, cách gieo vần...

II. TÁC PHẨM ĐÀN GHI TA CỦA LOR-CA

1. Hoàn cảnh ra đời

Nằm trong tập *Khối vuông ru – bích* (1985). Bài thơ tiêu biểu cho phong cách và kiểu tư duy thơ của Thanh Thảo: giàu suy tư, nhuộm màu sắc tượng trưng, siêu thực.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Đoạn một (6 câu đầu): Lor-ca – con người tự do

- Bằng những nét chấm phá của bút pháp ấn tượng – thiên về màu sắc, tác giả tái hiện hình ảnh Lor-ca: *những tiếng đàn, áo choàng đỏ gắt, đi lang thang về miền đơn độc, vầng trăng chênh choáng, yên ngựa mỗi mòn*.

- Những hình ảnh tương phản gợi liên tưởng về Lor-ca, đồng thời gợi liên tưởng đến một đấu trường (đây là nét văn hoá đặc sắc của đất nước Tây Ban Nha. Ở đó, đấu sĩ thể hiện tài năng của mình trên lãnh địa tử thần). Hình ảnh *áo choàng đỏ* gợi vẻ kiêu dũng của một dũng sĩ. Nhưng đây là đấu trường giữa đại diện một bên là khát vọng tự do, dân chủ, bình đẳng của Lor-ca với một bên là nền chính trị độc tài phát xít (Phran-cô). Đây cũng là đấu trường giữa khát vọng cách tân nghệ thuật với sự bảo thủ nghệ thuật.

- Lor-ca trong cuộc đấu này hiện lên với vẻ đơn độc “*trên yên ngựa mỗi mòn*”, hình ảnh gợi cái chết. Nhưng đây cũng là hình ảnh của một con người tự do và đấu tranh vì tự do.

❖ Đoạn hai (12 câu tiếp): Lor-ca – con người bị sát hại, tiếng ghi ta chảy máu

- Lor-ca đang hát nghêu ngao... bỗng kinh hoàng / áo choàng bê bết đỏ". Cái chết đột ngột của Lor-ca gợi một nỗi đau đớn. Cái chết của Lor-ca đồng nghĩa với một giá trị nhân văn cao cả của Tây Ban Nha cũng chết đi.

- Đau đây quanh cái chết như có sự căm phẫn trước thế lực tàn độc đã kết liễu một con người mà một đời sống vì tình thương yêu và vì nghệ thuật, vì nước nhà của mình. Hình ảnh thực "áo choàng bê bết đỏ" đã nói lên tất cả.

- Tác giả như có sự đồng cảm, xót thương và ngưỡng mộ, ngợi ca người chiến sĩ không chịu khuất phục Lor-ca trong cách miêu tả đáng đi của Lor-ca "như người mộng du".

- Lối diễn đạt biểu trưng với những chi tiết đã được chọn lọc đã gợi một sự ám ảnh và nỗi đau không nguôi: "tiếng ghi ta nâu.../ tiếng ghi ta lá xanh.../ tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan/ tiếng ghi ta ròn ròn/ máu chảy".

- Tiếng ghi ta chảy máu, tiếng ghi ta không còn nguyên vẹn. Như có sự tương giao giữa tinh thần và vật chất: nỗi đau thân xác là của Lor-ca, nỗi đau tinh thần là của những con người tiến bộ. Hình tượng tiếng đàn mang một giá trị khái quát, là cơ sở của những suy tưởng cho bài thơ.

❖ Đoạn ba (4 câu tiếp): Lor-ca – con người của sự tiếc nuối, tiếng đàn không ai chôn

- Liên tục những thủ pháp tu từ: không ai chôn cất tiếng đàn (hoán dụ), tiếng đàn như cỏ mọc hoang (so sánh),... gợi những niềm xót thương về cái chết thâm trầm của một nhà thơ, đồng thời gợi sự tiếc nuối cho hành trình cách tân dang dở của bản thân Lor-ca nói riêng của nền văn nghệ Tây Ban Nha nói chung.

- Nghệ thuật không còn người dẫn đường (cỏ mọc hoang), vì nhà cách tân nghệ thuật đã chết. Hình ảnh giọt nước mắt vàng trắng là một hình tượng thơ siêu thực, đa nghĩa. Đó có thể là giọt nước mắt mang hình mặt trăng hay mặt trăng mang hình giọt nước mắt, giọt nước mắt sáng như vàng trắng hay vàng trắng rơi sáng giọt nước mắt, giọt nước mắt trong như mặt trăng... Đây chính là giá trị, là đặc điểm của thơ siêu thực.

❖ Đoạn bốn (9 câu cuối): Lor-ca – con người của sự vĩnh hằng

- Đích cuối cùng mà Thanh Thảo muốn nói đến là Lor-ca - một con người của sự vĩnh hằng. Cũng với hình ảnh ghi ta nhưng không còn là *tiếng ghi ta* mà là *chiếc ghi ta*, chiếc ghi ta mà Lor-ca dùng làm phương tiện qua sông.

- Đoạn thơ sử dụng hình ảnh tương phản:

đã đứt - rộng vô cùng:

đường chỉ tay đã đứt

dòng sông rộng vô cùng

- Hình ảnh tương phản theo kiểu bút pháp trường phái ấn tượng này gợi ý tưởng: cuộc đời hữu hạn, tạo hoá vô cùng. Lor-ca chết nghĩa là đã từ biệt thế giới hữu hạn để bước sang thế giới vô cùng, vĩnh hằng:

Lor-ca bơi sang ngang

Trên chiếc ghi ta màu bạc

- Hình ảnh Lor-ca bơi sang sông gợi triết lí thoát vòng trần tục của Phật giáo, Lor-ca đã vào cõi vĩnh hằng. Hình ảnh “*ném lá bùa vào xoáy nước, ném trái tim vào cõi lặng yên*” đều mang nghĩa tượng trưng cho sự giải thoát của Lor-ca khỏi vòng trần tục khổ lụy.

- Cuối cùng chỉ còn lại âm thanh của nhịp tiếng đàn, nhịp bước chân người, nhịp lời hát ... “*li-la li-la li-la...*”. Âm thanh kết lại bài thơ nhưng mở ra một âm vang, một tiếng vọng mãi mãi như sự vĩnh hằng của nghệ thuật.

- Từ đây, bài thơ toát lên một nghịch lí nhưng cũng là một chân lí: Nghệ sĩ chân chính dù không chết vì kẻ thù, hay kẻ độc tài thì cũng chết vì chính quan niệm sáng tạo nghệ thuật của mình: *Hãy chôn tôi với cây đàn ghi ta*. Điều quan trọng là nghệ sĩ phải ý thức được giá trị thực của cái chết - sự hi sinh của bản thân cho thế hệ hậu bối, cho nghệ thuật mai sau.

b. Nghệ thuật

- Nghệ thuật tượng trưng được sử dụng với tần số cao: *Áo choàng đỏ gắt, đàn ghi ta* là những hình ảnh tượng trưng của đất nước Tây Ban Nha để làm bối cảnh cho hình tượng Lor-ca. Những hình ảnh đó là biểu tượng cho khát vọng tự do, cách tân nghệ thuật của Lor-ca: *bầu trời, tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta xanh, tròn bọt nước vỡ tan, rùng rùng máu chảy...*

- Toàn bài thơ duy chỉ một dấu chấm cuối bài, không một từ ngữ nói đến cái chết. Âm thanh tiếng đàn “*li-la li-la li-la*” ngân nga như sự bất tử

của con người và nghệ thuật chân chính. Đó là điểm mới trong thơ tự do, tiêu biểu cho những cách tân nghệ thuật của Thanh Thảo.

- Bài thơ có cấu trúc tựa như một tác phẩm âm nhạc, đó là nhờ sự kết hợp giữa thơ và nhạc, nhất là dòng thơ “*li-la li-la li-la*” nằm ở cuối bài thơ như một sự ngân vang.

- Bài thơ tiêu biểu cho những cách tân nghệ thuật mới mẻ của Thanh Thảo.

3. Chủ đề

Bằng hình tượng tiếng đàn ghi ta và Lor-ca, tác giả thể hiện nổi bật cái chết bi tráng của người nghệ sĩ suốt đời đấu tranh vì tự do và cách tân nghệ thuật. Qua đó tác giả bộc lộ nỗi thương cảm và niềm tin mãnh liệt vào sự vĩnh hằng của tên tuổi và sự nghiệp của thiên tài Lor-ca.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

1. ĐỀ BÀI

1. **Đề số 1:** Trình bày những hiểu biết của em về Lor-ca?

2. **Đề số 2:** Cái chết của Lor-ca được khắc họa qua các chi tiết nào trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo?

3. Đề số 3

Cảm nhận của anh/ chị về khổ thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

*không ai chôn cất tiếng đàn
tiếng đàn như cỏ mọc hoang
giọt nước mắt vầng trăng
long lanh trong đáy giếng*

4. Đề số 4

Phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

*“Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
Chàng đi như người mộng du
tiếng ghi ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi ta ròng ròng
máu chảy”*

5. Đề số 5

Cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau trong *Đàn ghi ta của Lor-ca* (9 dòng cuối):

"đường chỉ tay đã đứt
dòng sông rộng vô cùng
Lor-ca bơi sang ngang
trên chiếc ghi ta màu bạc
chàng ném lá bùa cô gái Di-gan
vào xoáy nước
chàng ném trái tim mình
vào lặng yên bất chợt
li-la li-la li-la..."

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tên đầy đủ: Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca (1898-1936) là một trong những tài năng sáng chói của văn học hiện đại Tây Ban Nha. Được coi là thần đồng với năng khiếu thiên bẩm trên nhiều lĩnh vực của nghệ thuật: thơ ca, hội họa, âm nhạc, sân khấu...

- Lor-ca cổ vũ nhân dân đấu tranh, đòi quyền sống và là người khởi xướng những cách tân nghệ thuật.

- Hoảng sợ trước ảnh hưởng xã hội to lớn của Lor-ca, năm 1936 bọn phát xít đã bắt giam và bắn chết ông.

- Cái chết của Lor-ca đã làm dậy lên một làn sóng phản nộ trên thế giới. Tên tuổi Lor-ca từ đó trở thành một biểu tượng, là ngọn cờ tập hợp các nhà văn hóa Tây Ban Nha và thế giới chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hóa dân tộc và văn minh nhân loại.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Áo choàng bê bết máu

- Tiếng ghi ta rùng rùng máu chảy

Cái chết bi tráng của một con người có khát vọng tự do, hạnh phúc và tình yêu mãnh liệt

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Niềm thương xót cho những cách tân nghệ thuật của Lor-ca không có người tiếp tục.

- Sự tiếc nuối cho nghệ thuật Tây Ban Nha không có ai dẫn đường... *như cỏ mọc hoang*.

- Khát vọng nghệ thuật của Lor-ca như tiếng đàn sống mãi, không thể chôn cất... *Không ai chôn cất tiếng đàn*.

- Dù bọn phát xít giết được Lor-ca nhưng không thể giết khát vọng tự do và cách tân nghệ thuật của Lor-ca. Không chỉ con người mà cả thiên nhiên cũng thương cảm trước cái chết của Lor-ca. Tâm hồn của Lor-ca vẫn sống mãi với chiều rộng không gian "*Cỏ mọc hoang*", với chiều sâu mặt đất "*đáy giếng*", với chiều cao vũ trụ "*vàng trắng*".

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Về nội dung:*

- + Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca
- + Nỗi xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân.
- + Người nghệ sĩ tài hoa và phóng khoáng, yêu tự do: "*hát nghêu ngao*"
- + Những hình ảnh thực diễn tả cái chết thảm khốc của Lor-ca: "*áo choàng bê bết đỏ*"

+ Xót xa về sự dang dở của khát vọng cách tân, về cái đẹp bị huỷ diệt.

- *Về nghệ thuật:*

+ Một loạt các hình ảnh ẩn dụ chuyển đổi cảm giác:

"*tiếng ghi ta nâu*"

"*tiếng ghi ta lá xanh...*"

"*tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*"...

"*tiếng đàn bàng hoàng, chao đảo*".

+ Nghệ thuật đối lập: giữa cái tự do, vô tư của người nghệ sĩ và sự tàn bạo của kẻ thù (*hát nghêu ngao / áo choàng bê bết đỏ*...).

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Về nội dung:*

+ Suy tư về cuộc giải thoát và cách giã từ của Ga-xi-a Lor-ca.

Cuộc đời ngắn ngủi, thế giới vô cùng để cho Lor-ca có được một sự giải thoát thực sự và không trở thành một bức tường kiên cố cản trở sự cách tân nghệ thuật của những người đến sau (*đường chỉ tay đã đứt, Lor-ca bơi sang ngang*...).

Các hành động: “ném lá bùa”, “ném trái tim” - tượng trưng cho một sự giã từ, một sự lựa chọn.

+ Xót thương, tiếc nuối cuộc đời Lor-ca bằng tình cảm chân thành, sự kính trọng và tri âm của Thanh Thảo.

- Về nghệ thuật:

+ Những hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng

+ Chuỗi âm thanh luyến láy *li- la li- la li- la...*

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

NGUYỄN TUÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

(Xem bài *Nguyễn Tuân*, trong tài liệu này).

II. TÁC PHẨM NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

1. Hoàn cảnh ra đời

Người lái đò sông Đà in trong tập tùy bút *Sông Đà* (1960). Tập tùy bút gồm có 15 bài tùy bút và một bài thơ ở dạng phác thảo. *Người lái đò sông Đà* là kết quả chuyến đi thực tế Tây Bắc của tác giả vào những năm 1958-1960 vừa để tìm kiếm vẻ đẹp của thiên nhiên, vừa để khám phá vẻ đẹp tâm hồn của người lao động vùng Tây Bắc mà tác giả trân trọng gọi đó là “*thứ vàng mười đã được thử lửa*”.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Hình ảnh sông Đà

Sông Đà hiện lên qua điểm nhìn nghệ thuật của Nguyễn Tuân với hai nét tiêu biểu nhất là hung bạo và trữ tình.

- Tính chất hung bạo và trữ tình của con sông được tác giả khắc họa bằng nghệ thuật nhân hoá. Đá trên thác sông Đà mai phục, hung dữ bày thạch trận để tiêu diệt bất cứ con thuyền nào dám vượt thác. Nước cũng dữ tợn, nước cũng hòa vào, “*nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè*”... để đánh những miếng đòn “*hiểm độc nhất*”.

- Hình tượng sông Đà còn được tác giả miêu tả bằng một loạt các thủ pháp so sánh, tưởng tượng, huy động vốn hiểu biết phong phú về địa lí, lịch sử, quân sự, điện ảnh, văn hoá...

❖ Hình ảnh người lái đò sông Đà

Người lái đò sông Đà là một người lao động cũng là một nghệ sĩ, đồng thời còn là một dũng tướng trong cuộc thủy chiến thường xuyên với thác nước sông Đà.

- Khi chưa bắt tay vào cuộc chiến và khi kết thúc công việc, con người ấy mang những nét bình thường, chất phác với *“cái đầu bạc... cái đầu quắc thước ấy đặt trên một thân hình cao to và gọn quánh như chất sừng chất mun”* và *“tay ông lêu nghêu như một cái sào, chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh gó lại...”*.

- Khi chở đò, ông lái đò bộc lộ là một con người dũng cảm, say mê sông nước, say mê những cảm giác mạnh. Đối đầu với những khó khăn, ông luôn bình tĩnh, khôn ngoan và chiến thắng mọi hiểm nguy trần mắt mà con sông bày ra khiến cho tên tướng đá *“tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng...”*.

- Qua lăng kính nghệ sĩ của Nguyễn Tuân, người lái đò còn rất *“tài tử”*, sau một ngày dài đấu trí độ sức với con thủy quái, ông lái đò ung dung đốt lửa trong hang đá, nướng óng cơm lam, nói về cá anh vũ, ... chẳng hề bận tâm về chuyện vượt thác, chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng hung quân bạo.

Với Nguyễn Tuân, vẻ đẹp và chủ nghĩa anh hùng được thể hiện trong những con người bình thường, làm công việc bình thường.

b. Nghệ thuật

- Lối viết tài hoa uyên bác; sử dụng phối hợp kiến thức nhiều ngành khoa học như: lịch sử, địa lí, hội họa, điện ảnh,...

- Người lái đò sông Đà thể hiện một nguồn cảm hứng đặc biệt của tác giả trước những hiện tượng phi thường, gây cảm giác mạnh. Đó là nhờ cái nhìn cảnh vật và con người thiên về phương diện mĩ thuật và tài hoa của Nguyễn Tuân.

- Kết hợp nhiều biện pháp nghệ thuật một cách có hiệu quả: nhân hóa, so sánh, ẩn dụ, liên tưởng...

- Cách xây dựng các hình ảnh giàu chất gợi hình, gợi cảm, giọng văn linh hoạt, phong phú, giàu tính nhạc góp phần hấp dẫn người đọc.

3. Chủ đề

Xây dựng hình tượng con sông hung bạo và thơ mộng trữ tình, người lái đò bình dị mà tài hoa, tác giả ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Tây Bắc.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1: Về hình tượng con sông Đà trong tùy bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

2. Đề số 2: Hình tượng người lái đò Sông Đà trong *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân).

3. Đề số 3: Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong tùy bút *Người lái đò Sông Đà*.

4. Đề số 4:

Trong *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã tự thừa nhận mình “*đi tìm cái thứ vàng của màu sắc sông núi Tây Bắc và nhất là cái thứ vàng mười mang sẵn trong tâm trí tất cả những con người ngày nay đang nhiệt tình gắn bó với công cuộc xây dựng cho Tây Bắc thêm sáng sủa, tươi vui và vững bền*”.

Anh (chị) hãy phân tích “chất vàng” quý giá của thiên nhiên và con người Tây Bắc thể hiện qua *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Con sông Đà hiện ra dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân không phải như một cảnh trí thiên nhiên thông thường mà là một sinh thể sống động, có cá tính, có tâm trạng với hai nét tính cách cơ bản.

- Hình ảnh con sông Đà hung bạo, có tâm địa của một thứ kẻ thù số một của con người: thác, đá, gió, sóng đều dữ ác và đối nghịch với cuộc mưu sinh của con người trên sông nước.

- Hình ảnh con sông Đà trữ tình, thơ mộng, gần gũi, thân thiết với con người. Sông Đà được nhìn như một cố nhân...

Hai nét tính cách tương phản này đan xen hài hoà tạo nên sức hấp dẫn đặc biệt cho hình tượng sông Đà.

- Nghệ thuật: hình ảnh sông Đà được khai thác từ phương diện thẩm mĩ – văn hoá qua cách miêu tả sinh động, sử dụng ngôn ngữ điêu luyện,...

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Bên cạnh hình ảnh con sông Đà vừa hung bạo vừa trữ tình thì hình ảnh người lái đò sông Đà cũng thấp thoáng hiện lên qua vài nét phác hoạ của thiên tuỳ bút. Đó là một con người bình thường, người đưa đò vô danh nơi sông nước khuất nẻo, hoang vu. Đồng thời, qua cái nhìn của Nguyễn Tuân đó còn là một nghệ nghệ sĩ tài hoa trong nghệ thuật vượt thác ghềnh.

- Không những thế, trong trận chiến với sông nước hung bạo, người lái đò sông Đà còn là một dũng tướng đầy quả cảm.

- Người lái đò sông Đà mang vẻ đẹp của người anh hùng lao động trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới của đất nước.

- Nghệ thuật: khắc hoạ vẻ đẹp của người lao động trên phương diện tài hoa nghệ sĩ.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vài nét về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân và tuỳ bút *Người lái đò sông Đà*.

- Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân thể hiện qua đề tài *Người lái đò sông Đà*, hai nhân vật con sông Đà và ông lái đò sông Đà.

- Phong cách của Nguyễn Tuân thể hiện ở sự quan sát, khám phá sự vật ở phương diện mĩ thuật và con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ.

- Phong cách của Nguyễn Tuân thể hiện ở nét tài hoa, lịch lãm. Đó là sự vận dụng những hiểu biết về nghệ thuật với những hiểu biết về các môn kĩ thuật khác như hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc, sân khấu, võ đạo, điện ảnh.

- Phong cách của Nguyễn Tuân thể hiện ở sự vận dụng những nghệ thuật, kĩ thuật hiếm thấy được vận dụng trong văn chương như nghệ thuật quân sự, võ thuật,...

- Phong cách của Nguyễn Tuân thể hiện ở việc vận dụng những tri thức của nhiều bộ môn khoa học trong sáng tác của mình như văn hoá, lịch sử, địa lí, văn chương.

- Phong cách của Nguyễn Tuân thể hiện qua nghệ thuật sử dụng ngôn từ.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nguyễn Tuân dùng chữ “*chất vàng*” không với nghĩa đen. Nhà văn mượn của vàng vẻ đẹp và sự quý giá để chỉ sự quý giá và vẻ đẹp của sông núi và con người mà nhà văn muốn đi tìm.

- Trong *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân đã phát hiện “*chất vàng*” quý báu của một dòng sông. Đó là một con sông “*hung bạo*”, dòng sông với một sức sống mãnh liệt.

- “*Chất vàng*” của sông nước Tây Bắc không chỉ ở sự quý giá mà còn ở vẻ đẹp. Đó là vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của một dòng sông.

- Cùng với thiên nhiên là con người. “*Chất vàng mười*” quý giá của người lao động trong *Người lái đò sông Đà* chính là hình ảnh ông lái đò sông Đà. Đó là một con người lao động bình thường, một người vô danh làm nghề lái đò dọc trên sông Đà. Nhưng con người vô danh ấy nhờ lao động, nhờ chinh phục tự nhiên vừa hung bạo vừa thơ mộng trữ tình như con sông Đà lại trở nên lớn lao, kì vĩ.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

(Trích)

HOÀNG PHỦ NGỌC TƯỜNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Hoàng Phủ Ngọc Tường sinh năm 1937 tại thành phố Huế. Ông là một trí thức yêu nước, một chiến sĩ trong phong trào đấu tranh chống Mĩ - nguy ở Thừa thiên - Huế.

- Ông quê gốc ở Quảng Trị nhưng sống, học tập, hoạt động, trưởng thành và gắn bó sâu sắc với Huế.

- Ông viết văn viết báo từ khi còn rất trẻ, từng là Tổng thư kí Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình thành phố Huế, Tổng thư kí Hội văn học nghệ thuật Trị Thiên - Huế, Chủ tịch Hội Văn nghệ Quảng Trị, Tổng biên tập tạp chí Sông Hương, Cửa Việt.

2. Sự nghiệp văn học

Nhà văn chuyên viết về bút kí với đề tài khá rộng lớn. Tác phẩm của ông đã thể hiện những nét riêng của cảnh sắc và con người khắp mọi miền đất nước từ Bắc vào Nam. Nhưng đọng lại ấn tượng sâu sắc nhất đối với độc giả vẫn là những bài viết về Huế, Thuận Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam.

Tác phẩm tiêu biểu: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (bút kí, 1971), *Rất nhiều ánh lửa* (kí, 1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (bút kí, 1986), *Bản di chúc cỏ lau* (1991), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Ngọn núi ảo ảnh* (1999),...

3. Phong cách nghệ thuật

Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường: sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với cách trình bày giàu chất thơ và tư duy đa chiều được tổng hợp từ vốn kiến thức sâu rộng về nhiều lĩnh vực, lối viết hướng nội, súc tích, mê đắm và tài hoa tạo cho thể loại bút kí một phong cách riêng, đem đến những đóng góp mới cho nền văn xuôi Việt Nam hiện đại.

II. TÁC PHẨM AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

1. Hoàn cảnh ra đời

- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được viết tại Huế ngày 04/01/1981, in trong tập sách cùng tên (NXB Thuận Hoá 1986)

- Vị trí đoạn trích: Bài kí gồm 3 phần, đoạn trích (trong sách giáo khoa) gồm phần thứ nhất và đoạn kết (phần này tập trung nói về cảnh quan thiên nhiên sông Hương, tuy nhiên phần nào cũng cho độc giả thấy được sự gắn bó của con sông với lịch sử và văn hoá của xứ Huế, của đất nước). Đoạn trích cũng thể hiện được những nét tiêu biểu cho đặc trưng thể loại và văn phong của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa nhan đề *Ai đã đặt tên cho dòng sông?*

Bài kí mở đầu và kết luận bằng một câu hỏi “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*”

- Mang nghĩa hỏi: chính nội dung bài kí là câu trả lời, một câu trả lời dài như một bài kí ca ngợi vẻ đẹp, chất thơ của dòng sông có cái tên cũng rất đẹp và phù hợp với nó: Sông Hương.

- Mang tính chất biểu cảm:

+ Là cái cớ để nhà văn đi vào miêu tả, ca ngợi vẻ đẹp của dòng sông Hương gắn với mảnh đất cố đô cổ kính tươi đẹp.

+ Thể hiện tình cảm ngỡ ngàng ngưỡng mộ thái độ trân trọng ngợi ca của tác giả với dòng sông Hương, thành phố Huế thân yêu. Vì quá yêu mà bất thành câu hỏi “Ai đã đặt tên cho dòng sông!”

Cách đặt nhan đề của tác giả vì thế đã tạo sức lôi cuốn hấp dẫn cho tác phẩm.

❖ Vẻ đẹp của sông Hương

- Sông Hương vùng thượng lưu:

Sông Hương vùng thượng lưu mang vẻ đẹp của một sức sống mãnh liệt, hoang dại, bí ẩn, sâu thẳm nhưng cũng có lúc dịu dàng, say đắm.

+ Sự mãnh liệt, hoang dại của con sông được thể hiện qua những so sánh: “*Bản trường ca của rừng già*”, những hình ảnh đầy ấn tượng: “*rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn*”, “*mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*”.

+ Vẻ dịu dàng, say đắm: những sắc màu rực rỡ “*những dậm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*”.

+ Dòng sông được nhân hoá: như một cô gái di gan phóng khoáng và man dại, rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng. Đó là sức mạnh bản năng của người con gái, sức mạnh ấy được chế ngự bởi cấu trúc địa lí lãnh thổ để đi ra khỏi rừng, nó “*nhANH chóng mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở*”.

+ Ngay từ đầu trang viết, người đọc có thể cảm nhận được sự tài hoa của ngòi bút Hoàng Phủ Ngọc Tường: liên tưởng kì thú, xác đáng, ngôn từ gợi cảm,... Tất cả đều tạo sức cuốn hút, hấp dẫn về một con sông mang linh hồn, sự sống. Kết thúc đoạn văn, tác giả giới thiệu trọn vẹn con sông (tâm hồn sâu thẳm của nó) vừa dẫn dắt, vừa gợi mở sang đoạn tiếp theo sẽ miêu tả khuôn mặt kinh thành của dòng sông.

- Sông Hương đoạn chảy về đồng bằng và nơi con sông chảy vào thành phố:

+ Trong đoạn chảy về đồng bằng và vào thành phố, sông Hương được khám phá, phát hiện ở sắc thái tâm trạng. Hành trình xuôi dòng của dòng sông được xem là hành trình tìm lại người tình của một người con gái trong một câu chuyện tình nhuộm màu cổ tích.

+ Ngay trên “*cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại*” sông Hương được ví “*như người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng*”, nhưng khi ra khỏi vùng rừng núi, giống như nàng tiên được đánh thức từ giấc ngủ đại ngàn và bỗng bừng lên sức trẻ của phố phường và niềm khát khao của tuổi thanh xuân.

+ Đến thành phố, sông Hương như tìm lại được chính mình và “*vui tươi hăm lên giữa những biển bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long*”. Sông Hương gặp thành phố như đến với *điểm hẹn tình yêu*, trở nên *vui tươi và đặc biệt chậm rãi, êm dịu, mềm mại*. Nằm giữa lòng cố đô Huế, sông Hương có vị trí như sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuýp của Bu-đa-pét,...

+ Tác giả đã khám phá con sông bằng nhiều điểm nhìn nghệ thuật khác nhau. Bằng những nét hội hoạ, sông Hương và những chi lưu của chính nó đã tạo những nét thật tinh tế làm nên vẻ đẹp cổ kính của cố đô. Dưới con mắt âm nhạc, sông Hương “*đẹp như điệu slow*”, chậm rãi, sâu lắng và trữ tình.

+ Tuyệt bút của nhà văn là khi tả con sông rời thành phố. Để có những phát hiện thú vị và sâu sắc như vậy phải có một tài năng và cả một tình yêu thực sự. Con sông lúc này giống như một người tình lưu luyến, bịn rịn khi tạm biệt cố nhân. Và rồi đến lúc sắp rời xa “*như sự nhớ một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để gặp lại thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ*”.

+ Và như vậy, Hoàng Phủ Ngọc Tường nhận ra một sự thay đổi tính cách của con sông: sức mạnh bản năng ở người con gái nơi thượng nguồn đã được chế ngự để mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành một người mẹ phù sa chốn đồng bằng.

Tác giả huy động vốn kiến thức ở nhiều lĩnh vực địa lí, văn hoá, hội hoạ, âm nhạc,... sự quan sát tinh tế, trí tưởng tượng phong phú, đồng thời hai bút pháp kể và tả được phối hợp nhuần nhuyễn đã làm nổi bật một sông Hương đẹp bởi sự phối cảnh kì thú giữa nó với thiên nhiên xứ Huế, đem đến cho độc giả những xúc cảm và rung động thẩm mĩ sâu đậm.

- Ai đã đặt tên cho dòng sông? – điểm đến của hành trình đi tìm lời giải về huyền thoại của dòng sông:

+ Phần cuối của đoạn trích, hành trình đi tìm lời giải về huyền thoại của dòng sông, nhà văn đã đưa người đọc trở về với những bản anh hùng ca khi nó còn là một dòng sông biên thủy xa xôi của đất nước các vua Hùng.

+ Trong những trang sử, sông Hương đã đóng góp với lịch sử đấu tranh bảo vệ vùng biên giới phía Nam của đất nước Đại Việt thời trung đại và “*nó vẽ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ*” vào thế kỉ XVIII. Nó còn là chứng nhân lịch sử của những giai đoạn lịch sử đầy bi tráng của thế kỉ XIX, XX.

+ Trong phần cuối, tác giả còn gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế, lại liên tưởng đến Nguyễn Du - *Truyện Kiều* và rồi cả một dòng thi ca về sông Hương như thơ Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan, Tản Đà, Tố Hữu,....

+ Bài kí kết thúc bằng cách lí giải về cái tên của dòng sông, nhấn mạnh bằng một huyền thoại mĩ lệ, mang đến cho tác phẩm sắc màu lãng mạn. Đó là chuyện về cư dân hai bên bờ sông nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước thơm tho mãi mãi. Huyền thoại về tên dòng sông đã nói lên khát vọng của con người ở đây muốn đem cái đẹp và tiếng thơm để xây đắp văn hoá, lịch sử, địa lí quê hương mình. Việc đặt tên cho bài kí thống nhất với phần kết thúc chẳng những lưu ý người đọc về vẻ đẹp của dòng sông mà còn gợi lên niềm biết ơn đối với những người đã khai phá miền đất lạ. Kết thúc bài kí đọng lại một niềm băng khuâng trong tâm hồn người đọc:

Dòng sông ai đã đặt tên?

Để người đi nhớ Huế không quên.

Tác phẩm ca ngợi vẻ đẹp của sông Hương từ nhiều góc độ: từ thượng nguồn tới khi qua kinh thành Huế; từ tự nhiên, lịch sử đến văn hoá nghệ thuật. Qua đó tác giả ngợi ca thành phố Huế và rộng hơn là ngợi ca quê hương, đất nước. Bài kí đã được tạo nên bằng vốn kiến thức địa lí, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật; bằng thủ pháp nhân hoá, so sánh, liên tưởng với giọng văn trần thuật mượt mà, giàu nhịp điệu và giàu chất thơ.

b. Nghệ thuật

- Tình yêu say đắm, lắng sâu, niềm tự hào tha thiết quê hương xứ sở và cách cảm đầy lãng mạn về sông Hương, xứ Huế khiến cho dòng sông trở nên lung linh, huyền ảo, sống động như đời sống, như tâm hồn con người.

- Sức liên tưởng kì diệu, sự hiểu biết phong phú về kiến thức địa lí, lịch sử, văn hoá nghệ thuật,... và những trải nghiệm của bản thân.

- Ngôn ngữ trong sáng, phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, giàu chất thơ, sử dụng nhiều phép tu từ như: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ,...

- Có sự kết hợp hài hoà cảm xúc, trí tuệ, chủ quan và khách quan.

3. Chủ đề

Từ những cảm xúc sâu lắng được đúc kết bằng vốn kiến thức phong phú, tác giả đã khám phá và ngợi ca vẻ đẹp của sông Hương, kinh thành Huế nơi riêng và vẻ đẹp của quê hương, tổ quốc nói chung.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1: Phân tích vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của dòng sông Hương khi chảy vào lòng thành phố Huế trong tùy bút “Ai đã đặt tên cho dòng sông?” của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

2. Đề số 2: Vẻ đẹp của dòng sông Hương trong bài bút kí Ai đã đặt tên cho dòng sông? của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

3. Đề số 3: Về những nét tương đồng và khác biệt trong cách tiếp cận sông Hương của Hoàng Phủ Ngọc Tường và sông Đà của Nguyễn Tuân.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Sau khi nhìn sông Hương ở vùng thượng lưu toát lên vẻ đẹp của sức sống mãnh liệt, hoang dại và đầy cá tính trong phần đầu đoạn trích. Phần thứ hai, tác giả vừa tả vừa kể vừa nêu cảm nhận về sông Hương trong mối quan hệ đặc biệt với kinh thành Huế:

- Sông Hương trên đường về đồng bằng và ngoại vi thành phố Huế

+ Trước khi trở thành người tình dịu dàng chung thủy của Huế, sông Hương đã phải trải qua một hành trình đầy gian lao. Trong cái nhìn tinh tế, lãng mạn của tác giả, toàn bộ thủy trình của dòng sông như một cuộc tìm kiếm có ý thức người tình nhân đích thực của người con gái trong câu chuyện tình yêu nhuộm màu sắc cổ tích.

+ Đoạn văn miêu tả sông Hương chảy xuôi về đồng bằng và ngoại vi thành phố bộc lộ nét tài hoa lịch lãm trong lối hành văn của tác giả. Giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại, sông Hương là cô gái đẹp nằm ngủ mơ màng. Nhưng ngay sau khi ra khỏi vùng núi, như nàng tiên được đánh thức, sông Hương bỗng bừng lên sức trẻ và niềm khao khát mãnh liệt. Nó chuyển dòng liên tục, rồi vòng những khúc quanh đột ngột, vẽ một hình cung thật tròn, ôm lấy chân đồi Thiên Mụ, rồi vượt qua đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách...

+ Vừa mạnh mẽ vừa dịu dàng, sông Hương có lúc mềm như tấm lụa khi qua Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo. Có khi ánh lên những phản quang nhiều màu sắc sớm xanh trưa vàng, chiều tím lúc qua những dãy đồi phía tây nam của thành phố. Mang vẻ đẹp trầm mặc khi qua bao lăng tẩm, đền đài. Chứa niềm kiêu hãnh âm u khi được phong kín trong những rừng thông u tịch. Bừng sáng, tươi tắn và trẻ trung khi bắt gặp tiếng chuông chùa Thiên Mụ. Duyên dáng khi qua những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà...

+ Vận dụng kiến thức về văn hoá, địa lí cùng với lối dùng từ đầy gợi cảm, tác giả tạo cho người đọc ấn tượng về vẻ đẹp trầm mặc, như triết lí, như cổ thi gắn với những thành quách, lăng tẩm của vua chúa thuở trước.

- Sông Hương khi chảy vào thành phố:

+ Nếu ở trên, người đọc cảm nhận phần nào tính chất vẻ đẹp man dại, dịu dàng, trầm mặc của con sông thì giờ đây con sông được khám phá, phát hiện ở sắc thái tâm trạng. Sông Hương gặp thành phố như đến với *điểm hẹn tình yêu, trở nên vui tươi và đặc biệt chậm rãi, êm dịu, mềm mại*. Ngòi bút của tác giả đã thực sự thăng hoa khi vẽ nên những hình ảnh đầy ấn tượng, những cảm nhận tinh tế, những liên tưởng, so sánh đẹp đẽ đến bất ngờ, lí thú, thể hiện tình yêu say đắm với con sông. Đó là những nét bút thật *“dịu dàng, tình tứ, đắm đuối”*; *“chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như một vầng trăng non”*, sông Hương *“uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hén”*, *“đường cong ấy làm cho dòng sông mềm hẳn đi như một tiếng “vâng” không nói ra của tình yêu”*, *“nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh”* làm dòng sông thêm lộng lẫy, con sông ngập ngừng như có: *“những ván vương của một nỗi lòng”* không rời xa thành phố (Liên hệ câu thơ Thu Bồn: *con sông dùng dằng, con sông không chảy / Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*).

+ Qua thành phố, sông Hương trôi thật chậm, thực chậm, *“cơ hồ chỉ còn là một hồ yên tĩnh”*. Tác giả so sánh với dòng chảy tốc hành của sông Nê-va để thấy quý hơn điệu chảy lặng lẽ của sông Hương khi ngang qua thành phố nhìn nó như là *“ván vương của một nỗi lòng”*.

+ Liên hệ với thơ Hàn Mặc Tử, thơ Tố Hữu khi viết về sông Hương êm đềm thơ mộng:

Gió theo lối gió, mây đường mây

Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay

(Hàn Mặc Tử)

Hương Giang ơi, dòng sông êm

Qua tim ta vẫn ngày đêm tự tình

(Tố Hữu)

Sông Hương mang vẻ đẹp lững lờ, êm đềm, trầm lắng, nó bình thản, chậm rãi như tâm tính người Huế vậy.

+ Kiến thức âm nhạc được tác giả huy động với liên tưởng kì thú “*điệu chảy lặng tờ*” của con sông khi ngang qua thành phố: “*Đấy là điệu Solon tình cảm của Huế*”. Câu thơ trong *Truyện Kiều* tả tiếng đàn (trong như tiếng hạc bay qua) cũng gợi nhớ đến làn điệu nhạc cung đình Huế “*Tứ đại cảnh*”.

+ Quả thực, sông Hương thuộc về một thành phố duy nhất.

Phải rất hiểu sông Hương, tác giả mới cảm nhận thấm thía vẻ đẹp con sông lúc đêm sâu. Đó là lúc mà âm nhạc cổ điển Huế được sinh thành. Khi đó, trong không khí chùng lại của dòng sông nước ấy, sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya.

2. Đề số 2: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vẻ đẹp thiên nhiên “*phóng khoáng và man dại*”, “*râm rộ*”, “*mãnh liệt*” - “*một bản trường ca của rừng già*” khi nó đi qua giữa lòng Trường Sơn. Sông Hương có vẻ đẹp “*dịu dàng và trí tuệ*”, vẻ đẹp biến ảo, “*trầm mặc*” khi qua lòng thành phố Huế.

- Vẻ đẹp lịch sử: sông Hương từng chứng kiến bao cuộc khởi nghĩa, Cách mạng tháng Tám 1945, chiến dịch Mậu Thân 1968,

- Vẻ đẹp văn hoá xứ Huế: sông Hương gắn với âm nhạc cổ điển của Huế: ca Huế, nhã nhạc cung đình,...

- Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với tâm hồn con người xứ Huế.

- Ai đã đặt tên cho dòng sông? thể hiện một phong cách bút kí độc đáo của Hoàng Phủ Ngọc Tường, qua đó thấy được cái tôi của tác giả say đắm với cảnh và người xứ Huế.

3. Đề số 3: Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Điểm tương đồng:

+ Cùng viết tuỳ bút về một dòng sông.

+ Huy động nhiều vốn kiến thức địa lí, lịch sử, văn hoá,...

+ Thể hiện rõ rệt cái tôi tài hoa, độc đáo.

- Điểm khác:

<i>Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương</i>	<i>Nguyễn Tuân với sông Đà</i>
+ Khai thác các vẻ đẹp khác nhau của dòng sông. + Ca ngợi dòng sông, ca ngợi Huế, ca ngợi quê hương đất nước. + Khai thác chiều sâu lịch sử và văn hoá.	+ Khai thác hai mặt hung bạo và trữ tình của dòng sông. + Qua hình tượng dòng sông, ca ngợi con người lao động, chất vàng mười của vùng Tây Bắc. + Sử dụng các kiến thức của điện ảnh, hội hoạ, quân sự, sinh học, văn học, thủy điện,...

VỢ CHỒNG A PHỦ

(Trích)

TÔ HOÀI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Tô Hoài sinh năm 1920, tên khai sinh là Nguyễn Sen, người Hà Nội. Tô Hoài xuất thân trong một gia đình thợ thủ công, ông học hết Tiểu học, thời trẻ phải làm nhiều nghề kiếm sống: dạy trẻ, bán hàng, kế toán hiệu buôn ... và nhiều khi thất nghiệp.

- Ông gia nhập Hội Văn hoá cứu quốc từ năm 1943. Đến với văn chương bằng một số bài thơ lãng mạn và một cuốn truyện vô hiệp, sau đó ông được biết đến với truyện *Đế Mèn phiêu lưu kí*.

- Trong kháng chiến chống Pháp, ông chủ yếu hoạt động báo chí, nhưng vẫn có thành tựu văn học quan trọng như *Truyện Tây Bắc*.

- Năm 1996, Tô Hoài được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt I).

2. Sự nghiệp văn học

- Tô Hoài là một nhà văn có nguồn sáng tạo dồi dào, một cây bút văn xuôi hàng đầu của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông có trên 150 tác phẩm với nhiều đề tài và các thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, bút kí, hồi kí,...

- Trước Cách mạng, ông nổi tiếng với mảng sáng tác cho thiếu nhi, đặc biệt là *Dế Mèn phiêu lưu kí* (truyện, 1941). Ngoài ra còn nhiều tác phẩm khác như: *O Chuột* (tập truyện, 1942), *Quê người* (tiểu thuyết, 1942), *Nhà nghèo* (tập truyện ngắn, 1944),...

- Sau 1945, ông có thêm *Truyện Tây Bắc* (tập truyện, 1953), *Miền Tây* (tiểu thuyết, 1967), *Cát bụi chân ai* (hồi kí, 1992),...

3. Phong cách nghệ thuật

- Tô Hoài là nhà văn đa phong cách, để lại nhiều dấu ấn riêng trên hầu hết các thể loại. Ông viết truyện thiếu nhi hay người lớn đều hay.

- Văn phong của ông không dễ “nổi nóng” mà điềm đạm, giản dị, trong sáng, lúc nào cũng pha chút hóm hỉnh với nhiều triết lí thâm trầm.

- Những trang viết của ông thể hiện một biệt tài nắm bắt nhanh nhạy những phong tục, tập quán của những vùng ông đi qua.

- Ông có giọng kể hóm hỉnh, vốn ngôn ngữ phong phú,...

II. TÁC PHẨM VỢ CHỒNG A PHỦ

1. Hoàn cảnh ra đời

Vợ chồng A Phủ in trong tập *Truyện Tây Bắc* (gồm: *Vợ chồng A Phủ*, *Mường Giôn*, *Cứu đất cứu mường*), tập truyện được viết năm 1952 và được giải Nhất của Hội Văn nghệ Việt nam 1945 – 1955. Tập truyện là kết quả của chuyến đi dài tám tháng theo bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952 của tác giả. Trong đó, *Vợ chồng A Phủ* là hay nhất.

2. Tóm tắt

Vợ chồng A Phủ kể về cuộc đời hai thanh niên người Mông: Mị và A Phủ.

Mị vì món nợ truyền kiếp, bị A Sử (con của thống lí Pá Tra) bắt về làm vợ, làm dâu gạt nợ nhà hần, nhưng thực chất là làm nô lệ ở nhà thống lí Pá Tra: bị bóc lột, làm việc quần quật, bị áp bức, *sống lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa*,...

Một đêm mùa xuân, tiếng sáo của thanh niên đánh thức trong Mị niềm khát khao tự do, hạnh phúc. Mị uống rượu, khêu to ngọn đèn, sửa soạn đi chơi nhưng A Sử đã trối đứng Mị suốt đêm, Mị sống trong sự giằng xé giữa khát khao tự do và thực tại nghiệt ngã.

Còn A Phủ là một thanh niên khỏe mạnh, gan góc, vì đánh nhau với A Sử nên bị bắt, bị phạt vạ và trở thành kẻ chăn bò gạt nợ. Bị hổ bắt một con bò, A Phủ bị phạt trối đứng suốt mấy ngày đêm.

Cảm thương người cùng cảnh ngộ, Mị cắt dây trói cho A Phủ, cùng chạy trốn khỏi Hồng Ngài. Đến Phiêng Sa, họ trở thành vợ chồng, gặp cán bộ cách mạng A Châu và được giác ngộ cách mạng. Họ trở thành những chiến sĩ du kích.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

- Hình tượng nhân vật trung tâm của *Vợ chồng A Phủ* là Mị, nhân vật được Tô Hoài dụng công miêu tả nhiều nhất.

+ Trong phần đầu của truyện, tác giả đã tái hiện lại quãng đời tối tăm tủi nhục của Mị. Mị vốn là một cô gái đẹp - *“trai đến đứng nhìn cả chân vách đầu buồng Mị”*, hiếu đễ với cha mẹ, nhưng vì món nợ truyền kiếp mà Mị đã trở thành một đứa con dâu hờ, trở thành một người ở không công cho nhà thống lí Pá Tra.

+ Ngày qua ngày, Mị phải sống *“lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”*, bị cầm tù trong *“một căn buồng kín mít chỉ có một chiếc cửa sổ, một lỗ vuông bằng bàn tay”*. Mị âm thầm, chịu đựng như bao người đàn bà khác bị rơi vào nhà thống lí Pá Tra.

+ Nhưng sức sống tiềm tàng trong Mị đã trỗi dậy. Mùa xuân đến, Mị nhớ về quá khứ, sống trong quá khứ, quên đi thực tại phũ phàng. Lòng khao khát tự do trỗi dậy, Mị định đi chơi. Nhưng A Sử đã trói đứng Mị, cả mái tóc Mị cũng bị *“quấn lên cột”*. Dù bị trói, Mị vẫn không tin đó là sự thật. Lòng ham sống bị đánh thức của đêm xuân này còn một thể năng để cho *“tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi”*... Và đến một ngày nọ, Mị vùng lên cắt dây trói giải thoát cho A Phủ. Hành động đó cũng có nghĩa là Mị tự giải thoát cho chính mình.

+ Nhân vật Mị có thể được xem là hình ảnh được miêu tả có nhiều nét đạt tới mức điển hình cho hình ảnh những người phụ nữ lao động nghèo miền núi thời kì trước Cách mạng.

- A Phủ là một chàng trai cũng cùng chung thân phận nghèo khổ như Mị. Nhưng xét về tính cách, A Phủ gan góc và mạnh mẽ hơn. Không chấp nhận trước sự bất công, A Phủ đánh A Sử bị thương trong cuộc chơi giữa các trai làng. Khi bị bắt và bị phạt vạ, A Phủ vẫn cứng rắn và nhẫn nhục chịu đòn. Hơn thế nữa, khát khao tự do và tính cách gan góc ở A Phủ thể hiện rõ nhất trong đoạn A Phủ đỡ Mị băng chạy xuống dốc núi để đến miền đất mới Phiêng Sa.

- Đoạn Mị cởi trói giải thoát cho A Phủ là tuyệt bút của truyện, thể hiện tài năng miêu tả tâm lí xuất sắc của Tô Hoài.

+ Sau những đêm tình mùa xuân, sau nhiều lần vùng lên nhưng bị chà đạp dã man, ngọn lửa tình yêu và tự do trong Mị nguội dần nhưng nó vẫn không tắt mà vẫn âm ỉ cháy.

+ Trước cảnh A Phủ bị đánh và bị trói, ban đầu Mị “*vẫn thản nhiên thổi lửa, hơ tay...*”. Nhưng bỗng lé mắt trông sang và trông thấy “*một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại*”, Mị chợt động lòng thương vì Mị nhớ cảnh “*A Sử trói Mị,... Nhiều lần khóc, nước mắt chảy xuống miệng...*” trước đây. Mị nhận ra rằng “*chúng nó thật độc ác*”. Thương mình là nền tảng của lòng thương người, để rồi quyết định táo bạo, Mị cắt nút dây mây, cởi trói, giải thoát cho A Phủ. Hành động của Mị diễn ra rất tự nhiên, phù hợp với logic tiếp nhận và tính cách của Mị.

- Tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* mang tính nhân đạo sâu sắc.

+ Tính nhân đạo của truyện thể hiện trước tiên và rõ nhất là ở sự cảm thông sâu sắc của tác giả với số phận của những con người bất hạnh mà tiêu biểu là Mị và A Phủ. Điều này cho thấy Tô Hoài rất am hiểu đời sống vật chất và đời sống tâm lí của đồng bào các dân tộc thiểu số miền Tây Bắc.

+ Từ sự cảm thông, tác giả đứng về phía họ và phê phán sâu sắc bọn chúa đất miền núi, những thế lực chà đạp con người mà đại diện là cha con nhà thống lí Pá Tra.

+ Cảm thông và chia sẻ, tác giả đã phát hiện và trân trọng những phẩm chất cao đẹp của con người, nhất là tình yêu tự do và sức sống tiềm tàng của người dân.

+ Vì những lẽ trên, Tô Hoài không chấp nhận nhìn nhân vật của mình rơi vào đường cùng. Kết thúc phần đầu tác phẩm, Mị và A Phủ được giải phóng. Ở phần hai, Mị và A Phủ trở thành vợ chồng và cùng hoạt động cách mạng. Con đường tương lai đã được mở ra. Tác phẩm là một trong những truyện giải quyết được khá sớm vấn đề số phận của con người trong xã hội cũ.

b. Nghệ thuật

- Nghệ thuật kể chuyện khéo léo, kết hợp trần thuật theo quan điểm tác giả và trần thuật theo quan điểm nhân vật. Cách kể này sử dụng lời văn nửa trực tiếp, nhờ thế đã khắc họa tinh tế các quá trình tâm lí nhân vật.

- *Vợ chồng A Phủ* thể hiện tài năng xây dựng đối thoại và miêu tả nội tâm nhân vật.

- Tác phẩm thấm đẫm chất thơ qua nghệ thuật tả cảnh, dựng cảnh sống động, qua ngôn ngữ trong sáng, nhuần nhị mang phong vị miền núi,...

3. Chủ đề

Tái hiện cuộc đời Mị và A Phủ, tác giả bày tỏ lòng cảm thông, xót xa trước cuộc sống cơ cực của đồng bào dân tộc thiểu số trước ách thống trị của bọn chúa đất và thực dân, đồng thời ca ngợi sức sống quật cường của họ. Tác giả cũng đặt ra vấn đề số phận con người - những người bị áp bức – và giải quyết vấn đề số phận con người bằng việc thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. **Đề số 1:** Phân tích giá trị nhân đạo của *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.
2. **Đề số 2:** Nhận xét về nghệ thuật và chất thơ trong truyện *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.
3. **Đề số 3:** Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (từ khi Mị bị bắt làm con dâu gạt nợ đến khi trốn khỏi Hồng Ngài).
4. **Đề số 4:** Viết thành bài văn hoàn chỉnh theo đề sau: Bản tình ca khát vọng sống và hạnh phúc vùng Tây Bắc trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.
5. **Đề số 5:** Phân tích diễn biến tâm lí của nhân vật Mị (trong *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài) trong những đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. **Đề số 1:** Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Sự cảm thông sâu sắc của tác giả với những người dân bị áp bức và khốn khổ.
- *Vợ chồng A Phủ* là bài ca ca ngợi, đề cao khát vọng sống và hạnh phúc của con người.
- Tác giả cũng phê phán quyết liệt những thế lực chà đạp con người.
- Tác giả đã đặt ra vấn đề giải phóng con người khỏi sự chà đạp, cho họ một cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

2. **Đề số 2:** Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Vợ chồng A Phủ* tập trung những nét nghệ thuật độc đáo:
 - + Thành công chủ yếu của *Vợ chồng A Phủ* trước tiên là nghệ thuật xây dựng nhân vật, đặc biệt là miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.

+ Vợ chồng A Phủ thể hiện tài năng về nghệ thuật dựng cảnh của tác giả: cảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt, phong tục tập quán của đồng bào vùng núi.

+ Nghệ thuật trần thuật của tác giả linh hoạt, tự nhiên, theo trình tự thời gian, truyện như một cuốn phim.

+ Ngôn ngữ trong Vợ chồng A Phủ sinh động và có chọn lọc sáng tạo, giàu tính tạo hình, đậm màu sắc miền núi.

- Khi nói về việc sáng tác *Truyện Tây Bắc* (trong đó có *Vợ chồng A Phủ*), Tô Hoài cho biết ông đã đưa vào trong truyện những “ý thơ trong văn xuôi”.

+ Đó là những cảnh thiên nhiên có vẻ đẹp riêng của miền núi Tây Bắc, đặc biệt là cảnh mùa xuân trên vùng núi cao.

+ Đó là những bức tranh sinh hoạt, phong tục miền núi, đặc biệt là cảnh ngày Tết của người Mông.

+ Đó là vẻ đẹp tâm hồn và sức sống của hai nhân vật Mị và A Phủ, nhất là khát vọng tự do, đồng cảm giai cấp.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Mị bị bắt làm con dâu gạt nợ ở nhà thống lí Pá Tra:

+ Quãng đời quá khứ, Mị là cô gái trẻ đẹp, lao động giỏi và có khát vọng hạnh phúc.

+ Cuộc sống hiện tại, Mị là một mảnh đời tủi cực, bị đọa đày cả về thể xác lẫn tinh thần.

- Đêm mùa xuân đến, cũng là lúc sức sống và khát vọng sống hạnh phúc của Mị trỗi dậy mạnh mẽ.

+ Trong cuộc sống tối tăm, Mị vẫn khát khao hạnh phúc và lòng ham sống vẫn âm ỉ trong tâm thức nàng.

+ Khát vọng sống của Mị bị A Sử vùi dập phũ phàng, nhưng Mị vẫn vùng lên trước hết là biểu hiện ở sự giằng xé giữa khát vọng tự do và thực tại nghiệt ngã.

- Sức sống của Mị biểu hiện thành hành động cứu A Phủ, Mị thoát khỏi cuộc đời tủi nhục nô lệ.

+ Hoàn cảnh đã run rủi Mị cứu A Phủ, cùng lúc giải thoát chính mình khỏi cuộc sống nô lệ.

+ Chính lòng thương mình, rồi thương người và khát khao tự do, Mị đã tháo cái vòng nô lệ trói buộc cuộc đời mình và A Phủ.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Đọc *Vợ chồng A Phủ*, ta nghe như một “*bản tình ca khát vọng sống và hạnh phúc vùng Tây Bắc*” đang vang vọng qua những cuộc đời con người nơi đây, mà tiêu biểu là Mị và A Phủ - hai nhân vật chính của truyện.

- Nhân vật Mị:

+ Mị - thân phận “con dâu gạt nợ”.

+ Mị - sự vượt không gian, sự hồi sinh của lòng ham sống và khát khao hạnh phúc.

- Nhân vật A Phủ:

+ A Phủ - thân phận “người ở gạt nợ”.

+ A Phủ - sự gan góc, mạnh mẽ của một lòng ham sống, thích tự do.

- Mị và A Phủ - sự gặp gỡ và trỗi dậy của hai con người cùng cảnh ngộ.

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Không khí rạo rực và rất đặc biệt của mùa xuân ở Hồng Ngài năm ấy đã làm cho tâm hồn vốn chai sạn của Mị bỗng nhiên trỗi dậy. Tất cả những đặc điểm của ngày Tết như đánh thức những kỉ niệm trong tâm hồn cô gái trẻ Mị.

- Mị đã thức tỉnh nhưng muốn thoát khỏi thực tại nơi “*địa ngục trần gian*” bằng cách tìm đến rượu.

- Cùng men rượu, Mị sống lại thời con gái trẻ trung, mơ mộng và kiêu hãnh. Rồi Mị cảm thấy tiếc nuối.

- Mị chấp chớn theo tiếng sáo gọi bạn. Tiếng sáo đưa Mị theo những cuộc chơi thời tuổi trẻ và tình yêu. Mị vùng dậy, Mị muốn đi chơi.

- Nhưng A Sử đã về, hấn trối đứng Mị. Dù bị trối đau đớn, tâm hồn Mị vẫn đi theo những cuộc chơi và theo tiếng sáo. Khi sức sống trỗi dậy, nó phá tan mọi sự trối buộc. Sự trối buộc không làm Mị bị khuất phục, mà trái lại nó làm cho khát vọng ở Mị mạnh mẽ hơn.

VỢ NHẬT

KIM LÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Kim Lân (1920 – 2007), tên khai sinh là Nguyễn Văn Tài, quê ở làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, học hết tiểu học, Kim Lân đã phải vào đời kiếm sống.

- Năm 1941, ông bắt đầu viết truyện và tham gia Hội Văn hoá cứu quốc, sau đó hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến và cách mạng.

- Kim Lân là một trong số ít những cây bút truyện ngắn vững vàng, xuất sắc đứng vào hàng đầu của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Năm 2001, ông được giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

- Kim Lân được đông đảo độc giả chú ý nhiều hơn khi đi vào những đề tài độc đáo như tái hiện sinh hoạt văn hoá phong phú ở thôn quê (đánh vật, chọi gà, thả chim,...), đồng thời qua đó biểu hiện một phần vẻ đẹp tâm hồn của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám, như: *Đôi chim thành*, *Con mã mái*, *Chó săn*,...

- Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Truyện ông tập trung vào mảng đề tài làng quê Việt Nam, như: tập *Nên vợ nên chồng* (1955), *Con chó xấu xí* (1962),...

3. Phong cách nghệ thuật

- Văn của Kim Lân thấm đẫm tình thương yêu dành cho những cảnh đời lao khổ, dưới đáy xã hội và luôn hi vọng một sự đổi đời cho họ.

- Ông đề cập đến những vấn đề sâu sắc về nhân sinh trong sáng tác của mình.

- Lối viết của ông bình dị, thiên về sự quan sát tinh tế, tôn trọng tính khách quan của hiện thực.

Như Nguyên Hồng nói, Kim Lân là nhà văn một lòng đi về với “đất” và “người”, với “thuần hậu nguyên thủy” của đời sống nông thôn bằng những trang viết đặc sắc về phong tục và đời sống thôn quê.

II. TÁC PHẨM *VỢ NHẬT*

1. Hoàn cảnh ra đời

Truyện *Vợ nhật* vốn là một chương trong tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*, được viết ngay sau Cách mạng tháng Tám, nhưng viết dang dở và mất bản thảo trong kháng chiến. Sau này, tác giả viết lại và đưa vào in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

2. Tóm tắt

Tràng là một người dân ngụ cư nghèo sống bằng nghề kéo xe bò thuê. Chỉ nhờ bốn bát bánh đúc, anh đã “nhật” được vợ giữa ngày đói, người chết đầy đường. Tràng đưa vợ về nhà ra mắt mẹ.

Bà cụ Tứ (mẹ của Tràng) ban đầu ai oán xót xa nhưng rồi cũng mừng lòng chấp nhận nàng dâu mới. Sáng hôm sau, cả nhà cùng ăn bữa cháo cám giữa tiếng hờ khóc từ nhà có người chết và tiếng trống thúc thuế dồn dập. Họ vẫn hi vọng vào một tương lai khá hơn. Kết thúc truyện, trong óc Tràng hiện lên hình ảnh đám người đi phá kho thóc dưới lá cờ đỏ bay phấp phới.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa nhan đề *Vợ nhật*

- “*Nhật*” đi liền với những thứ không ra gì như: cái rơm, cái rác,... Với nghĩa này, nó nói lên thân phận rẻ rúng của con người, gợi niềm thương cảm, buồn tủi.

- Người ta hỏi vợ, cưới vợ còn Tràng “*nhật vợ*”. Đó là sự khốn cùng của hoàn cảnh.

- Tràng “*nhật vợ*” là một tình huống vừa bất ngờ, vừa éo le, tạo tình huống độc đáo cho truyện.

❖ Nội dung truyện

- Xóm ngụ cư, không gian chính của truyện như một lòng chảo của nạn đói. Cả xóm không một ai dám tin rằng mình có thể sống sót, càng không tin vào hạnh phúc khi tiếng trống thúc thuế cứ dội thẳng vào lòng ngực, trên đầu thì đàn quạ săn xác người chết cứ lượn lơ từng đàn như những đám mây đen.

- Tràng, như “*kết tinh cái phần thiên nhiên hoang dã trong con người*” dám “*đèo bòng*” cho một người đàn bà theo mình về để nương cậy “*giữa cái*

cánh tối sâu lại vì đói khát ấy". Niềm khao khát hạnh phúc đã khiến Tràng "liều lĩnh" và đã được đền bù. Từ đó, anh trở nên chững chạc hơn...

- Bà cụ Tứ góp phần hoàn chỉnh hơn ý niệm về một gia đình. Đồng thời, qua nhân vật này tác giả khẳng định thêm một lần nữa sự bất diệt của khát vọng sống và tinh thần nhân bản cao quý ở những con người lao động một đời cơ cực, tối tăm. Bà cụ Tứ ngạc nhiên vô cùng khi biết chuyện Tràng lấy vợ, nhưng rồi bà cũng "*hiểu ra biết bao cơ sự*". Cuối cùng bà cũng chấp nhận đưa con dâu tội nghiệp và nhất là bà "*xăm xắn*" vun đắp hạnh phúc cho đôi trẻ.

- Người "*vợ nhặt*" như một nhân vật cổ tích, người đàn bà vô danh ấy đã mang đến bao điều lạ lẫm cho gia đình Tràng, làm đổi mới cái không khí của ngôi nhà, và cả xóm ngụ cư.

- Thấp sáng ngọn lửa của tình người và niềm tin, niềm khao khát vượt qua cái chết, cái bi thảm để sống, để vui, và để hi vọng, Kim Lân đã gửi đến người đọc một thông điệp mang ý nghĩa nhân văn cao cả. *Vợ nhặt* xứng đáng là một trong những tác phẩm ở vị trí hàng đầu của nền văn xuôi Việt Nam.

b. Nghệ thuật

- Truyện đã tạo được tình huống độc đáo, làm nổi bật những cảnh đời, thân phận đồng thời nổi bật chủ đề tư tưởng tác phẩm.

- Cách kể chuyện tự nhiên, hấp dẫn, có duyên; ngôn ngữ nông thôn thuần phác...

- Miêu tả tâm lí nhân vật tinh tế, sắc sảo.

3. Chủ đề

Tác phẩm tập trung thể hiện cuộc sống của những con người bần cùng, lương thiện trong cảnh đói khủng khiếp do bọn thực dân phong kiến gây ra. Họ đã cưu mang đùm bọc nhau và luôn hi vọng vào một tương lai tươi sáng ở cách mạng. Qua đó, tác phẩm làm nổi bật lên ý nghĩa của sự sống khi đối mặt với cái chết.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Phân tích tình huống truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân, từ đó nêu lên giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

2. Đề số 2

Phân tích giá trị tư tưởng của tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân) để làm rõ ý nghĩa của sự sống khi đối mặt với cái chết.

3. Đề số 3

Phân tích truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

4. Đề số 4

Phân tích tình huống truyện độc đáo mà Kim Lân đã tạo dựng trong *Vợ nhặt*.

5. Đề số 5

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân để làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ nông thôn nghèo khổ này.

6. Đề số 6

Phân tích nhân vật người vợ nhặt trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân.

7. Đề số 7

Giá trị hiện thực trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Trong cảnh đói khủng khiếp năm 1945, Tràng – nhân vật chính của truyện - nhặt được vợ. Đó là một tình huống độc đáo:

+ Nạn đói năm 1945 trở thành cái họa khủng khiếp. Tràng, người xóm ngụ cư, có nguy cơ ế vợ lại “nhặt” được vợ, nhặt cái “của nợ” về trong cảnh đói ấy.

+ Tình huống Tràng nhặt vợ là tình huống bất ngờ nhưng diễn ra rất tự nhiên, hợp lí: nếu không đói thì “người ta” không thèm lấy một người như Tràng và Tràng lấy vợ theo kiểu “nhặt” được.

- Giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo:

+ Cái đói làm bóp méo cả nhân cách, khiến hạnh phúc mỏng manh tội nghiệp.

+ Vợ nhặt tố cáo mạnh mẽ tội ác của bọn thực dân, phát xít.

+ Tình người cao đẹp thể hiện qua cách đối xử với nhau của những con người cùng khổ.

+ Con người luôn hướng đến sự sống và luôn hi vọng, tin tưởng vào tương lai tươi sáng mà cách mạng đem lại.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Ấn sâu hình ảnh “vợ nhặt” và tình huống “nhặt vợ” là một ý nghĩa nhân sinh, mang giá trị nhân đạo sâu sắc.

- Trước bờ vực của cái chết, con người vẫn tin vào tương lai, họ luôn nghĩ về lẽ sống:

+ Tràng nhặt được vợ, khiến cho cả xóm ngụ cư như sống dậy.

+ Sau khi nhặt được vợ, Tràng trở nên như có một sức sống mới mẻ, rạo rực, sôi nổi và bỗng nhiên “có trách nhiệm với gia đình mình”.

+ Người “vợ nhặt” đã thay đổi từ một ả “con cún” thành một “vợ hiền dâu thảo” sau khi về với anh cu Tràng. Thị mang một luồng sinh khí đến xóm ngụ cư, đến ngôi nhà của Tràng.

+ Bà cụ Tứ, hiện thân của cái khổ cũng trở nên khác hẳn, đặc biệt bà luôn dự kiến về lẽ sống đẹp ở ngày mai.

Giá trị tư tưởng của tác phẩm thể hiện ở chỗ tác giả tập trung tái hiện cuộc sống của những con người bần cùng, lương thiện trong cảnh đói khủng khiếp do bọn thực dân phong kiến gây ra. Họ đã cưu mang dùm bọc nhau và luôn hi vọng vào một tương lai tươi sáng ở cách mạng. Qua đó, tác phẩm làm nổi bật lên ý nghĩa của sự sống khi đối mặt với cái chết.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Về câu chuyện:

+ Vài nét khái quát về tác phẩm.

+ Hình ảnh nổi bật được thể hiện thành công - nạn đói khủng khiếp.

+ Tình huống Tràng “nhặt vợ” là tình huống độc đáo, bất ngờ nhưng tự nhiên hợp lí.

+ Cuộc sống gia đình Tràng thay đổi sau khi Tràng nhặt được vợ; hình ảnh lá cờ đỏ và đoàn người phá kho thóc vẫy gọi tâm trí Tràng.

- Về nhân vật:

+ Nhân vật Tràng.

+ Nhân vật người vợ nhặt.

+ Nhân vật bà cụ Tứ.

- Nỗi khát khao hạnh phúc và niềm tin vào tương lai:

+ Tình yêu và nhu cầu hạnh phúc là bản chất của con người. *Vợ nhặt* cũng vậy.

+ *Vợ nhặt* là một phát hiện sâu sắc: trước bờ vực cái chết, con người vẫn có niềm tin vào tương lai.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tình huống truyện một phần thể hiện ngay trong nhan đề “*Vợ nhặt*”. Tràng Nhật được vợ như người ta nhặt được cái rơm cái rác ngoài chợ. Người ta hỏi vợ, cưới vợ theo nghi thức hôn lễ, thế mà Tràng lấy vợ chỉ nhờ một câu bói đùa và ... bốn bát bánh đúc. Điều đó làm nên sự dị thường và bất ngờ.

- Tình huống ấy lại xảy ra ngay lúc nạn đói đang hoành hành, vì thế cả xóm ngụ cư rất ngạc nhiên, họ bàn tán xôn xao. Ngay cả bà cụ Tứ cũng ngạc nhiên và chính anh cu Tràng cũng không thể tin nổi mình đã ... *nhặt được vợ*.

- Điều đặc biệt là dù trong hoàn cảnh khốn cùng ấy, ba con người khốn khổ đã nương tựa vào nhau, cùng mơ ước và tin tưởng vào một ngày mai. Tất cả đều thay đổi, trong đó thay đổi sâu sắc nhất là ở bà cụ Tứ.

- Trong tình huống đặc biệt của truyện, nhân vật đã tự bộc lộ tính cách. Đẹp thay, trong họ vẫn không mất niềm tin vào sự sống, họ vẫn cứ mang đùm bọc nhau.

- Tình huống truyện cũng tạo cho Kim Lân lên tiếng tố cáo bọn thực dân phong kiến đã đẩy người dân đến cảnh đói kém khủng khiếp, đã biến cùng hoá đời sống và phẩm giá con người đến mức phải...“*nhặt vợ*”.

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Những biểu hiện tâm trạng của bà cụ Tứ khi thấy con trai mình có vợ: vừa mừng vừa lo, mà sự lo lắng thì nhiều hơn cả vì bà cụ đã trải đời, đã biết thế nào là cái đói, cái nghèo.

- Cùng với cái mừng, cái lo cũng là cái tủi với tâm trạng “*vừa ai oán vừa xót thương cho số kiếp đứa con mình*”.

- Sự cảm thông, tấm lòng thương xót của bà cụ dành cho người con dâu mới trong cảnh tủi cực.

- Tâm trạng bà mẹ: phức tạp, đầy mâu thuẫn,...

- Tấm lòng nhân hậu, niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai ở người mẹ,...

- Nghệ thuật thể hiện tâm trạng: chân thực, tinh tế.

6. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Người vợ nhặt có ngoại hình không ưa nhìn, tính cách bạo dạn, đến với Tràng ban đầu chỉ vì bốn bát bánh đúc.
- Sự thay đổi sắc thái tâm trạng của người vợ từ bạo dạn đến ngạc nhiên ngỡ ngàng, e thẹn rồi bán khoán, tủi hổ,...
- Người vợ nhặt là người có tấm lòng vị tha, nhân hậu, yêu thương và khao khát mái ấm gia đình.
- Người vợ nhặt là người chăm chỉ, chịu khó, có một niềm tin, niềm hi vọng vào ngày mai tươi sáng.
- Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo, nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật,...

7. Đề số 7

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tác phẩm là bức tranh toàn cảnh về nạn đói khủng khiếp năm 1945: cảnh người chết đói âm thầm thê lương, cái đói tràn về xóm ngụ cư như bữa vấy, đe dọa số phận từng con người.
- Bức tranh về số phận những con người bên bờ vực thẳm của nạn đói: xóm ngụ cư, số phận của bà cụ Tứ, của Tràng, của người vợ nhặt,...
- Niềm tin, ước mơ của con người về ngày mai tươi sáng.
- Giá trị hiện thực có sức tố cáo bọn thực dân, phát xít.
- Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện độc đáo, ngôn ngữ kể chuyện tự nhiên, chân thực.

RỪNG XÀ NU

NGUYỄN TRUNG THÀNH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Nguyễn Trung Thành tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, sinh năm 1932 ở huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- Năm 1950 (khi 18 tuổi), ông gia nhập Quân đội nhân dân Việt Nam, rồi được chuyển làm phóng viên báo Quân đội nhân dân Liên khu V và lấy bút danh là Nguyễn Ngọc.

- Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Nguyễn Ngọc tập kết ra Bắc và viết tiểu thuyết *Đất nước đứng lên*.

- Năm 1962, ông trở lại miền Nam, lấy tên là Nguyễn Trung Thành, hoạt động ở khu V, làm Chủ tịch Chi hội Văn nghệ giải phóng miền Trung Trung Bộ.

- Sau chiến tranh, Nguyễn Trung Thành ra Hà Nội, làm Phó Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam, Tổng biên tập báo Văn nghệ. Hiện nay ông tham gia hoạt động ở lĩnh vực văn hoá, giáo dục.

2. Sự nghiệp văn học

- Trong hai cuộc kháng chiến, Nguyễn Trung Thành sống chủ yếu ở Tây Nguyên nên ông hiểu biết sâu sắc và gắn bó mật thiết với Tây Nguyên. Thành tựu văn học của ông cũng gắn liền với mảnh đất này.

- Những tác phẩm tiêu biểu: *Đất nước đứng lên* (1954), *Rẻo cao* (1961), *Đất Quảng* (2 tập, 1971-1974),... và một số tác phẩm dịch thuật khác.

3. Phong cách nghệ thuật

- Văn Nguyễn Ngọc mang đậm âm hưởng sử thi của núi rừng Tây Nguyên.
- Sức sống bất diệt, khả năng trỗi dậy vô tận của con người, sự sống luôn được đề cao trong những trang viết của ông.

II. TÁC PHẨM RỪNG XÀ NU

1. Hoàn cảnh ra đời

- Mùa hè năm 1965, đế quốc Mĩ đổ quân ào ạt vào Nam và tiến đánh ác liệt ra Bắc. Các nhà văn lúc đó muốn viết "*hịch thời đánh Mĩ*". Rừng xà nu được ra đời đúng thời điểm cả nước sục sôi đánh Mĩ, tác phẩm như một biểu tượng cho tinh thần bất khuất, kiên cường của đồng bào Tây Nguyên.

- *Rừng xà nu* đăng lần đầu trên Tạp chí Văn nghệ quân giải phóng miền Trung Trung Bộ (số 2-1965) sau đó in trong tập truyện và kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc*.

2. Tóm tắt

Rừng xà nu là câu chuyện về anh Tnú tham gia cách mạng và dân làng Xô Man ở Tây Nguyên đồng khởi chống giặc. Sau ba năm đi "*lực lượng*", Tnú về phép thăm làng, được cụ Mết, Dít, bé Heng cùng dân làng đón tiếp nồng hậu. Đêm đó, mọi người tập hợp nghe cụ Mết kể về cuộc đời Tnú...

Từ nhỏ, Tnú rất gắn bó với cách mạng, đã từng nuôi giấu cán bộ và hoàn thành xuất sắc công tác giao liên. Tnú được anh Quyết dạy chữ và

giác ngộ cách mạng. Bị giặc bắt, Tnú dũng cảm chịu đựng những đòn tra tấn của giặc. Sau khi vượt ngục, anh cùng cụ Mết lãnh đạo dân làng Xô man rèn vũ khí chống kẻ thù. Giặc càn quét vào làng, bắt vợ con anh tra tấn tàn khốc cho đến chết. Tnú xông ra, anh bị giặc bắt và đốt mười đầu ngón tay bằng chính nhựa cây xà nu. Dân làng Xô Man đồng khởi giết giặc cứu Tnú. Anh gia nhập lực lượng quân giải phóng, chiến đấu chống kẻ thù để giải phóng quê hương.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Hình ảnh cây xà nu

- Hình ảnh rừng xà nu xuất hiện ngay những dòng đầu tiên là hình ảnh của đau thương và bi tráng: *“Làng ở trong tâm đại bác của đồn giặc. Chúng nó bắn, đã thành lệ, mỗi ngày hai lần,... Cả rừng xà nu hàng vạn cây không cây nào không bị thương... Ở chỗ vết thương, nhựa ứa ra, tràn trề, thơm ngào ngạt, long lanh nắng hè gay gắt, rồi dần dần bầm lại, đen và đặc quện thành từng cục máu lớn...”*.

- Sự lặp lại trong cấu trúc và cách miêu tả, nhà văn đã làm nổi bật lên sức sống mãnh liệt của cây xà nu. *“Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy”*... Hình tượng cây xà nu chứa đựng một sức sống tiềm tàng, tinh thần quả cảm, sự kiêu hãnh trong bão táp chiến tranh: *“Cứ thế hai ba năm nay, rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn ra che chở cho làng”*.

- Gắn liền với những tình tiết diễn ra của truyện, ta có thể nhận thấy xà nu là một hình ảnh mang tính biểu tượng khá rõ. Xà nu có mặt và gắn bó mật thiết với đời sống hằng ngày, trong lịch sử, trong truyền thống của dân làng Xô Man. Trong tất cả những sự kiện trọng đại diễn ra trong làng, xà nu hầu như đều có mặt.

- Hình ảnh xà nu được miêu tả trong sự ứng chiếu với người và ngược lại. Vì thế xà nu vừa là hình ảnh thực vừa là hình ảnh mang nghĩa biểu trưng vừa lớn lao, vừa đau đớn, anh dũng. Xà nu như có một tâm hồn. Cây xà nu vừa là nạn nhân vừa là nhân chứng của cuộc chiến tranh.

❖ Những người con bất khuất của dân làng Xô Man

- Nhân vật Tnú:

+ Cuộc đời và số phận của Tnú khá tiêu biểu cho cuộc đời và số phận chung của những con người Tây Nguyên. Tnú gắn bó với cách mạng từ nhỏ, anh rất gan dạ, táo bạo, trung thành, dũng cảm và mưu trí. Khi

bị bắt và bị tra tấn, lưng ngang dọc vết chém nhưng anh vẫn trung thành, gan góc chịu đựng.

+ Tnú vượt tù trở về, anh trưởng thành hơn như cây xà nu cường tráng nhất. Rồi anh có vợ có con. Nhưng biến cố đã ập đến đối với cuộc đời anh và dân làng. Giặc đàn áp, bắt vợ con anh, tra khảo và giết vợ con anh. Anh xông vào lũ giặc, bị bắt và đốt mười đầu ngón tay. Ngọn lửa căm thù giặc đã cháy sục sôi trên mười đầu ngón tay của Tnú. Người dân làng Xô Man cũng vậy. Họ quật khởi tiêu diệt kẻ thù. Từ đau thương, Tnú đã trở thành anh hùng, như cây xà nu ngày một trưởng thành hơn.

+ Không chỉ là con người gan góc và căm thù giặc, Tnú còn thể hiện là một chàng trai giàu lòng yêu thương, có tính kỉ luật cao. Tình yêu của anh dành cho tất cả mọi người, cho vợ con anh, cho dân làng Xô Man và cho đất nước này. Anh tham gia đi “*lực lượng*” cũng chính vì tình yêu của anh dành cho họ, anh muốn giải cứu dân làng Xô Man. Với tình yêu đó Tnú đã bất chấp hiểm nguy, ngay từ nhỏ anh đã là một cậu bé làm nhiệm vụ nuôi giấu cán bộ. Đi “*lực lượng*”, dù nhớ nhà nhớ làng nhưng anh vẫn chấp hành kỉ luật, chỉ về một đêm rồi đi và về có giấy phép hãn hoi.

+ Tnú là nhân vật trung tâm của truyện được xây dựng bằng bút pháp sử thi mang đậm cảm hứng lãng mạn. Tnú hội đủ mọi phẩm chất anh hùng, bất khuất của dân làng Xô Man nói riêng và đồng bào Tây Nguyên nói chung.

- Nhân vật cụ Mết:

+ Cụ Mết tiêu biểu như cây xà nu trưởng thành, người thủ lĩnh tinh thần của làng Xô Man. Hình ảnh cụ Mết nổi lên bằng những nét chạm khắc đẹp, gân guốc, đầy bản lĩnh với bàn tay nặng trĩu như kim sắt, râu dài tới ngực, mắt sáng xéch ngược, ngực trần như cây xà nu lớn, tiếng nói ồ ồ, dội vang. Chính cụ là người truyền cho con cháu cái chân lí cách mạng thiêng liêng: “*chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”.

+ Cụ Mết còn được xem là một điển hình của già làng Tây Nguyên yêu nước, yêu buôn làng.

- Nhân vật Mai và Dít:

Mai và Dít là những nhân vật tiêu biểu cho người phụ nữ Tây Nguyên. Họ sớm giác ngộ cách mạng, kiên trung, bất khuất. Mai hi sinh, Dít ngày một trưởng thành hơn, nối gót chị làm cách mạng.

- Nhân vật bé Heng:

Bé Heng là cây xà nu mới lớn, tượng trưng cho thế hệ nối tiếp của đồng bào Tây Nguyên, hình ảnh chú bé “*súng đeo chéo ngang lưng ra về người lính thực sự*” mang tính dự báo về sự trưởng thành, lớn mạnh hơn các thế hệ đi trước.

Các thế hệ con người trong truyện như có một sự ứng chiếu với các thế hệ cây xà nu kiên cường, bất khuất.

❖ Cuộc vùng dậy của dân làng Xô Man

Cảm hứng sáng tạo trong *Rừng xà nu* đã được khởi phát từ một vấn đề: “*chúng ta phải làm gì?*” trong hoàn cảnh lịch sử của đất nước lúc bấy giờ. Và như vậy, đề tài vùng dậy của dân làng Xô Man là một tất yếu: “*Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên*”. Ngọn lửa căm hờn đã cháy lên lòng yêu nước, dân làng Xô Man, đồng bào Tây Nguyên và nhân dân miền Nam đã đồng khởi đương đầu với kẻ thù bạo tàn để giành độc lập, tự do.

b. Nghệ thuật

- Khuynh hướng sử thi của truyện thể hiện đậm nét trong cách miêu tả thiên nhiên, miêu tả nhân vật, trong nghệ thuật khắc hoạ cuộc đời, số phận và tính cách nhân vật (đặc biệt là nhân vật Tnú) và nghệ thuật trần thuật (Già làng kể chuyện bên ánh lửa).

- Truyện thể hiện rõ nét cảm hứng lãng mạn ở chỗ tác giả đã đề cao vẻ đẹp của thiên nhiên và con người trong sự đối lập với sự bạo tàn của kẻ thù.

3. Chủ đề

Rừng xà nu là câu chuyện về sức sống tiềm tàng và quá trình trưởng thành trong nhận thức lí tưởng cách mạng của một con người, một buôn làng cũng như của đồng bào Tây Nguyên. Những con người đó đã nhận ra một chân lí tất yếu: “*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*”, nghĩa là chỉ có bạo lực cách mạng mới có thể đánh bại bạo lực phản cách mạng.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

2. Đề số 2

Phân tích vẻ đẹp của các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít, bé Heng trong *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

3. Đề số 3

Phân tích tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

4. Đề số 4

Tính sử thi và cảm hứng lãng mạn của truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

5. Đề số 5

Phân tích nhân vật Tnú trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

6. Đề số 6

Phân tích những nét đặc sắc nghệ thuật của ngòi bút Nguyễn Trung Thành trong tác phẩm *Rừng xà nu*.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nét đặc sắc của truyện là cách miêu tả rừng xà nu và cây xà nu.
 - + Cây xà nu chịu nhiều đau thương cũng như con người dân làng Xô Man.
 - + Cây xà nu có sức sống mãnh liệt, dẻo dai.
- Cây xà nu gắn bó với cuộc sống đồng bào Tây Nguyên:
 - + Cây xà nu có mặt trong cuộc sống thường nhật của người dân Xô Man.
 - + Cây xà nu tham dự vào những sự kiện quan trọng của cuộc sống làng Xô Man.
- Hình tượng cây xà nu là một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Trung Thành, nó được dùng như một ẩn dụ gợi cho độc giả nghĩ đến những thế hệ con người Tây Nguyên.
 - + Cây xà nu ứng chiếu với thế hệ trẻ làng Xô Man bất khuất, gắn với cách mạng, như: cụ Mết, Tnú, Mai, Dít,...
 - + “*Cả rừng xà nu ào ào rung động và lửa cháy khắp rừng*”... là hình ảnh “*đồng khởi*” mãnh liệt của dân làng Xô Man.
 - + Cây xà nu và con người làng Xô Man tuy hai mà một, mang ý nghĩa biểu tượng cao đẹp và sâu sắc.

- Nghệ thuật kể chuyện lôi cuốn, hấp dẫn tạo không khí sử thi hùng tráng, hình ảnh so sánh độc đáo, thủ pháp miêu tả tài tình,...

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhân vật cụ Mết:

+ Cụ Mết tiêu biểu cho truyền thống của làng Xô Man, đối với cách mạng cụ trước sau như một.

+ Cụ Mết là cây xà nu trưởng thành, cụ là linh hồn của dân làng Xô Man, chính cụ đã lãnh đạo dân làng đồng khởi: *“Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên.”*.

- Nhân vật Tnú:

+ Đây là con người rất gan góc, táo bạo, dũng cảm, trung thành và mưu trí.

+ Đây là một chàng trai có tính kỉ luật cao đồng thời Tnú còn là người tha thiết yêu thương bản làng, yêu thương vợ con.

+ Càng đau thương Tnú càng căm thù giặc. Ở Tnú, yêu thương và căm thù biến thành hành động quật khởi.

+ Tnú tiêu biểu cho con người Tây Nguyên.

- Nhân vật Dít:

+ Dít là nhân vật tiêu biểu cho những cô gái Tây Nguyên thời chống Mĩ, trưởng thành từ những đau thương và quật khởi của dân làng.

+ Dít có tính kỉ luật cao và cũng rất giàu tình cảm thương yêu.

- Nhân vật bé Heng:

+ Bé Heng trưởng thành với cách ăn mặc và trang bị ra vẻ *“một người lính”*, một chiến sĩ du kích của bản làng.

+ Bé Heng là cây xà nu mới lớn, *“ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời”*.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Rừng xà nu, khúc bi tráng về đại ngàn Tây Nguyên (phân tích sự đau thương và sức sống dẻo dai của cây xà nu).

- Rừng xà nu, biểu tượng cây và người, mở rộng nghĩa thành biểu tượng đời sống (phân tích hình ảnh cây xà nu trong đời sống thường nhật, trong lịch sử ngàn đời của dân tộc Tây Nguyên,...).

- Hình ảnh xà nu làm phong nền cho con người xuất hiện (phân tích hệ thống nhân vật ứng chiếu với cây xà nu).

- Trong quan hệ với chủ đề chính trị của tác phẩm, nhân vật chính Tnú là kiểu nhân vật tư tưởng, nhân vật trung tâm của truyện (phân tích nhân vật Tnú để thấy được chủ đề tư tưởng của truyện).

- Chủ đề chính trị của *Rừng xà nu* mang đậm tính sử thi, nó chi phối từ nội dung đến bút pháp, từ kết cấu, hình tượng đến giọng điệu tác phẩm.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tính sử thi và cảm hứng lãng mạn:

+ Tính sử thi: được hiểu là đặc điểm của những sáng tác dựa trên nền tảng là ý thức cộng đồng. Người anh hùng vừa mang khát vọng của dân tộc vừa mang tư tưởng lớn của thời đại.

+ Cảm hứng lãng mạn: được hiểu là vẻ đẹp của lí tưởng, của những điều cao cả vĩ đại, lớn lao được ngợi ca bằng bầu nhiệt huyết mê say, bằng niềm tin, lòng lạc quan phơi phới.

- *Rừng xà nu* là tác phẩm mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn:

+ Bối cảnh lịch sử của *Rừng xà nu* là một bối cảnh mang tính sử thi và cảm hứng lãng mạn. Đó là cuộc chiến tranh chống Mĩ cứu nước.

+ Kết cấu tác phẩm gồm hai mảng sáng - tối, hai phe địch - ta đối đầu nhau. Cốt truyện căng ra trong xung đột một mất một còn giữa dân tộc ta và kẻ thù xâm lược. Đó là kết cấu đậm chất sử thi.

+ Hệ thống hình tượng tiêu biểu là cây xà nu trong đau thương mà vẫn anh dũng, kiên cường, bất khuất, tượng trưng cho hình tượng nhân dân anh hùng.

+ Hệ thống nhân vật: nhà văn tô đậm tội ác, sự bạo tàn của địch, đồng thời xây dựng và ca ngợi hệ thống nhân vật anh hùng dân tộc ta gồm nhiều thế hệ. Các nhân vật đều bị hút về vận mệnh của dân tộc để từ đó bộc lộ phẩm chất anh hùng.

+ Giọng điệu tác phẩm theo giọng kể của già làng (cụ Mết) Tây Nguyên mang âm hưởng sử thi hào hùng.

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tnú gan góc, táo bạo, trung thành, dũng cảm, mưu trí.

- Tnú là người có lòng căm thù giặc sôi sục, biết vượt qua những nỗi đau riêng của bản thân.

- Tnú giàu lòng yêu thương, có tính kỉ luật cao.
- Tnú là hình ảnh tiêu biểu của dân làng Xô Man, của đồng bào Tây Nguyên.
- Nhà văn đã xây dựng thành công nhân vật anh hùng với cảm hứng ngợi ca, tự hào, giọng văn trang trọng, hùng tráng, say mê. Tnú là hình tượng giàu tính nghệ thuật, mang ý nghĩa thẩm mĩ đại diện cho số phận và con đường đấu tranh của các dân tộc Tây Nguyên trong công cuộc chống Mĩ cứu nước.

6. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn và linh động, biến hoá. Hai mạch truyện được lồng ghép vào nhau qua lời kể của một già làng tạo nên một sức hấp dẫn rất đặc biệt, mang âm hưởng của sử thi hào hùng và tái hiện được những tình tiết, sự kiện, số phận của nhân vật, của cộng đồng.
- Tác giả đã xây dựng được những hình tượng nghệ thuật đặc sắc, chân thực, sống động và mang tính khái quát cao: hình tượng cây xà nu, hình tượng cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, bé Heng,...
- Ngôn ngữ, giọng điệu vừa trữ tình, sâu lắng vừa mạnh mẽ hào hùng.
- Ngôi bút sử thi lãng mạn, giàu chất suy tư trầm lắng.

NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

(Trích)

NGUYỄN THI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Nguyễn Thi (1928-1968) tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn, quê xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Sinh ra trong một gia đình có hoàn cảnh khó khăn, 10 tuổi mồ côi cha, mẹ đi bước nữa, sống nhờ họ hàng nhưng Nguyễn Thi rất có chí học hành.
- Nguyễn Thi tham gia Cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn. Ông gia nhập quân đội trong kháng chiến chống Pháp, làm công tác tuyên huấn, đội trưởng đội văn công 330 quân khu miền Đông Nam Bộ.

- Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở tạp chí Văn nghệ quân đội, đến năm 1962, ông tình nguyện trở vào chiến trường miền Nam đánh giặc, tham gia chống Mĩ trong lực lượng Văn nghệ Giải phóng.

- Năm 1968, ông anh dũng hi sinh trong tư thế một người chiến sĩ cảm tử tại mặt trận Sài Gòn trong cuộc Tổng tấn công Mậu Thân.

- Năm 2000, ông được giải thưởng Hồ Chí Minh.

1. Sự nghiệp văn học

- Nguyễn Thi viết nhiều thể loại: thơ, bút kí, truyện ngắn, tiểu thuyết.

- Những tác phẩm tiêu biểu: *Hương đồng nội* (thơ, 1950), *Trăng sáng* (1960), *Đôi bạn* (tập truyện ngắn, 1965), *Truyện và kí Nguyễn Thi* (1969), ... Năm 1996 tập hợp lại thành *Nguyễn Ngọc Tấn-Nguyễn Thi toàn tập* (4 tập, 2700 trang).

2. Phong cách nghệ thuật

- Văn Nguyễn Thi vừa đậm đà màu sắc dân gian vừa hiện đại, trữ tình nhưng cũng sôi nổi, hùng tráng, lối kể tự nhiên như cách nghĩ, cách cảm của người nông dân Nam Bộ.

- Nhân vật của ông luôn có những phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, thủy chung với Tổ quốc, thẳng thắn, lạc quan, giàu tình nghĩa,...

- Nguyễn Thi là người thành công nhiều ở ngôn ngữ bình dị, thẳng thắn, đầy nghĩa tình của miền đất Nam Bộ.

- Nguyễn Thi còn là một cây bút có biệt tài phân tích tâm lí, tạo nên những trang viết vừa giàu chất trữ tình vừa đầy chất sống hiện thực, với những hình tượng, những tính cách gân guốc, có cá tính mãnh liệt.

II. TÁC PHẨM NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

1. Hoàn cảnh ra đời

Những đứa con trong gia đình được Nguyễn Thi viết trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn chiến sĩ ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng* (2-1966). Tác phẩm in trong *Truyện và kí* – NXB Văn học Giải phóng 1978.

2. Tóm tắt

Truyện *Những đứa con trong gia đình* kể về anh chiến sĩ trẻ tên Việt ở Nam Bộ. Giữa một trận đánh quyết liệt, Việt bị thương nặng, thất lạc đồng đội. Trong tình trạng khi mê khi tỉnh, Việt nhớ lại những người thân; như: má, chú Năm, chị Chiến,...

Và nhớ nhất là cả ba và má đều hi sinh trong chiến tranh. Việt cùng chị Chiến xung phong đi bộ đội để báo thù cho ba má, giải phóng quê hương, tiếp tục trang sử anh hùng của gia đình.

Cuối cùng anh đã được đồng đội đưa về điều trị, sức khỏe dần hồi phục. Anh Tánh giục Việt viết thư cho chị Chiến kể chiến công của mình. Việt nhớ chị Chiến, muốn viết thư nhưng không biết viết sao. Việt cũng không muốn kể chiến công của mình vì tự thấy chưa thấm gì với thành tích của đơn vị và những ước mong của má.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa nhan đề *Những đứa con trong gia đình*

Nhan đề *Những đứa con trong gia đình* không chỉ có giá trị thông báo về vị trí thế hệ của hai nhân vật chính mà còn gợi nghiều ý nghĩa:

- Đó là những con người được nuôi dưỡng và trưởng thành trong gia đình có truyền thống tốt đẹp, đáng tự hào.

- Họ là những con người đã tiếp nối xứng đáng truyền thống cách mạng của gia đình.

❖ Nội dung truyện

- Việt bị thương nặng, bị lạc đồng đội và nằm lại chiến trường. Chuyện được kể theo dòng hồi tưởng đứt nối sau những lần ngất đi, tỉnh lại của Việt. Một số sự kiện được chấp nối và hình ảnh các thành viên khác trong gia đình lần lượt hiện ra, được tô đậm dần qua những lần hồi tưởng đó. Đồng thời, bản thân nhân vật Việt cũng dần bộc lộ bản lĩnh và tính cách của mình, đặc biệt là trong mối quan hệ với các thành viên trong gia đình.

- Má Việt có nét gần gũi với nhân vật anh hùng chị Út Tịch trong *Người mẹ cầm súng* của chính tác giả Nguyễn Thi. Đó là con người gan góc và cứng cỏi. Bà cũng là người rất mực thương yêu chồng con, cuộc đời bất hạnh nhưng vẫn nén chặt nỗi đau để nuôi con, đánh giặc.

- Chú Năm là người dân lao động chất phác nhưng giàu tình cảm và giàu nghĩa tình. Chú rất tự hào về truyền thống của gia đình và lưu lại truyền thống ấy trong cuốn “gia phả” đánh giặc. Chú Năm hiểu và ủng hộ việc hai chị em Việt xung phong vào bộ đội để trả thù cho ba má, viết thêm những chiến công vào trang sử trong cuốn sổ gia đình.

- Chiến giống má từ vẻ ngoài đến tính cách. Việt nhiều lần thấy chị Chiến “*nói in như má vậy*” và cả cái gan góc, chăm chỉ, đảm đang của chị

cũng giống má nốt. Giống nhất là chị Chiến biết lo toan mọi việc, chị thu xếp việc nhà thật chu đáo. Tuy có lúc giành với em tranh công bắt ếch, tranh đi tòng quân nhưng Chiến luôn nhớ bốn phận làm chị nên Chiến cũng phải nhường nhịn em về chiến công trên sông Định Thủy, lo lắng cho em út.

- Còn Việt, Việt là một cậu con trai mới lớn. Do vậy tính trẻ con trong Việt biểu hiện rất rõ. Việt thích tranh phần hơn với chị, hiếu động, thích làm những việc của trẻ con như bắt ếch, câu cá, bắn chim. Lúc chị sắp xếp lo toan mọi việc để sáng mai lên đường tòng quân thì Việt chỉ biết ừ cho xong khi chị hỏi đến việc này việc kia, rồi *“chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay”*, khi lại *“lăn kênh ra ván cười khi khi”* ... *“ngủ quên lúc nào không biết”*. Việt thương chị cũng theo cách của một cậu bé: giấu chị, sợ mất chị, mọi việc đồng ý với sự sắp xếp của chị, chỉ trừ việc đi trả thù cho ba má. Tuy nhiên, khi ra chiến trường Việt trở thành một người lớn hắn và rất anh hùng. Việt luôn giành đi đầu, luôn muốn lập nhiều chiến công. Khi bị thương nặng, phải nằm lại chiến trường, khi tỉnh Việt luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu và tay luôn đặt ở cò súng. Lập được chiến công nhưng Việt luôn nghĩ chưa thấm vào đâu so với chiến công của đồng đội và với chị.

Cả hai chị em Chiến và Việt đều noi theo truyền thống gia đình và đều có tình thương yêu sâu sắc dành cho ba má, cho chú Năm và những thành viên khác của gia đình. Cả hai đều còn chút tính trẻ con, nhưng cũng rất anh hùng.

b. Nghệ thuật

- Lối kết cấu của truyện dựa vào dòng hồi ức của nhân vật, vì thế làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân thủ theo trật tự thời gian.

- Tác giả thành công trong việc xây dựng được nhân vật có cá tính, mỗi nhân vật đều tiêu biểu cho truyền thống, đều gánh vác trọng trách với gia đình, với Tổ quốc. Ngôn ngữ nhân vật mang đậm màu sắc Nam Bộ, sinh động, ấn tượng.

- Chất sử thi thể hiện qua cuốn sổ ghi những truyền thống của gia đình. Qua cuốn sổ, ta thấy được lịch sử của đất nước, dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Số phận của những đứa con trong gia đình cũng là số phận của nhân dân miền Nam.

3. Chủ đề

Thông qua câu chuyện về những đứa con trong gia đình, tác giả ngợi ca tình thân yêu nước, truyền thống cách mạng của một gia đình cũng là của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Phân tích hình tượng nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

2. Đề số 2

Phân tích những điểm giống nhau và khác nhau của hai nhân vật Việt và Chiến trong *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

3. Đề số 3

Cảm nhận của anh chị về tính cách của hai chị em Chiến và Việt trong đoạn kể hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Fài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Việt có nét vô tư, hồn nhiên của một cậu con trai mới lớn: tính tình rất trẻ con, rất ngây thơ, hiếu động (Việt hay tranh giành với chị, phớt lờ việc nhà cho chị, thích những trò chơi như bắn chim, bắt ếch, câu cá,...).

- Tuy có lúc như trẻ con, nhưng khi ra chiến trường Việt trở nên là một người lính anh hùng và bản lĩnh, Việt chứng chạc trong tư thế của người chiến sĩ nhiệt huyết dũng cảm, kiên cường, gan góc.

- Nghệ thuật: khắc hoạ tính cách nhân vật bằng ngôn ngữ tự nhiên, sinh động,...

2. Đề số 2

Fài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hai nhân vật có nhiều nét giống nhau về bản chất vì họ đều xuất thân từ một gia đình có truyền thống yêu nước và cách mạng.

+ Tuổi đời còn rất trẻ, ngây thơ như trẻ con (chị mười tám, em mười bảy giành nhau mọi thứ như tranh nhau trong việc bắt ếch, tranh nhau ghiten tòng quân,...).

+ Thương ba, thương má, căm thù giặc sâu sắc, cùng một ý chí căm sùg đánh giặc trả thù cho ba má (Giành nhau ghi tên tòng quân, cùng khiêng bàn thờ má gửi sang nhà chú Năm để lên đường nhập ngũ).

+ Dũng cảm, gan góc và từng lập nhiều chiến công (Bắn tàu chiến giặc trên sông, phá xe tăng địch trong trận đánh giáp lá cà, luôn nhớ *“chú Năm nói... thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu”*...).

- Hai nhân vật cũng có những nét tính cách khác nhau:

+ Chị kiên trì: ngồi đánh vần cuốn sổ gia đình của chú Năm,... Em thì hiếu động: thích câu cá, bắt ếch, bắn chim,...

+ Chị chưa hết tính trẻ con, có lúc giành nhau với em nhưng vì thương em nên cuối cùng cũng nhường em: nhường trong việc bắt ếch, trong việc bắn tàu giặc,... Em thì hiếu thắng: còn trẻ con hơn, là em nên không chịu nhường chị,...

+ Chị đảm đang, tháo vát, khôn ngoan, già dặn trước tuổi: lo toan việc nhà chu đáo trước khi lên đường, điều này khiến Việt thấy chị giống hệt như má ngày trước và chú Năm cũng phải khen chị. Chị là con gái mới lớn, bắt đầu thích soi gương, đi đánh giặc vẫn có cái gương trong túi... Em thì phó mặc tất cả, ừ cho xong khi chị bàn việc nhà, rồi *“ngủ quên lúc nào không biết”*, đi bộ đội vẫn giữ chiếc ná thun, đánh giặc không sợ chết nhưng lại sợ ma,...

- Nghệ thuật: khắc hoạ tính cách nhân vật bằng ngôn ngữ tự nhiên, sinh động.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Chị Chiến: giống má, tỏ ra mạnh mẽ, cứng cỏi, trưởng thành (bắp tay tròn vo, thân người to và chắc nịch, nhắc bỗng một đầu bàn thờ má lên).

- Nhân vật Việt:

+ Có lòng yêu nước, quyết tâm đánh giặc trả thù cho ba má.

+ Có lòng căm thù giặc sâu sắc: từ nhỏ đã nung nấu lòng căm thù, lúc khiêng bàn thờ má, Việt càng cảm nhận rõ *“mối thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai”*.

+ Là người giàu tình cảm: sắp xa chị Chiến, Việt thấy thương chị nhiều hơn.

+ Là người sống có ý thức trách nhiệm, ý thức rõ mục đích đi bộ đội của mình, có niềm lạc quan tin tưởng vào ngày mai tươi sáng “*chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má, đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về*”.

- Lối kể chuyện của tác giả hấp dẫn, các chi tiết tiêu biểu, nghệ thuật phân tích tâm lí sắc sảo, ngôn ngữ góc cạnh và đậm chất Nam Bộ,...

CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

NGUYỄN MINH CHÂU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Nguyễn Minh Châu (1930- 1989), quê ở xã Quỳnh Hải (nay là xã Sơn Hải), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Năm 1950, ông gia nhập quân đội, theo học trường sĩ quan Trần Quốc Tuấn. Từ 1952- 1958, ông công tác và chiến đấu tại sư đoàn 320. Năm 1962, ông công tác tại Phòng Văn nghệ Quân đội sau đó chuyển sang tạp chí Văn nghệ Quân đội.

- Năm 2000, Nguyễn Minh Châu được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Sáng tác của Nguyễn Minh Châu chia thành hai giai đoạn:

- Trước thập kỉ 80, có những tác phẩm tiêu biểu: *Cửa sông* (1967), *Những vùng trời khác nhau* (1970), *Dấu chân người lính* (1972),...

- Từ đầu thập kỉ 80 đến khi mất, có những tác phẩm tiêu biểu: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983), *Bến quê* (1985), *Chiếc thuyền ngoài xa* (1987),...

3. Phong cách nghệ thuật

- Trước thập kỉ 80, Nguyễn Minh Châu là cây bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn. Sáng tác của ông thuộc về những đề tài chiến tranh, thể hiện tình yêu nước, tình đồng chí, đồng bào.

- Từ đầu thập kỉ 80 trở về sau, Nguyễn Minh Châu chuyển hẳn sang cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lí nhân sinh. Tâm điểm những khám phá nghệ thuật của ông là con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách

“Nguyễn Minh Châu thuộc trong số những nhà văn mở đường tinh anh và tài năng nhất của văn học ta hiện nay” (Nguyễn Ngọc). Ông là người luôn khao khát “đi tìm hạt ngọc ẩn giấu trong tâm hồn con người”.

II. TÁC PHẨM *CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA*

1. Hoàn cảnh ra đời

Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* được viết năm 1983 là tác phẩm in đậm phong cách tự sự - triết lí của Nguyễn Minh Châu. Truyện được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn gồm 15 truyện (in năm 1987). Truyện kể lại chuyến đi thực tế của một nghệ sĩ nhiếp ảnh và những chiêm nghiệm sâu sắc của ông về nghệ thuật và cuộc đời.

2. Tóm tắt

Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng được trưởng phòng giao nhiệm vụ phải chụp một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù để bổ sung cho bộ lịch nghệ thuật thuyền và biển. Phùng trở lại chiến trường xưa ở ven biển miền Trung và vác máy nằm “phục kích”, anh đã chụp được cái khoảnh khắc “đắt” trời cho. Đó là cảnh đẹp như “một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ...”. Anh cảm thấy tâm hồn như được thanh lọc, thăng hoa cùng sự khám phá, sáng tạo ấy.

Nhưng khi chiếc thuyền vào bờ, trước mắt Phùng là cảnh tượng: người chồng tới tấp đánh vợ, đứa con ngăn bố với thái độ thù ghét cha. Cảnh ấy cứ tiếp diễn ở mấy ngày sau.

Chứng kiến câu chuyện giữa người đàn bà kia với Chánh án tòa án huyện tên là Đẩu (người đồng đội xưa của Phùng), Phùng mới nhận ra mọi lẽ. Người phụ nữ khốn khổ kia phải cam chịu một bề, không chống trả những trận đòn và cũng không chịu giải thoát cho mình là vì tình thương con vô bờ bến. Phùng cay đắng nhận ra rằng ẩn sau cảnh đẹp toàn bích toàn mỹ kia là bao ngang trái, trở trêu của đời thường mà anh chưa hiểu hết.

Trưởng phòng rất hài lòng tấm ảnh của Phùng. Nó còn được treo ở nhiều nơi, nhất là trong những nhà sành nghệ thuật. Nhưng đối với Phùng, mỗi lần nhìn thấy nó là anh cảm thấy ám ảnh, những trăn trở về cuộc sống, con người, về nghịch lí cuộc đời mà anh đã chứng kiến.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Hai phát hiện của người nghệ sĩ

Phùng đã chụp được một bức ảnh về chiếc thuyền ngoài xa tuyệt đẹp: *“Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù trắng như sữa có pha chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc...”*. Người nghệ sĩ cảm thấy hạnh phúc. Đó là niềm hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận cái đẹp tuyệt diệu, anh đã cảm nhận như *“.... chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn.”*

Người nghệ sĩ đã tận mắt chứng kiến: từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, lão đánh vợ như một phương cách để giải tỏa những uất ức, khổ đau. Một đứa con trai phản ứng quyết liệt với cha để che chở, bảo vệ cho mẹ. Đây là sự thực đằng sau cái đẹp *“toàn bích, toàn thiện”* mà anh vừa bắt gặp trên biển. Nó hiện ra bất ngờ, trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống. Đó là thứ thuốc rửa quái đản làm cho thước phim huyền diệu mà anh đã dày công chụp kia trở nên khủng khiếp. Chứng kiến nghịch lí ấy, Phùng đã *“kinh ngạc đến mức, trong mấy phút đầu tôi cứ đứng há miệng ra nhìn. Thế rồi chẳng biết từ bao giờ, tôi đã với chiếc máy ảnh xuống đất, chạy nhào tới”*. Hành động đó nói lên nhiều điều (Giây phút giác ngộ của người nghệ sĩ trước sự thật cuộc đời; thái độ phản ứng bất bình của người nghệ sĩ; mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc đời...).

❖ Câu chuyện của người đàn bà ở toà án huyện

Đầu (vị bao công, một người tốt bụng và đầy trách nhiệm) khuyên người đàn bà từ bỏ người chồng vũ phu. Anh nói rất hào hứng xuất phát từ lương tâm của người bảo vệ công lí: *“Ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng. Cả nước không có một người chồng nào như hấn...Chị không thể sống nổi với người chồng vũ phu ấy đâu”*. Tưởng rằng đó là lí lẽ tuyệt đẹp người đàn bà sẽ hoàn toàn đồng tình với mình. Nhưng ngược lại, người đàn bà vái lạy lia lịa: *“Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...”*. Rồi bà kể về cuộc đời mình, cuộc

sống khó khăn thiếu thốn trên biển; “Ông trời làm động biển suốt hàng tháng, cả nhà vợ chồng con cái chúng tôi toàn ăn cây xương rồng luộc chấm muối...” Đặc biệt là vì thương con “... Sống là để cho con chứ không phải cho mình...”.

- Đó là câu chuyện về sự thật cuộc đời, nó giúp những người như Phùng, Hiểu rõ nguyên do của những điều nghịch lí của cuộc sống mà con người buộc phải chấp nhận: “trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn man rợ, tàn bạo”. Nhìn bề ngoài, đó là người đàn bà quá nhẫn nhục, cam chịu, bị đánh đập... mà vẫn nhất quyết gắn bó với lão chồng vũ phu. Nhưng tất cả đều xuất phát từ tình thương vô bờ đối với những đứa con. Trong đau khổ triền miên, người đàn bà ấy vẫn chất chiu, trân trọng từng giọt hạnh phúc nhỏ nhoi. Thật cảm động khi nghe lời tâm sự “... Vui nhất là lúc được ngồi nhìn đàn con chúng tôi được ăn no...”!

- Qua câu chuyện của người đàn bà làng chài, tác giả giúp người đọc hiểu rõ: ta không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự việc, hiện tượng của đời sống, nhất là đối với người nghệ sĩ.

❖ Tám ảnh được chọn trong “bộ lịch năm ấy”

- Bức ảnh ấy của Phùng được nhiều người rất ưng ý. Nhưng với Phùng, mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, anh đều thấy “hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai...”. Nếu nhìn lâu hơn, bao giờ anh cũng thấy “người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tám ảnh”. Đó là chất thơ, là vẻ đẹp lãng mạn của cuộc sống, là biểu tượng của nghệ thuật, nhưng cũng là hiện thân của những lam lũ, khốn khó của đời thường. Nó là sự thật cuộc đời đằng sau bức ảnh.

- Qua đây, nhà văn như muốn gửi đến mọi người một thông điệp: nghệ thuật chân chính không bao giờ rời xa cuộc đời. Người nghệ sĩ cần phải trung thực, dũng cảm nhìn thẳng vào hiện thực, nhìn vào số phận mỗi con người. Nghĩa là hãy rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật và hiện thực.

❖ Về các nhân vật trong truyện

- Về người đàn bà vùng biển:

+ Tác giả gọi một cách phiếm định “người đàn bà”. Điều tác giả gây ấn tượng chính là số phận của chị. Ngoài 40 tuổi, đường nét thô kệch, mặt rỗ, khuôn mặt mệt mỏi, áo quần bạc phách rách rưới, công việc nặng nhọc “thức trắng đêm kéo lưới”... gợi ấn tượng về một cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ, nhiều cay đắng.

+ Thường xuyên bị chồng đánh đập hành hạ, khi các con còn nhỏ thì đánh tại thuyền, khi các con lớn vì không muốn làm tổn thương các con nên bà xin chồng lên bờ để đánh. Bà thầm lặng chịu mọi đau đớn cả về thể xác lẫn tinh thần, khi bị chồng đánh không kêu van, không chống trả, không trốn chạy, dường như *“tình thương con cũng như nỗi đau, sự trầm trầm trong cái việc hiểu thấu các lẽ đời hình như mụ chẳng để lộ ra bên ngoài”*... Đó là một sự cam chịu đáng chia sẻ, cảm thông.

+ Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha.

- Về người đàn ông độc ác:

+ Đáo là một gã có thân hình cao lớn, lưng rộng và cong như một chiếc thuyền, mái tóc tổ quạ, hàng lông mày cháy nắng, hai con mắt độc dữ, chân đi chữ bát bước từng bước chắc chắn. Cuộc sống đói nghèo, lam lũ đã biến *“anh con trai cục tính nhưng hiền lành”* xưa kia thành một người chồng vũ phu.

+ Lão thường xuyên đánh vợ và coi đó như một phương thức giải tỏa uất ức nên mỗi lần đánh vợ lão lại *“... nguyên rửa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn...”*.

+ Suy cho cùng thì lão vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên bao đau khổ cho người thân của mình. Phải làm sao để nâng cao cái phần thiện, cái phần người trong những kẻ thô bạo ấy? Đây là trăn trở của nhà văn và cũng là điều nhức nhối trong lòng của tất cả mọi người khi đọc tác phẩm này.

- Chị em thằng Phác:

Cả hai đều bị đẩy vào tình thế khó xử khi ở trong hoàn cảnh ấy.

+ Chị thằng Phác, một cô bé yếu ớt mà can đảm, cô đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em trai, ngăn em làm việc trái luân thường đạo lý. Cô bé là điểm tựa vững chắc của người mẹ đáng thương, cô đã hành động đúng khi can được việc làm dại dột của đứa em, lại biết chăm sóc, lo toan khi mẹ phải đến toà án huyện.

+ Thằng Phác thương mẹ theo kiểu một cậu bé con còn nhỏ, theo cách một đứa con trai vùng biển. Nó *“lặng lẽ đưa mấy ngón tay khê sờ trên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy trong những nốt rỗ chằng chịt”*, *“nó tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh”*. Thật khó có thể

chấp nhận cách bảo vệ mẹ của thằng Phác nhưng người đọc lại vừa cảm thông, vừa cảm động bởi tình thương mẹ dạt dào của nó.

- Người nghệ sĩ nhiếp ảnh (sự hóa thân của nhà văn):

+ Phùng vốn là người lính thường vào sinh ra tử, Phùng cảm ghét mọi sự áp bức, bất công, sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, lẽ công bằng. Anh xúc động ngơ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của thuyền biển lúc bình minh.

+ Một người nhạy cảm như anh tránh sao khỏi nổi tức giận khi phát hiện ra sự bạo hành của cái xấu, cái ác ngay sau cảnh đẹp huyền ảo trên biển. Hơn bao giờ hết, Phùng hiểu rõ: trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy làm một người biết yêu ghét vui buồn trước mọi lẽ đời thường tình, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.

+ Phải chăng Nguyễn Minh Châu muốn thông qua nhân vật này mà kêu gọi: Hãy rút ngắn khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc đời...

b. Nghệ thuật

- Tác giả đã tạo dựng được một “*tình huống nhận thức*” độc đáo, tình huống có ý nghĩa khám phá, phát hiện về chân lí đời sống và chân lí nghệ thuật. Tình huống lại được kể, được nhìn qua điểm nhìn của nghệ sĩ Phùng, nhân vật trong truyện nên câu chuyện trở nên gần gũi, khách quan, giàu tính thuyết phục.

- Cách triển khai cốt truyện sáng tạo, khắc họa nhân vật tài tình, giọng kể trầm tĩnh, lời văn giản dị đời thường nhưng mang ý nghĩa thế sự lớn lao...

3. Chủ đề

Qua câu chuyện về những phát hiện của nhân vật Phùng, *Chiếc thuyền ngoài xa* thể hiện rõ nét những chiêm nghiệm sâu sắc của Nguyễn Minh Châu về nghệ thuật. Nghệ thuật chân chính phải luôn gắn bó với cuộc đời, người nghệ sĩ phải nhìn đời và con người một cách đa chiều, đa diện. Đồng thời truyện còn chứa một niềm thương yêu tha thiết của tác giả đối với những mảnh đời cơ cực, những thân phận trớ trêu.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Giải thích ý nghĩa nhan đề *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu).

2. Đề số 2

Cảm nhận của anh/chị về hình tượng người đàn bà làng chài trong tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

3. Đề số 3

Trong suốt cuộc đời viết văn của mình, Nguyễn Minh Châu luôn trăn trở để *gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn con người*. Điều đó thể hiện như thế nào trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*.

II. GỢI Ý LÀM BÀI

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhan đề *Chiếc thuyền ngoài xa* được hiểu với nghĩa ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật. Chiếc thuyền ấy hiển hiện thật trong cuộc đời thật. Ở trên đó có một gia đình của người đàn bà làng chài. Đàn con nheo nhóc, cuộc sống đói kém, chật vật làm cho con người thay đổi tâm tính nhiều. Người chồng vốn hiền lành trở nên thô lỗ, vũ phu, xem việc đánh vợ là một phương thức giải tỏa uất ức. Nhưng nhìn từ xa không thể thấy được cảnh tượng đó.

- Chiếc thuyền ở ngoài xa cũng trở nên cô đơn, sự cô đơn của con thuyền nghệ thuật trên đại dương cuộc đời, cũng là sự đơn độc của con người trong cuộc đời. Phùng đã chụp được cảnh chiếc thuyền ngoài xa trong sương sớm, *vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích, một chân lí của tự hoàn thiện*. Chiêm ngưỡng nó - một biểu tượng của sự toàn mỹ - anh cảm thấy tâm hồn mình được thanh lọc *trong ngần*. Nhưng khi chiếc thuyền tiến sát vào bờ, chứng kiến cảnh tượng người đàn ông đánh vợ tàn nhẫn, Phùng đã kinh ngạc và vứt chiếc máy ảnh xuống đất. Phùng nhận ra rằng, cái đẹp ngoài xa kia cũng ẩn chứa nhiều ngang trái và nghịch lí. Nếu không tiến gần thì không thể nào phát hiện ra được. Xa và gần, bên ngoài và sâu thẳm chính là cách nhìn nhận, cách tiếp cận và đánh giá của nghệ thuật chân chính. Nghĩa là nghệ thuật cần có cái nhìn toàn diện về cuộc đời.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhân vật người đàn bà làng chài là hiện thân của những mảnh đời tối tăm, cơ cực và tủ nhục vẫn còn tồn tại quanh ta.

- Cuộc sống dù lam lũ, vất vả, người đàn bà vẫn hiện lên vẻ đẹp của một người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

- Nghệ thuật thể hiện tâm trạng nhân vật chân thực, tinh tế, sâu lắng; nhiều tình tiết bất ngờ và hấp dẫn,...

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Chiếc thuyền ngoài xa* là một câu chuyện buồn về hiện thực cuộc sống xù xì thô nháp, con người phải đối diện với cái xấu cái ác để sinh tồn. Những nhân vật trong tác phẩm là hiện thân cho những mảng đời tăm tối cơ cực đã và đang tồn tại trong cuộc sống của chúng ta (nhân vật người đàn ông, người đàn bà làng chài và bi kịch trong gia đình thuyền chài, tham khảo phần nội dung về các nhân vật trên).

- Nhưng dưới con mắt của người nghệ sĩ, cuộc sống vẫn ánh lên những niềm tin, hi vọng về vẻ đẹp phẩm chất con người (thể hiện tập trung qua vẻ đẹp người đàn bà làng chài): Đó là bản năng hướng đến sự sống, là tấm lòng bao dung, tình mẫu tử thiêng liêng nhất, tha thiết nhất...(Tham khảo phần nhân vật người đàn bà làng chài).

- Sự khắc khoải của Nguyễn Minh Châu trước cuộc sống đầy rẫy những nhọc nhằn, vất vả: Làm thế nào để cuộc sống mỗi con người không bị chà đạp? Đó chính là chiều sâu giá trị nhân văn kết đọng trong tác phẩm. (thể hiện qua nhân vật nghệ sĩ Phùng).

THUỐC

LỖ TẤN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Lỗ Tấn (1881-1936), tên thật là Chu Thụ Nhân, quê ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, miền Đông Nam Trung Quốc. Lỗ Tấn xuất thân trong một gia đình quan lại sa sút. Năm Lỗ Tấn 13 tuổi, cha ông bỗng lâm bệnh, sau đó, vì không tiền chạy chữa mà mất. Từ đó, ông ôm mộng học nghề y để chữa bệnh cho những người như bố ông.

- Tuổi trẻ của Lỗ Tấn đã nhiều lần đổi nghề hi vọng tìm một con đường cống hiến cho dân tộc: từ nghề khai mỏ đến hàng hải rồi nghề y. Nhưng khi đang học nghề y ở Nhật, trong một lần đi xem phim, ông thấy những người Trung Quốc khoẻ mạnh hăm hở đi xem người Nhật chém một người Trung Quốc làm gián điệp cho quân Nga, ông bỗng thấy: chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần cho quốc dân. Ông bỏ nghề y và chuyển sang làm văn nghệ từ đó.

- Con đường gian nan để chọn nghề của Lỗ Tấn vừa mang đậm dấu ấn lịch sử Trung Hoa thời cận đại, vừa nói lên tâm huyết của một người con ưu tú của dân tộc. Năm 1981, ông được công nhận là danh nhân văn hoá thế giới.

2. Sự nghiệp văn học

- Lỗ Tấn được xem là nhà văn cách mạng lỗi lạc của Trung Quốc thế kỉ XX. *“Trước Lỗ Tấn chưa hề có Lỗ Tấn; sau Lỗ Tấn có vô vàn Lỗ Tấn”* (Quách Mạt Nhược).

- Quan điểm sáng tác văn nghệ của Lỗ Tấn được thể hiện nhất quán trong toàn bộ sáng tác của ông: phê phán những căn bệnh tinh thần khiến cho quốc dân mê muội, tự thoả mãn *“ngủ say trong một cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ”*.

- Tác phẩm chính: *AQ chính truyện* (kiệt tác của văn học hiện đại Trung Quốc và thế giới), các tập *Gào thét*, *Bàng hoàng*, *Truyện cũ viết theo lối mới*, và hơn chục tập tạp văn có giá trị phê phán, tính chiến đấu cao.

3. Phong cách nghệ thuật

- Truyện của Lỗ Tấn được xem là kiểu truyện chính trị, mỗi thiên truyện của ông được xem là liều thuốc để chữa lành những căn bệnh *“hiểm nghèo”* từ lâu của quốc dân.

- Tác phẩm của ông chủ yếu thuộc hai mảng đề tài: người lao động và tiểu trí thức. Cả hai đối tượng này đều là những con người nghèo đói, bị áp bức,...

- Truyện của ông không cầu kì về hình thức nhưng thật sự độc đáo về nội dung, phong cách. Đó là tính triết lí, khái quát cao trong những sáng tác của ông.

II. TÁC PHẨM THUỐC

1. Hoàn cảnh ra đời

Thuốc được viết năm 1919, đúng vào lúc cuộc vận động Ngũ tứ bùng nổ. Đây là thời kì đất nước Trung Hoa bị các đế quốc Anh, Nga, Pháp, Đức, Nhật xâm lược. Xã hội Trung Hoa biến thành nửa phong kiến, nửa

thuộc địa, nhưng nhân dân lại an phận chịu nhục. “Người Trung Quốc ngủ mê trong một cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ” (Lỗ Tấn). Đó là căn bệnh đờn hèn, tự thoả mãn, cản trở nghiêm trọng con đường giải phóng dân tộc. Chính nhà cách mạng lỗi lạc thời này là Tôn Trung Sơn cũng nói: “Người Trung Quốc là một con bệnh trầm trọng”. Thuốc đã ra đời trong bối cảnh ấy với một thông điệp: cần suy nghĩ nghiêm khắc về một phương thuốc để cứu dân tộc.

2. Tóm tắt

Thuyên mắc bệnh lao. Một đêm mùa thu trời chưa sáng, mẹ Thuyên đưa tiền cho chồng (lão Hoa) ra chỗ hành hình người cộng sản mua bánh bao tẩm máu của người tử tù tên Hạ Du về chữa bệnh cho con...

Thuyên ăn bánh bao tẩm máu nhưng vẫn ho, Thuyên nghe tim đập mạnh không sao cầm nổi, đưa tay vuốt ngực, lại một cơn ho...

Khi Thuyên đã ăn xong bánh, trong quán trà nhà lão Hoa đã đông khách. Họ bàn tán lao xao về thứ gọi là “thần dược” chữa bệnh lao mà lão Hoa đã mua lúc sớm và bàn về người tử tù Hạ Du...

Tiết thanh minh năm ấy, trời lạnh. Hai bà mẹ đứng trước hai nấm mộ, một của người chết vì bệnh lao dù đã uống “thuốc”, một của người chết vì làm “giặc”. Hai nấm mộ nằm trong khu nghĩa địa, được cách nhau bởi một con đường mòn. Một bà mẹ gọi tên con mình là Du trong tiếng khóc nức nở, khi nhìn thấy những bông hoa được kết thành vòng tròn trên mộ con mình. Bà nguyên rủa những kẻ giết con mình và khao khát được nhìn thấy hồn con nhập vào con quạ trên cành cây. Bà Hoa khuyên người mẹ ấy ra về. Hai người đi một đoạn thì con quạ cất tiếng kêu rồi vút bay về chân trời xa.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa nhan đề truyện và hình tượng chiếc bánh bao tẩm máu

- Thuốc, nguyên văn là “Dược” (trong từ ghép *dược phẩm*), phản ánh một quá trình suy tư nặng nề của Lỗ Tấn (động cơ và mục đích đổi nghề của Lỗ Tấn). Nhận thức rõ thực trạng của người dân Trung Quốc thời bấy giờ “ngu muội và hèn nhát”, nhà văn không có ý định và cũng không đặt ra vấn đề bốc thuốc cho xã hội mà chỉ muốn “lôi hết bệnh tật của quốc dân, làm cho mọi người chú ý và tìm cách chạy chữa”. Tên truyện chỉ có thể dịch là *Thuốc* (Trương Chính), *Vị thuốc* (Nguyễn Tuân) chứ không thể dịch là *Đơn thuốc* (Phan Khải). Nhan đề truyện có nhiều nghĩa.

- Tầng nghĩa ngoài cùng là phương thuốc truyền thống chữa bệnh lao (cái bánh bao tẩm máu). Để rồi con bệnh không những không khỏi mà còn ho dữ dội hơn và cuối cùng là chết trong mùi hôi tanh của máu người.

- “*Bánh bao tẩm máu người*”, nghe như chuyện thời trung cổ nhưng vẫn xảy ra ở nước Trung Hoa tri trệ. Đây lại là thứ thuốc chữa bệnh lao! Thứ mà ông bà Hoa Thuyên xem là “*tiên dược*” để cứu mạng đứa con “*mười đời độc đinh*” đã không cứu được nó mà ngược lại đã giết chết nó - đó là thứ thuốc mê tén. Trong truyện, bố mẹ Thuyên đã áp đặt cho nó một phương thuốc quái gở. Và cả đám người trong quán trà cũng cho rằng đó là thứ thuốc tiên. Như vậy, tên truyện còn hàm nghĩa sâu xa hơn, mang tính khai sáng: đây là thứ thuốc độc, mọi người cần phải giác ngộ ra rằng cái gọi là thuốc chữa bệnh lao được sùng bái là một thứ thuốc độc. Người Trung Quốc cần phải tỉnh giấc, không được “*ngủ mê trong cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ*”.

- Chiếc bánh bao - liều thuốc độc lại được pha chế cùng với máu của người cách mạng - một người xả thân vì nghĩa, đổ máu cho sự nghiệp giải phóng nông dân... Nhưng những người dân ấy (bố mẹ Thuyên, ông Ba, Cả Khang...) lại đứng đưng, mua máu người cách mạng để chữa bệnh.... Với hiện tượng chiếc bánh bao tẩm máu Hạ Du, Lỗ Tấn đã đặt ra một vấn đề hết sức hệ trọng là ý nghĩa của hi sinh. Tên truyện vì thế mang tầng nghĩa thứ ba: Phải tìm một phương thuốc làm cho quần chúng giác ngộ cách mạng và làm cho cách mạng gắn bó với quần chúng.

❖ Cuộc bàn luận trong quán trà nhà lão Hoa

- Chủ đề bàn luận của những người trong quán trà của lão Hoa trước hết là công hiệu của “*thứ thuốc đặc biệt*” - chiếc bánh bao tẩm máu người. Từ việc bàn về công hiệu của chiếc bánh bao tẩm máu Hạ Du họ chuyển sang bàn về bản thân nhân vật Hạ Du.

- Người tham gia bàn luận tán thưởng rất đông song phát ngôn chủ yếu vẫn là tên đao phủ Cả Khang, ngoài ra còn một người có tên kèm theo đặc điểm (cậu Năm gù) và hai người chỉ có đặc điểm (“*Người râu hoa râm*”, “*anh chàng hai mươi tuổi*”). Họ đều cho rằng bánh bao tẩm máu là một thứ “*tiên dược*” và Hạ Du làm cộng sản là một kẻ điên, đã dám làm giặc.

- Qua những lời bàn luận ấy, Lỗ Tấn muốn cho ta thấy:

+ Căn bệnh đốn hèn của người dân Trung Hoa bấy giờ, họ quá ngu muội và lạc hậu về phương thuốc chữa bệnh.

+ Sự ngu muội, đốn hèn của người dân Trung Hoa bấy giờ về cách mạng.

❖ Không gian, thời gian của truyện và chi tiết vòng hoa trên mộ Hạ Du

- Câu chuyện kể được khuôn vào trong hai thời điểm của mùa thu và mùa xuân. Buổi sáng đầu tiên có ba cảnh: cảnh sáng tinh mơ mùa thu lão Hoa đi mua bánh bao tẩm máu người, cảnh pháp trường và cảnh cho con ăn bánh, cảnh quán trà.... Ba cảnh gần như liên tục, diễn ra trong mùa thu lạnh lẽo. Bối cảnh quán trà và đường phố là nơi tụ tập của nhiều loại người do đó hình dung được dư luận và ý thức xã hội. Buổi sáng cuối cùng là vào dịp tết Thanh minh- mùa xuân tảo mộ. Mùa thu lá rụng, mùa xuân đâm chồi nảy lộc, gieo mầm.

- Vòng hoa trên mộ Hạ Du: Có thể xem vòng hoa là cực đối lập của “*chiếc bánh bao tẩm máu*”. Phủ định vị thuốc là bằng chiếc bánh bao tẩm máu, tác giả mơ ước tìm kiếm một vị thuốc mới- chữa được cả những bệnh tật về tinh thần cho toàn xã hội với điều kiện tiên quyết là mọi người phải giác ngộ cách mạng, phải hiểu rõ “*ý nghĩa của sự hi sinh*” của những người cách mạng.

- Không gian, thời gian truyện cùng với chi tiết vòng hoa trên mộ Hạ Du làm cho chủ đề tư tưởng tác phẩm mới được thể hiện trọn vẹn, nhờ đó mà không khí của truyện vốn rất u buồn tăm tối song điều mà tác giả đưa đến cho người đọc không phải là tư tưởng bi quan.

b. Nghệ thuật

Cốt truyện của tác phẩm được tác giả tạo dựng khá đơn giản, giống như một bức tranh với vài nét chấm phá tinh tế. Nhưng nó đã mang đến nhiều tầng nghĩa nhờ vào sự chất lọc ngôn từ, hình tượng và cách sắp đặt thời gian và không gian nghệ thuật khéo léo.

3. Chủ đề

Truyện đề cập đến hai vấn đề: sự ngu muội của quốc dân và bi kịch của người cách mạng tiên phong. Qua đó, Lỗ Tấn đã đặt ra vấn đề là làm thế nào để tìm ra một phương thuốc chữa bệnh đờn hèn, ngu muội của dân tộc. Đồng thời, thông qua hình tượng của truyện, tác giả cũng đã hoạch định ra một lời đáp là phải làm một cuộc cách mạng thực sự, cuộc cách mạng của quần chúng và vì quần chúng.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Hãy tóm tắt truyện *Thuốc* của Lỗ Tấn.

2. Đề số 2

Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học những nghề nào? Tại sao cuối cùng ông chuyển sang làm văn nghệ? Nêu tên 3 tác phẩm của ông.

3. Đề số 3

Ý nghĩa bao trùm tác phẩm *Thuốc* của Lỗ Tấn.

4. Đề số 4

Trong truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn, khách trong quán trà nhà lão Hoa đã bàn luận về những vấn đề gì? Qua đó, điều mà tác giả muốn nói là gì?

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Sáng sớm mùa thu, lão Hoa, chủ quán trà đến pháp trường mua thuốc chữa bệnh lao cho con. Thuốc là chiếc bánh bao tẩm máu của người chiến sĩ cách mạng Hạ Du.

- Bà Hoa cho con ăn bánh với niềm tin chắc chắn con sẽ khỏi bệnh.

- Những người khách trong quán trà bàn về thuốc, về Hạ Du và cho anh là điên.

- Buổi sáng thanh minh năm sau, bà Hoa và bà mẹ Hạ Du cùng đến thăm mộ con, họ đồng cảm và ngạc nhiên khi thấy vòng hoa trên mộ của Hạ Du.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học những nghề: hàng hải với ước mong mở rộng tầm mắt, học nghề khai thác mỏ với nguyện vọng làm giàu cho Tổ quốc, học nghề y để chữa bệnh cho dân nghèo như bố ông.

- Đang học y khoa ở Tiên Đài (Nhật), ông đột ngột đổi nghề vì: Một lần xem phim, ông thấy nhiều người Trung Quốc khỏe mạnh hăm hở đi xem người Nhật chém một người Trung Quốc làm gián điệp cho Nga (chiến tranh Nga –Nhật), ông giật mình, nghĩ rằng chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần cho quốc dân. Ông chủ trương dùng ngòi bút để phanh phui căn bệnh tinh thần của quốc dân và lưu ý mọi người tìm phương chữa trị.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Truyện xoay quanh về phương thuốc chữa bệnh của người dân Trung Quốc đương thời và về người chiến sĩ tiên phong bị xử tử. Người dân Trung Quốc bấy giờ cho rằng bánh bao tẩm máu người là một thứ “*tiên dược*”. Hình ảnh lão Hoa “*vội vàng móc gói bạc trong túi ra mua chiếc bánh bao nhuộm máu đỏ tươi, máu còn nhỏ từng giọt,...*” cho thấy sự ngu muội, lạc hậu của quần chúng về phương thuốc chữa bệnh và dã tâm của bọn đồ tể bán máu người.

- Hạ Du là người chiến sĩ cách mạng tiên phong đã hi sinh. Quốc dân lại cho rằng hành động của Hạ Du là “*điên*”, làm cách mạng là làm “*giặc*”: “*Cái thằng nhãi con ấy không muốn sống nữa... nằm trong tù mà còn dám rủ lão đề lao làm giặc... hấn điên thật rồi !*”. Qua đó, tác phẩm phê phán sự ngu muội, lạc hậu của quần chúng về chính trị.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Khách trong quán trà nhà lão Hoa đã bàn luận về những vấn đề sau:
 - + Phương thuốc chữa bệnh lao: bánh bao tẩm máu người.
 - + Người chiến sĩ cách mạng tên là Hạ Du.
- Qua những cuộc bàn luận đó, điều mà nhà văn Lỗ Tấn muốn nói là:
 - + Sự u mê, lạc hậu của người dân về phương thuốc chữa bệnh.
 - + Sự u mê, lạc hậu của người dân về cách mạng.

SỐ PHẬN CON NGƯỜI

(Trích)

SÔ-LÔ-KHỐP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- A.Sô-lô-khốp (1905-1984) là nhà văn Xô-viết lỗi lạc. Sô-lô-khốp xuất thân trong một gia đình nông dân ở vùng thảo nguyên sông Đông.

- Trong những năm nội chiến 1918-1921, ông tham gia nhiều công tác cách mạng như: làm thư kí uỷ ban trấn, nhân viên thu mua lương thực,... Đến năm 1922, ông lên Mat-cơ-va làm nhiều nghề khác nhau như khâu vá, tá điền, thợ xây, kế toán, để kiếm sống và thực hiện “*giấc mơ viết văn*”.

- Năm 1925, ông trở về sống gần bó máu thịt với cuộc sống và con người vùng sông Đông. Bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ bắt đầu ra đời từ đây.

- Những năm 1941-1945, thời chiến tranh vệ quốc, với nhiệm vụ là phóng viên mặt trận, ông khoác áo lính xông pha nhiều chiến trường, viết nhiều bài chính luận, bài kí, truyện ngắn nổi tiếng.

- Sau chiến tranh, ông vẫn tiếp tục sáng tác và gặt hái được nhiều thành tựu rực rỡ.

- Cuộc đời và sự nghiệp của Sô-lô-khốp gắn bó mật thiết với sự ra đời của một chế độ- chế độ xã hội chủ nghĩa tại vùng đất sông Đông trù phú, đậm bản sắc văn hoá người dân Cô-dắc. Sô-lô-khốp am hiểu và đồng cảm sâu sắc với những con người trên mảnh đất quê hương. Đặc điểm nổi bật trong chủ nghĩa nhân đạo của Sô-lô-khốp là việc quan tâm, trăn trở về số phận của đất nước, của dân tộc, nhân dân cũng như về số phận cá nhân con người.

- Năm 1965, ông vinh dự nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học. Ngoài ra ông còn nhận giải thưởng văn học Lê-nin, giải thưởng văn học quốc gia.

2. Sự nghiệp văn học

Những tác phẩm tiêu biểu: tập truyện *Truyện sông Đông*, các tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm*, *Đất vỡ hoang*, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*,...

3. Phong cách nghệ thuật

Nét nổi bật trong phong cách nghệ thuật của Sô-lô-khốp là viết đúng sự thật. Ông không né tránh những sự thật dù khắc nghiệt trong khi phản ánh những bức tranh thời đại rộng lớn, những cảnh đời, những chân dung số phận đau thương. Trong sáng tác của ông, chất bi và chất hùng, chất sử thi và chất tâm lí luôn được kết hợp nhuần nhuyễn.

II. TÁC PHẨM SỐ PHẬN CON NGƯỜI

1. Hoàn cảnh ra đời

Truyện ngắn *Số phận con người* của Sô-lô-khốp viết năm 1957. Tác phẩm thể hiện cách nhìn cuộc sống và chiến tranh một cách toàn diện, chân thực; sự đổi mới cách miêu tả nhân vật, khám phá tính cách Nga, khí phách anh hùng và nhân hậu của người lính Xô viết. Đây là cột mốc quan trọng mở ra chân trời mới cho văn học Xô viết. Truyện có một dung lượng tư tưởng lớn khiến cho có người liệt nó vào loại tiểu thuyết anh hùng ca.

2. Tóm tắt

Trên vùng thượng lưu sông Đông, vào mùa xuân đầu tiên sau chiến tranh, nhân vật tôi gặp một người đàn ông (Xô-cô-lốp) đang dắt tay một em bé (Va-ni-a) khoảng chừng năm, sáu tuổi. Qua trò chuyện, người đàn ông bắt đầu kể cho nhân vật tôi nghe câu chuyện về cuộc đời mình...

Trong thời nội chiến, anh ta phục vụ trong Hồng quân. Anh có vợ, một con trai và hai gái. Đến chiến tranh vệ quốc, anh được biên chế vào đơn vị lái xe ngoài mặt trận. Anh bị lính Đức bắt làm tù binh. Đến khi quân đội Nga phản công, anh thoát được về phía quân Nga và được mọi người chăm sóc chu đáo. Anh viết thư về cho vợ con nhưng không có hồi âm, sau có người hàng xóm báo tin rằng vợ con anh bị máy bay Đức ném bom giết chết, chỉ còn lại A-na-tô-li, đang ra trận. Anh nhận được thư của A-na-tô-li, hiện đã là đại úy, từ mặt trận khác gửi đến. Hai cha con cùng tấn công vào Béc-lin. Nhưng đúng ngày 9 tháng 5, ngày chiến thắng, một thành thiện xạ Đức đã giết chết A-na-tô-li.

Hoà bình lập lại, anh về sống với vợ chồng người bạn, nhận công việc lái xe. Tình cờ gặp bé Va-ni-a, mồ côi cha mẹ, anh nhận mình là cha nó từ mặt trận trở về. Va-ni-a tưởng thật. Anh chăm sóc nó chu đáo và cảm thấy hạnh phúc khi có nó. Rồi anh gặp chuyện không hay, trong lúc lái

xe, anh chạm vào chân một con bò, bị người ta thu lấy giấy phép lái xe. Anh và thằng bé đưa nhau về huyện Ka-xa-rư, tạm thời làm thợ mộc chừng nửa năm rồi quay lại nghề lái xe. Thế là anh và nó cùng đi bộ tới đó. Anh đã dự định gửi thằng bé vào học ở một trường học ổn định.

Nghe tiếng đồng chí gọi, nhân vật tôi tạm biệt người đàn ông với nỗi buồn thấm thía. Và nhân vật tôi vội quay mặt đi để cho Va-ni-a không nhìn thấy những giọt nước mắt đàn ông hiếm hoi nóng bỏng lăn trên má mình.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ **Nỗi đau, sự mất mát của con người do chiến tranh phát xít gây ra**

- Năm 1944, sau khi thoát khỏi cảnh nô lệ của tù binh, Xô-cô-lốp được biết một tin đau đớn: tháng 6 năm 1942, vợ và hai con gái anh đã bị bọn phát xít giết hại. Niềm hi vọng cuối cùng giúp anh bám víu vào cuộc đời này là A-na-tô-li, chú học sinh giỏi toán, đại úy pháo binh, đứa con trai yêu quý đang cùng anh tiến đánh Béc-lin. Nhưng sáng ngày 9 tháng 5, ngày chiến thắng, một thằng thiện xạ Đức đã giết chết A-na-tô-li.

- Anh đã *“chôn niềm vui sướng và niềm hi vọng cuối cùng trên đất người, đất Đức”*. *“Trong người có cái gì đó vỡ tung ra”* anh bỗng trở thành *“người mất hồn”*. Anh chỉ còn biết tìm đến rượu: *“phải nói rằng tôi đã thật sự say mê cái món nguy hại ấy”*.

- Khi nhìn thấy Va-ni-a từ xa, *“thằng bé rách bươm xơ mướp... cặp mắt thì cứ như nhiều ngôi sao sáng sau trận mưa đêm”*, cũng là nạn nhân của chiến tranh, anh thích nó *“đến nỗi bắt đầu thấy nhớ nó”*. Nỗi đau quá khứ hiện về và lòng xót thương ở anh dâng lên thành những giọt nước mắt nóng hổi. Anh nhận Va-ni-a làm con. Từ đó, anh đã vượt lên được cảnh ngộ, vẫn làm việc kiếm sống – làm nghề lái xe, để vơi đi nỗi đau và không trở thành gánh nặng cho xã hội.

❖ **Tinh thần trách nhiệm và nghị lực trong cuộc sống còn đầy khó khăn thời hậu chiến**

- Sự ngây thơ tội nghiệp của Va-ni-a đã đánh thức Xô-cô-lốp trong niềm xót thương và lòng yêu mến. Hai con người cô đơn nếu sống riêng lẻ có thể sẽ bị *“chìm ngấm”* trong dòng đời. Anh đau đớn khi nghe tiếng thở dài của đứa bé ở tuổi còn chưa được đến trường.

- Anh đã quyết định: *“Mình sẽ nhận nó làm con”*. Hai trái tim cô đơn lạnh giá bất chợt ấm lên, được sưởi ấm bởi sự ấm áp của tình người. Cả hai đều choáng váng: *“Nó áp sát vào người tôi, toàn thân cứ run lên như ngọn cỏ trước gió. Còn mắt tôi thì cứ mờ đi, cả người cũng run lên, hai bàn tay lấy bầy...”*. Hai vợ chồng người bạn của anh cũng đồng tình với hành động nhân ái của anh, *“bà chủ mức xúp báp cải vào đĩa cho nó, rồi đứng nhìn nó ăn ngấu nghiến mà nước mắt rùng rùng...”*.

- Khi nhận bé Va-ni-a làm con, Xô-cô-lốp gặp phải biết bao khó khăn trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và những rủi ro bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra, đặc biệt là việc không thể làm *“tổn thương trái tim bé bỏng của Va-ni-a”*. Bên cạnh đó nỗi khổ tâm, dằn vặt của anh về những kí ức, vết thương tâm vẫn còn vọng về.

- Tuy nhiên, cũng có khi do đã cố quên bản thân mình và nỗi cô đơn của mình, đem tình thương ấp ủ bé Va-ni-a côi cút, anh có được niềm vui bất ngờ: *“Đêm đêm khi nhìn nó ngủ, khi thì thơm mái tóc xù của nó, trái tim tôi đã suy kiệt, đã bị chai sạn vì đau khổ, nay trở nên êm dịu hơn...”*.

b. Nghệ thuật

❖ Âm hưởng sử thi

- Tính chất anh hùng ca của tác phẩm thể hiện ở cảm hứng ngợi ca, đề cao ý thức cộng đồng và thái độ xem cái chết nhẹ tựa lông hồng của nhân vật Xô-cô-lốp. Phẩm chất anh hùng đó của Xô-cô-lốp được khắc tạc trên những chiến công lẫy lừng và cả trong chính cuộc sống đời thường.

- Âm hưởng sử thi của tác phẩm còn thể hiện ở chính người kể chuyện. Giọng kể của tác giả trong truyện vừa trữ tình, sâu lắng, vừa cảm thông và ca ngợi vừa tạo được mối tương giao khăng khít với giọng của chính Xô-cô-lốp. Tính chất nhập vai mãnh liệt trong tự sự của Sô-lô-khốp đã giúp câu chuyện của ông thấm đẫm chất thơ, vừa mang âm hưởng hùng tráng của sử thi vừa mang chất bi thương của thơ hiện đại. Đó là chất thơ toát lên từ cái nhìn bi tráng về cuộc đời và những cảnh ngộ thương tâm trên đời.

❖ Nghệ thuật kể chuyện

- Truyện có hình thức tự sự độc đáo, đó là sự xen kẽ hai lời kể của chính nhân vật tôi (sự hoá thân của tác giả) và nhân vật Xô-cô-lốp.

Sự xen kẽ nhịp nhàng giữa hai giọng điệu, hoà quyện chặt chẽ giữa chất trữ tình của tác giả và chất trữ tình của nhân vật đã tạo nên sức rung cảm vô hạn và phong phú cho người đọc.

- Thái độ của người trần thuật là đồng cảm, tin tưởng và ngợi ca. Đồng thời, tác phẩm còn là lời nhắc nhở, kêu gọi sự quan tâm, tinh thần trách nhiệm của toàn xã hội đối với số phận của những mảnh đời cơ cực.

3. Chủ đề

Số phận con người tập trung khám phá số phận bất hạnh của con người sau chiến tranh. Qua đó, tác giả thể hiện niềm tin ở tính cách kiên cường và niềm tin vào cuộc sống bao dung của con người nước Nga.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Tính cách của nhân vật Xô-cô-lốp trong *Số phận con người* của Sô-lô-khốp.

2. Đề số 2

Ý nghĩa bao trùm tác phẩm *Số phận con người* của Sô-lô-khốp.

3. Đề số 3

Nêu ngắn gọn hoàn cảnh sống của nhân vật An-đrây Xô-cô-lốp sau chiến tranh (trong *Số phận con người* của Sô-lô-khốp).

4. Đề số 4

Trình bày những hiểu biết của bản thân về cuộc đời nhà văn Sô-lô-khốp.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hoàn cảnh cuộc đời Xô-cô-lốp trước, trong và sau chiến tranh.
- Tính cách nổi bật của Xô-cô-lốp:

+ Đức tính kiên cường, không gục ngã trước những thử thách, khó khăn về vật chất lẫn tinh thần.

+ Tấm lòng nhân hậu, tình thương yêu con người vẫn còn vẹn nguyên trong trái tim anh dù ở bất cứ hoàn cảnh nào.

+ Tính cách Xô-cô-lốp tiêu biểu cho tính cách người lao động nước Nga.

- Nghệ thuật: miêu tả tâm lí nhân vật, hình tượng nhân vật mang âm hưởng sử thi; nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, lôi cuốn trong vai kể kép.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nhân vật chính trong tác phẩm là Xô-cô-lốp có cuộc đời gặp nhiều bất hạnh. Nhưng anh vẫn thể hiện được nét tính cách Nga kiên cường và nhân hậu:

+ *Tính cách kiên cường*: Trong chiến tranh, anh chịu quá nhiều bất hạnh. Sau chiến tranh, anh lại sống trong cô đơn, đau khổ, phiêu bạt nhiều nơi để kiếm sống. Nhưng anh vẫn không thốt một lời than vãn, không suy sụp tinh thần, không sa ngã, không rơi vào bế tắc, tuyệt vọng. Với bản lĩnh cao đẹp, với tấm lòng nhân hậu thấm thiết, anh trở thành chỗ dựa vững chắc cho bé Va-ni-a (bố mẹ đã chết trong chiến tranh).

+ *Tấm lòng nhân hậu*: Xô-cô-lốp nhận nuôi bé Va-ni-a từ tình thương “*Với niềm vui không lời tả xiết*” không tính toán, vụ lợi. Yêu thương, chăm sóc chu đáo cho Va-ni-a hơn cả người cha đối với con. Những mất mát, đau thương anh âm thầm chịu đựng “*nhiều đêm thức giấc thì gối ướt đầm nước mắt*”, không cho bé Va-ni-a biết, vì sợ em buồn.

- Hai số phận bất hạnh đặt cạnh nhau, đã kết hợp với nhau, biết nương tựa vào nhau để vươn lên và không ngừng hi vọng vào cuộc sống là phẩm chất tuyệt vời của những con người chân chính.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Sau chiến tranh, Xô-cô-lốp trở về với nỗi đau mất mát lớn: gia đình, thân yêu đã mất, vợ con đã bị chiến tranh tàn sát, anh trở nên trơ trọi, cô độc và luôn phải sống trong dày vò đau đớn về tinh thần và những khó khăn về cuộc sống hiện tại.

- Tuy nhiên, anh vẫn vượt lên cảnh ngộ đó, anh vẫn làm việc để kiếm sống, để vơi đi nỗi đau tinh thần và không trở thành gánh nặng cho xã hội.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- M. Sô-lô-khốp (1905-1984) sinh tại một thị trấn của vùng sông Đông.

- Ông là nhà văn Xô viết lỗi lạc, tham gia cách mạng khá sớm.

- Ông đã từng làm nhiều nghề để kiếm sống và luôn tự học.
- Ông vinh dự được nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965.
- Tác phẩm tiêu biểu: *Sông Đông êm đềm*, *Số phận con người*, *Họ chiến đấu vì Tổ quốc*,...

ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ

(Trích)

HÊ-MINH-UÊ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Ông Hê-minh-uê (1899- 1961) sinh tại bang I-li-noi trong một gia đình trí thức. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi làm phóng viên.
- Năm 19 tuổi, ông tham gia đội lái xe cứu thương của Hội chữ thập đỏ trong Thế chiến thứ nhất ở I-ta-li-a, sau đó bị thương rồi trở về Hoa Kỳ.
- Thất vọng về xã hội, ông tự xem mình thuộc *thế hệ mất đi* và đi tìm cuộc sống bình yên trong men rượu và tình yêu. Ông sang Pháp, vừa làm báo vừa bắt đầu sự nghiệp sáng tác. Năm 1926, ông cho ra đời tiểu thuyết *Mặt trời vẫn mọc* và khẳng định được vị trí của mình trên văn đàn.
- Hê-minh-uê là nhà văn Mĩ để lại dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại phương Tây và góp phần đổi mới lối viết truyện, tiểu thuyết của nhiều thế hệ nhà văn trên thế giới.
- Năm 1953, ông nhận được Giải Pu-lít-dơ (giải thưởng văn chương cao quý nhất của Hoa Kỳ), nhận Giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1954.

2. Sự nghiệp văn học

- Hê-minh-uê để lại gia sản văn học đồ sộ với nhiều thể loại như truyện ngắn, tiểu thuyết, một số bài thơ và rất nhiều hồi kí, ghi chép.
- Tác phẩm tiêu biểu: *Giã từ vũ khí* (1929), *Chuông nguyện hồn ai* (1940), *Ông già và biển cả* (1952),...

3. Phong cách nghệ thuật

- Truyện ngắn của Hê-minh-uê được đánh giá là những tác phẩm mang phong vị độc đáo hiếm thấy. Mục đích của nhà văn là *viết một áng văn xuôi đơn giản và trung thực về con người*.

- Sáng tác của ông thể hiện lối viết tiết kiệm lời, kiệm cảm xúc và theo nguyên lí *tảng băng trôi* (tác phẩm phải có một phần nổi bảy phần chìm như tảng băng trôi, người đọc tự khám phá phần chìm để thấy được ý nghĩa và giá trị của tác phẩm) mà ông đã đề ra.

II. TÁC PHẨM *ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ*

1. Hoàn cảnh ra đời

- Sau gần mười năm sống ở Cu-ba, năm 1952, Hê-minh-uê viết *Ông già và biển cả* và được xuất bản lần đầu trên tạp chí *Đời sống*. Bối cảnh của tác phẩm là ngôi làng chài bên cảng La-ha-ba-na, nhân vật Xan-ti-a-gô được xây dựng dựa trên nguyên mẫu Phu-en-téc, một thủy thủ trên con tàu của ông.

- Tác phẩm gây tiếng vang lớn và hai năm sau Hê-minh-uê được trao giải Nô-ben

2. Tóm tắt

Suốt tám mươi ngày liền, ông lão Xan-ti-a-gô không bắt được một con cá nào. Mọi người xem như lão “*di đút*” vì gặp vận rủi. Trong bốn mươi ngày đầu, cậu bé Ma-nô-lin cùng ra khơi với lão, sau đó cha mẹ bắt cậu đi câu cùng thuyền khác. Từ đó lão chỉ đi biển một mình, chiều chiều lão trở về với chiếc thuyền không.

Vào ngày thứ tám mươi lăm, Xan-ti-a-gô chèo thuyền ra khơi trước khi trời sáng và lão đi thật xa. Khoảng trưa, một con cá kiếm cắn câu. Ông lão Xan-ti-a-gô chiến đấu vất vả suốt ba ngày đêm với con cá. Lão gần như kiệt sức. Nhưng rồi lão cũng kìm được nó bên thuyền và phóng lao vào tìm nó. Lão cắt dây buộc con cá vào mạn thuyền bởi không thể đưa nó lên thuyền. Con cá dài hơn thuyền của lão chừng bốn tấc và chàng có một con cá nào như nó được đưa vào cảng Ha-va-na trước đó.

Lão bắt đầu giương buồm quay về đất liền. Nhưng chỉ khoảng một giờ sau, lão thấy con cá mập đầu tiên. Rồi hai con nữa. Rồi cả đàn cá mập kéo đến. Lão lại một lần nữa nghênh chiến với đàn cá dữ, nhưng rốt cuộc lão đã nghe tiếng đàn cá mập rĩa bộ xương con cá kiếm. Lão biết chúng chẳng bao giờ để lại cho lão chút gì ngoại trừ bộ xương đồ sộ của con cá khổng lồ.

Về đến lều, lão vật người xuống giường rồi chìm vào giấc ngủ. Sáng hôm sau, dân chài tụ tập quanh thuyền ông lão, họ đo và biết con cá kiếm ấy dài gần sáu mét. Khi tỉnh dậy, lão cùng bé Ma-nô-lin bàn chuyện rèn mũi lao. Nhưng suốt ngày hôm ấy, biển động, thuyền không thể ra khơi. Có mấy du khách ở khách sạn Te-ra-xơ trông thấy bộ xương cá nhưng họ không biết là xương của loài cá nào. Trong khi đó lão vẫn ngủ, Ma-nô-lin ngồi bên giường và lão đang mơ về những con sư tử.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

- Nhà văn tập trung miêu tả con cá kiếm như một *nhân vật đặc biệt* bởi những nét rất khác thường.

+ Con cá kiếm không xuất hiện ngay mà chỉ tạo ấn tượng bằng những vòng lượn tròn rất lớn. Điều này khiến cho nhân vật ông lão và độc giả có những hình dung và cảm nhận khác nhau về con cá. Khi con cá chính thức xuất hiện *“một cái bóng đen vượt dài qua dưới con thuyền”*, thì một người lâu năm trong nghề câu cá như ông lão cũng phải kinh ngạc *“đến mức lão không thể tin nổi độ dài của nó... Cái đuôi lớn hơn cả chiếc lưỡi hái lớn, màu tím hồng dựng trên mặt đại dương xanh thẫm... thân hình đồ sộ”*. Độc giả cũng phải thán phục vì sức mạnh ghê gớm, sự oai phong, nét kì vĩ và cả sự duyên dáng của con cá. Tất cả những điều này dự báo một trận chiến ác liệt giữa ông lão và con cá.

+ Con cá không những là một chiến binh hùng dũng mà nó còn là một đối thủ khôn ngoan. *“Người anh em ấy”* rất tinh ranh, không cắn câu ngay mà còn thử lượn vòng. Khi đã ăn mồi, sa trận rồi, con cá cũng không dễ dàng chịu khuất phục, trái lại còn phản ứng rất dữ dội, cứ bơi đi, nhào người qua lại như đoán được ông lão đang chuẩn bị phóng lao để tiêu diệt nó.

+ Cái chết đã kề bên, con cá dường như cũng không chấp nhận mà cứ *“phóng vút lên khỏi mặt nước phô hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực”*. Đó chính là vẻ đẹp của sức mạnh và sự kiêu hùng. Điều này thể hiện một tình cảm trân trọng đặc biệt của tác giả và góp phần nâng cao tầm vóc dạng vẻ của nhân vật ông lão Xan-ti-a-gô. Rồi kết thúc trận đấu, *“con cá trắng bạc, thẳng đơ và bỗng bênh theo sóng”*. Một vẻ đẹp thật lãng mạn!

- Hình ảnh ông lão hiện lên với những nét đối lập, thể hiện sự phức tạp trong diễn biến tâm lí.

+ Câu được cá là niềm vui sướng, là mục đích, là cuộc sống của lão Xan-ti-a-gô. Vậy mà, ông lão lại xem con cá như một người anh em. Lại có khi xem con cá như người bạn, gọi nó là *cu cậu* thật thân thiết, lão lại phải giết nó bằng được mới thôi. Trong trận chiến dù gay go ác liệt, dù chiến đấu với đối thủ là con cá, ông lão vẫn thể hiện những phẩm chất cao đẹp của một con người. Con cá cũng “*rất người*”, nó không hạ ông lão bằng hành động lặn thật sâu cho đứt dây câu, hay lồng lên cho đắm thuyền mà nó kéo ông lão ra xa để nghênh chiến một cách “*đường đường chính chính*”. Chính điều đó khiến cho ông lão phải thốt lên những lời thán phục, thể hiện một sự ngưỡng mộ và ước vọng của lão trước cái đẹp, cái cao cả: “*Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ!*”.

+ Nhưng, điều đó cũng không giấu được bi kịch của ông lão. Lão chỉ tìm thấy hạnh phúc và sự tri âm ở loài cá ngoài đại dương mệnh mòng, vì ở chốn đất liền lão không có gì ngoài sự cô độc. Còn con cá, với lão nó là cái cao đẹp là cái cao thượng mà lão hằng mong ước, thế vậy mà giờ đây lão cũng đành phải giết nó. Dường như để tồn tại và khẳng định sự tồn tại, đôi khi chúng ta phải giết đi ngay cái mà mình vốn quý trọng. Bi kịch muôn đời của con người cũng chính là đây!

Ông già và biển cả thể hiện niềm tin, ý chí đồng thời là khát vọng bảo vệ và giữ gìn thành quả lao động của nhân vật ông lão Xan-ti-a-gô. Câu nói của ông lão như một lời tuyên ngôn rất đáng suy nghĩ: “*Con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể bị đánh bại*”.

b. Nghệ thuật

- Truyện có lối kể chuyện độc đáo, có sự kết hợp linh hoạt giữa lời văn kể và lời văn miêu tả cảnh vật, miêu tả đối thoại và độc thoại nội tâm. Những cụm từ được dùng đi dùng lại nhiều lần “*lão nghĩ*”, “*lão nói*”,... thể hiện sự độc thoại đồng thời khẳng định được ông lão Xan-ti-a-gô là một người biết phân tích tình hình, tự động viên mình. Nhờ vậy, chân dung tinh thần của nhân vật hiện lên rất rõ và tác phẩm càng có sức hấp dẫn hơn.

- Tác phẩm khắc họa thành công chân dung nhân vật qua cảm giác. Ông lão dùng cảm giác để nhận định về con cá, để đo độ sâu của nước, đo

phản ứng của con cá,... để có những chiến thuật chiến thắng con cá. Để đạt được điều này, Hê-minh-uê đã vận dụng ngôn ngữ kể và ngôn ngữ nhân vật một cách nhuần nhuyễn.

- Ông già và biển cả thể hiện lối viết theo nguyên lí *tảng băng trôi* của Hê-minh-uê. Nhiều câu văn đã tạo ra một “*khoảng trống*”, nhiều hình tượng mang nhiều tầng nghĩa sâu xa, nhưng đều có sự cấu kết chặt chẽ.

3. Chủ đề

Truyện tập trung miêu tả cuộc chiến đấu giữa ông lão và con cá kiếm, con cá hùng dũng, ông lão cũng quật cường không kém. Ông lão đã chiến thắng con cá bằng kĩ năng nghề nghiệp. Qua đó, tác giả muốn gửi một thông điệp: dù trong hoàn cảnh nào đi nữa, “*con người có thể bị huỷ diệt nhưng không thể bị đánh bại*”.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Tóm tắt tác phẩm *Ông già và biển cả* của Hê-minh-uê.

2. Đề số 2

Em hiểu như thế nào về nguyên lí “*Tảng băng trôi*” của nhà văn Hê-minh-uê?

3. Đề số 3

Phân tích cuộc đấu giữa ông lão Xan-ti-a-gô và con cá kiếm trong *Ông già và biển cả* của Hê-minh-uê.

4. Đề số 4

Hình ảnh con cá kiếm trước và sau khi bị ông lão đâm chết trong *Ông già và biển cả* của Hê-minh-uê.

5. Đề số 5

Lớp nghĩa hàm ẩn trong *Ông già và biển cả* của Hê-minh-uê.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Ông già Xan-ti-a-gô đánh cá ở vùng nhiệt lưu, nhưng đã lâu không kiếm được con cá nào.

- Thế rồi ngày nọ, một con cá lớn mắc mồi. Đó là một con cá kiếm to lớn mà ông hằng mong ước. Sau cuộc vật lộn cực kì căng thẳng và nuy hiểm, Xan-ti-a-gô giết được con cá.

- Nhưng lúc ông già buộc con cá vào đuôi thuyền, kéo vào bờ, thì ăn cá mập hung dữ đuổi theo rửa thịt con cá kiếm. Ông lão phải đơn độc chiến đấu đến kiệt sức với lũ cá mập. Khi ông già mệt rã rời quay ào đến bờ thì con cá kiếm chỉ còn trơ lại bộ xương.

- Tuy vậy, ông vẫn nghĩ “*không ai cô đơn nơi biển cả*”, ông vẫn mơ về những đàn sư tử.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hê-minh-uê dựa vào hiện tượng tự nhiên, tảng băng trôi trên mặt nước gồm một phần nổi và bảy phần chìm (có tài liệu ghi là ba phần nổi và bảy phần chìm) để sáng tạo nguyên lí tảng băng trôi.

- Theo nguyên lí này, thì có thể lí giải như sau:

+ Nhà văn nhấn mạnh vào yếu tố hàm súc, ngụ ý trong mạch ngầm văn bản tạo ra được “*ý tại ngôn ngoại*” (ý ở ngoài lời). Theo nguyên lí này, nhà văn lược bỏ những chi tiết không cần thiết, chỉ giữ lại những phần cốt lõi, sắp xếp lại theo một trình tự hợp lí để độc giả vẫn có thể hiểu được những gì mà nhà văn đã lược bỏ đi.

+ Người đọc khi tiếp nhận văn bản phải có sự sáng tạo đồng hành cùng tác giả mới có thể hiểu được “*phần chìm*”, những hình tượng, hình ảnh giàu tính tượng trưng đa tầng nghĩa; đồng thời phải vận dụng vốn sống để lấp đầy những khoảng trống mà nhà văn đã cố tình tạo ra trong tác phẩm.

Ví như câu độc thoại của lão Xan-ti-a-gô: “*Con cá là vận may của a*” đã tạo ra khoảng trống. Ta có thể hiểu, qua tám mươi mấy ngày ông già không câu được con cá nào, mọi người cho rằng lão gặp vận rủi. Nếu vết đầy đủ, câu văn có thể là: *con cá là vận may của ta* và việc ta bắt được nó đã chứng minh rằng ta đã thoát ra khỏi vận rủi. Mọi người sẽ không nhìn về ta như trước nữa.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hình ảnh con cá kiếm lượn vòng với nhiều vòng lượn qua con mắt từng trái của ông lão đánh cá và cảm giác đau đớn nơi bàn tay ông lão đã nói lên: ông lão là một ngư phủ lành nghề, kiên cường. Cuộc đấu giữa ông lão với con cá kiếm là cuộc đấu không cân sức, bất lợi nghiêng về phía ông lão.

- Những vòng lượn của con cá kiếm cũng nói lên những cố gắng và không chấp nhận cái chết của con cá. Con cá cũng dũng cảm, kiên cường không kém gì ông lão.

- Nghệ thuật: miêu tả tâm trạng nhân vật, khắc hoạ chân dung nhân vật qua cảm giác, lối kể chuyện độc đáo, nhiều “khoảng trống” được tạo ra và những hình tượng mang nhiều tầng nghĩa sâu xa.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hình ảnh con cá kiếm trong sự cảm nhận của ông lão Xan-ti-a-gô:

- + Những vòng lượn của con cá được ông lão cảm nhận bằng thị giác và xúc giác. Sự cảm nhận ngày một mãnh liệt và trực tiếp hơn. Khi ở vòng lượn thứ ba của con cá, *“lão lần đầu tiên thấy con cá”* lớn đến độ *“không thể tin nổi”*. *“Cái đuôi nhô khỏi mặt nước”, “thân hình đồ sộ và những sọc màu tía trên mình nó. Cánh vè trên lưng xếp lại, còn bộ vây to sụ bên sườn xoè rộng”*... Khi bị lao của ông lão đâm trúng, nó *“sực tỉnh, phóng vút lên khỏi mặt nước phô hết tầm vóc khổng lồ, vẻ đẹp và sức lực”*.

- + Hình ảnh ông lão Xan-ti-a-gô đơn độc, dũng cảm chiến đấu và chiến thắng con cá kiếm khổng lồ ấy mang một ý nghĩa về vẻ đẹp của hành trình biến ước mơ thành hiện thực thật gian lao của con người.

- Hình ảnh con cá sau khi bị ông lão đâm chết:

- + Sau khi bị ông lão đâm chết, con cá trở nên thảm hại: *“thẳng đơ và bóng bênh theo sóng”*... *“còn mắt nó trông dửng dưng như những tấm kính trong kính viễn vọng hay như một vị thánh trong đám rước”*.

- + Hình tượng con cá bị chết, không còn vẻ đẹp kiêu dũng như trước gợi thêm một ý nghĩa: Ước mơ đã trở thành hiện thực, thì tất nhiên là nó không còn xa vời, khó nắm lấy nữa. Và như vậy, nó không còn đẹp và xa vời như trước nữa.

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Ông già và biển cả không chỉ là một cuộc rượt đuổi, con cá không chỉ là con mồi, ông lão không chỉ là một ngư phủ. Vẻ đẹp kiêu dũng của con cá khi chưa bị ông lão đâm chết là biểu tượng của những ước mơ, cho lí tưởng mà con người muốn có được.

- Ông lão đánh cá Xan-ti-a-gô trở nên đẹp hơn khi cuộc chiến diễn ra giữa hai đối thủ không cân sức, con cá dũng mạnh khiến ông lão phải chiến đấu bằng cả nghị lực, lòng dũng cảm và trí tuệ. Ông lão cảm nhận về con cá không bằng sự cảm nhận về kẻ thù mà bằng sự ngưỡng mộ, và với giọng thân mật: “...*Tao chưa bao giờ thấy bất kì ai hùng dũng, duyên dáng, bình tĩnh, cao thượng hơn mày, người anh em ạ*”. Ông lão thật cao thượng là vậy.

HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT

(Trích)

LƯU QUANG VŨ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Lưu Quang Vũ (1948- 1988) quê gốc ở Đà Nẵng, sinh tại Phú Thọ trong một gia đình trí thức, cha là nhà viết kịch Lưu Quang Thuận. Đến năm 1954, ông về sống và học tập ở Hà Nội.

- Từ 1965 đến 1970: Lưu Quang Vũ vào bộ đội, phục vụ trong quân chủng Phòng không – Không quân và được biết đến với tư cách một nhà thơ tài năng đầy hứa hẹn.

- Từ 1970 đến 1978: ông xuất ngũ, làm nhiều nghề để mưu sinh. Từ 1978 đến 1988: biên tập viên Tạp chí *Sân khấu*, bắt đầu sáng tác kịch và trở thành một hiện tượng đặc biệt của sân khấu kịch trường những năm 80 với những vở đặc sắc gây xôn xao dư luận như: *Lời nói dối cuối cùng*, *Lời thề thứ 9*, *Bệnh sĩ*,...

- Lưu Quang Vũ được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

1. Sự nghiệp văn học

- Lưu Quang Vũ là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết truyện, viết tiểu luận,... nhưng thành công nhất là kịch. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

- Tác phẩm kịch tiêu biểu: *Lời nói dối cuối cùng; Nàng Xi-ta; Tôi và chúng ta; Khoảnh khắc và vô tận; Lời thề thứ 9; Hồn Trương Ba, da hàng thịt...* Và các tập thơ: *Hương cây - Bếp lửa* (in chung), *Mây trắng của đời tôi, Bầy ong trong đêm sâu.*

2. Phong cách nghệ thuật

- Tác phẩm của Lưu Quang Vũ giàu chất hiện thực và nhân văn.

- Thơ văn Lưu Quang Vũ không bay bổng, hào hoa nhưng nhiều cảm xúc với nhiều trăn trở, khát khao, muốn đổi mới và vươn lên đỉnh cao trong sáng tạo nghệ thuật.

II. TÁC PHẨM HỒN TRƯƠNG BA, DA HÀNG THỊT

1. Hoàn cảnh ra đời

Hồn Trương Ba, da hàng thịt được viết vào năm 1981, được công diễn lần đầu vào năm 1984, sau đó được công diễn nhiều lần trên sân khấu trong nước và ngoài nước. Từ một cốt truyện dân gian, tác giả đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

2. Tóm tắt

Trương Ba là người làm vườn, tính tình hòa nhã, yêu thương vợ con, chan hòa với bà con làng xóm, được mọi người kính trọng. Vì giỏi đánh cờ nên quen thân được với Đế Thích. Do Nam Tào, Bắc Đẩu bắt chết nhầm Trương Ba, nên Đế Thích tìm cách cho hồn Trương Ba sống lại bằng cách để hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt. Sau khi hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt thì xảy ra "vụ tranh chấp" chồng của hai bà vợ, phải đưa ra xử. Bà Trương Ba thắng kiện được đưa chồng về. Khi hồn Trương Ba được sống "hợp pháp" trong xác anh hàng thịt, mọi sự càng trở nên rắc rối, éo le. Tất cả người thân xung quanh Trương Ba đều xa lánh, chính bản thân ông cũng không thể chấp nhận "bên ngoài một đằng bên trong một nẻo". Đế Thích lại tính kế cho hồn Trương Ba nhập vào xác của

cu Tị vừa mới chết, đứa bé hàng xóm cũng là bạn của cháu của Trương Ba. Trương Ba nghĩ ra biết bao phiền toái sau khi nhập hồn vào xác cu Tị. Để rồi đau khổ, tuyệt vọng khiến hồn Trương Ba không chịu nổi phải cầu xin Đế Thích cho cu Tị được sống lại, còn mình thì được chết hẳn.

Đoạn trích trong sách giáo khoa trích từ cảnh VII và đoạn kết của vở kịch, diễn tả sự đau khổ, dằn vặt và quyết định cuối cùng cao thượng của hồn Trương Ba.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

Trong thể xác thô phàm của anh hàng thịt, Trương Ba dần dần đổi tính: Uống rượu nhiều, ham bán thịt, không còn mặn mà với trò chơi thanh cao, trí tuệ nữa. Nhiều phiền toái rắc rối khiến Trương Ba đau khổ, càng đau khổ hơn khi ông ý thức được điều đó mà không thể giải quyết được. Ông càng cố gắng bao nhiêu thì càng tai hại bấy nhiêu. Nghịch cảnh đó càng được đẩy đến cao trào qua các lớp đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, với những người thân và Đế Thích:

❖ Đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt

- Hồn Trương Ba ngồi ôm đầu một hồi lâu rồi vụt đứng dậy với một lời độc thoại đầy khẩn thiết: *Không. Không! Tôi không muốn sống như thế này mãi! Tôi chán cái chỗ ở không phải là của tôi này lắm rồi! Cái thân thể kèn kàng, thô lỗ này, ta bắt đầu sợ mị, ta chỉ muốn rời xa mị tức khắc! Nếu cái hồn của ta có hình thù riêng nhỉ, để nó tách ra khỏi cái xác này, dù chỉ một lát*". Những câu cảm thán ngắn, dồn dập cùng với những ước nguyện khắc khoải thể hiện hồn Trương Ba đang ở trong tâm trạng vô cùng bức bối, đau khổ. Hồn bức bối bởi không thể nào thoát ra khỏi cái thân xác mà hồn ghê tởm, hồn đau khổ bởi mình không còn là mình nữa.

- Trong cuộc đối thoại với xác anh hàng thịt, hồn Trương Ba ở vào thế yếu, đuối lí bởi xác nói những điều mà dù muốn hay không muốn hồn vẫn phải thừa nhận, ví như cái đêm khi ông đứng cạnh vợ anh hàng thịt với *"tay chân run rẩy", "hơi thở nóng rực", "cổ nghẹn lại" và "suyt nữa thì..."* hay cảm giác *"xao xuyến"* trước những món ăn mà trước đây hồn cho là "phàm" hoặc là cái lần ông tát thẳng con ông *"tóc máu mồm máu mũi"*,... Xác anh hàng thịt gợi lại tất cả những sự thật ấy khiến hồn càng cảm thấy xấu hổ, cảm thấy mình ti tiện.

- Xác anh hàng thịt còn cười nhạo vào cái lí lẽ mà hồn đưa ra để chống chế: *“Ta vẫn có một đời sống riêng; nguyên vẹn, trong sạch, thẳng thắn...”*. Trong cuộc đối thoại này, xác thắng thế nên rất hể hả tuôn ra những lời thoại dài với chất giọng khi thì mỉa mai cười nhạo khi thì lên mặt dạy đời, chỉ trích, châm chọc. Hồn chỉ buông những lời thoại ngắn với giọng nhất gừng kèm theo những tiếng than, tiếng kêu.

- Cuộc đấu tranh giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt là ẩn dụ cho cuộc đấu tranh giữa hồn và thể xác trong con người. Thể xác con người có bản năng riêng của nó đó là tiếng nói của bản năng có tác động ghê gớm vào linh hồn. Linh hồn phải luôn luôn đấu tranh để vượt lên những đòi hỏi không chính đáng của thể xác. Đồng thời, tác giả cũng khẳng định sự thống nhất giữa linh hồn và thể xác, giữa bản chất và biểu hiện hành động.

❖ **Đối thoại giữa hồn Trương Ba với những người thân**

- Linh hồn thanh cao của Trương Ba đối lập hoàn toàn với xác hàng thịt thô phàm. Nghịch lí trở trêu này dẫn đến một hệ lụy: mọi người thân xung quanh ông đều xa lánh ông. Người vợ mà ông rất mực yêu thương giờ đây buồn bã và cứ nhất quyết đòi bỏ đi. Với bà *“đi đâu cũng được... còn hơn là thế này”*. Bà đã nói ra cái điều mà chính ông cũng đã cảm nhận được: *“ông đâu còn là ông, đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày xưa”*.

- Cái Gái, cháu ông giờ đây một mực khước từ tình thân: *“tôi không phải là cháu ông... Ông nội tôi chết rồi”*. Cái Gái yêu quý ông nó bao nhiêu thì giờ đây nó không thể chấp nhận cái con người có *“bàn tay giết lợn”*, bàn chân *“to bè như cái xẻng”* đã làm *“gãy tiết cái chồi non”*, *“giẫm lên nát cả cây sâm quý mới ươm”* trong mảnh vườn của ông nội nó. Nó hận ông vì ông chữa cái điều cho cu Tị mà kết quả là... cái điều gây nát. Với nó, *“Ông nội, đời nào thô... phũ phàng như vậy”*. Nó trách móc và xua đuổi quyết liệt: *“Ông xấu lắm, ác lắm! Cút đi! Lão đồ tể, cút đi!”*.

- Chị con dâu là người sâu sắc, chín chắn, hiểu điều hơn lẽ thiệt. Chị cảm thấy thương bố chồng trong tình cảnh trở trêu. Chị biết ông khổ lắm, *“khổ hơn xưa nhiều lắm”*. Nhưng nỗi buồn đau trước tình cảnh gia đình *“như sắp tan hoang ra cả”* khiến chị cũng khó có thể chấp nhận tình cảnh trở trêu này. Chị thốt lên: *“Thầy bảo con: Cái bên ngoài là không đáng kể, chỉ có cái bên trong, nhưng thầy ơi, con sợ lắm, bởi con cảm*

thấy, đau đớn thấy... mỗi ngày thấy một đổi khác dần, mát mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhòa mờ dần đi, đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thấy nữa...”.

- Tất cả mọi người thân của Trương Ba đều vô cùng đau khổ, với họ cái ngày chôn xác Trương Ba xuống đất họ đau, họ khổ nhưng *“cũng không khổ bằng bây giờ”*. Cái hệ lụy này bắt đầu từ sự thiếu trách nhiệm của những người như Nam Tào, Bắc Đẩu (bắt chết nhầm), và sự suy nghĩ đơn giản, hời hợt của Đế Thích (sửa sai bằng cách cho hồn Trương Ba sống dựa vào xác hàng thịt). Giá trị hiện thực phê phán của tác phẩm là ở đó.

- Hồn Trương Ba còn lại bơ vơ một mình với nỗi đau khổ, tuyệt vọng lên đến đỉnh điểm, một mình với những lời độc thoại đầy chua chát nhưng cũng đầy quyết liệt: *“Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta à... Nhưng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất mình? “Chẳng còn cách nào khác !”. Mày nói như thế hả? Nhưng có thật là không còn cách nào khác? Có thật không còn cách nào khác? Không cần đến cái đời sống do mày mang lại ! Không cần !”*. Đây là lời độc thoại có tính chất quyết định dẫn tới hành động châm hương gọi Đế Thích một cách dứt khoát.

❖ **Đối thoại giữa hồn Trương Ba với Đế Thích**

- Cuộc đối thoại giữa hồn Trương Ba với Đế Thích trở thành nơi tác giả gửi gắm những quan niệm về hạnh phúc, về lẽ sống và cái chết. Hai lời thoại của hồn trong cảnh này có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng *“Không thể bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn...”* và *“Sống nhờ vào đồ đạc, của cải người khác đã là chuyện không nên, đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt. Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế này thì ông chẳng cần biết”*.

- Ý nghĩa triết lí sâu sắc và thấm thía qua hai lời thoại này được lộ rõ. Con người là một thể thống nhất, hồn và xác phải hài hòa. Không thể có một tâm hồn thanh cao trong một thân xác phàm tục, tội lỗi. Khi con người bị chi phối bởi những nhu cầu bản năng của thân xác thì đừng chỉ đổ tội cho thân xác, và cũng không thể tự an ủi, vỗ về mình bằng vẻ đẹp siêu hình của tâm hồn. Sống thực sự cho ra con người quả không hề dễ dàng, đơn giản. Khi sống nhờ, sống gửi, sống chấp vá, khi không được là mình thì cuộc sống ấy thật vô nghĩa.

- Hồn Trương Ba quyết định dứt khoát xin tiên Đế Thích cho cu Tị được sống lại, cho mình được chết hẳn chứ không nhập hồn vào thân thể ai nữa. Hơn nữa, quyết định này cần phải đưa ra kịp thời vì cu Tị vừa mới chết. Hồn Trương Ba thử hình dung cảnh hồn của mình lại nhập vào xác cu Tị để sống và thấy rõ “*bao nhiêu sự rắc rối*” vô lí lại tiếp tục xảy ra. Nhận thức tỉnh táo ấy cùng tình thương mẹ con cu Tị càng khiến hồn Trương Ba đi đến quyết định dứt khoát. Như vậy đã rõ, Trương Ba là con người nhân hậu, sáng suốt, giàu lòng tự trọng. Đặc biệt, đó là con người ý thức được ý nghĩa của cuộc sống.

- Cái chết của cu Tị có ý nghĩa đẩy nhanh diễn biến kịch đi đến chỗ “*mở nút*”. Dựng tả quá trình đi đến quyết định dứt khoát của nhân vật Hồn Trương Ba, Lưu Quang Vũ đã đảm bảo được tính tự nhiên, hợp lí của tác phẩm.

b. Nghệ thuật

- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* đã kết hợp hai yếu tố ảo và thực; ngôn ngữ đối thoại sắc sảo, giàu triết lí, mang tính tranh biện cao, ngôn ngữ độc thoại chân thực bộc lộ được tâm trạng, tính cách của nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn.

- Lối dẫn truyện lôi cuốn, hấp dẫn giàu kịch tính; hành động của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện.

3. Chủ đề

Qua những xung đột giàu kịch tính, tác giả muốn gửi gắm một quan niệm: cuộc sống của con người thật đáng trân trọng, càng đáng trân trọng hơn nữa là được sống đúng bản chất của chính mình, sống trọn vẹn, hài hoà giữa xác thịt và linh hồn. Để hoàn thiện nhân cách, con người không ngừng đấu tranh với nghịch cảnh và chống lại sự dung tục trong cuộc sống của họ.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Phân tích đoạn đối thoại giữa hồn Trương Ba và xác hàng thịt trong cảnh VII vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* của Lưu Quang Vũ.

2. Đề số 2

Phân tích giá trị hiện thực, phê phán của vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ).

3. Đề số 3

Phân tích các giá trị nghệ thuật của vở kịch “*Hồn Trương Ba, da hàng thịt*” của Lưu Quang Vũ.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Có thể nói, cái chết của Trương Ba là cái chết vô lí bởi vì sự vô tâm và tặc trách của Nam Tào, Bắc Đẩu (bắt chết nhầm) cùng với sự hời hợt, nông cạn của Đế Thích (trả lại công bằng cho Trương Ba bằng cách cho hồn Trương Ba sống trong xác hàng thịt) đã đẩy hồn Trương Ba vào nghịch cảnh trở trêu “*Hồn Trương Ba mà xác hàng thịt*”.

- Linh hồn trong sạch, nhân hậu, bản tính ngay thẳng của Trương Ba nay phải sống nhờ mượn, vá lắp, tạm bợ và lệ thuộc nên không những không sai khiến được xác hàng thịt mà trái lại còn bị cái xác thô phàm ấy điều khiển. Đáng sợ hơn là hồn Trương Ba đang dần bị nhiễm độc bởi cái tầm thường của xác hàng thịt.

- Ý thức được điều đó, hồn Trương Ba dằn vặt, đau khổ và quyết định chống lại bằng cách tách ra khỏi xác thịt để tồn tại độc lập. Xác hàng thịt biết rõ những cố gắng của hồn là vô ích nên đã cười nhạo hồn, tuyên bố về sức mạnh âm u, đui mù ghê gớm của mình, ranh mãnh dồn hồn vào thế đuối lí hơn, ve vãn hồn thoả hiệp vì “*chẳng còn cách nào khác đâu*”, cả hai “*đã hoà vào nhau làm một rồi*”.

- Đối thoại với những lí lẽ ti tiện của xác thịt, hồn Trương Ba nổi giận, khinh bỉ, mắng mỏ xác thịt hèn hạ nhưng cũng đành ngậm ngùi chấp nhận cái nghịch cảnh hiện tại của chính mình, không thể cưỡng lại được đành phải quay về với xác hàng thịt một cách đau khổ và tuyệt vọng.

- Nghệ thuật: xây dựng đối thoại giàu kịch tính, đậm chất triết lí; ngôn ngữ nhân vật bộc lộ rõ tính cách và quan niệm đúng đắn về lẽ sống.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Tóm tắt ngắn trong vài dòng nội dung của vở kịch.
- Viết về cốt truyện đã có sẵn (cốt truyện dân gian), nhưng với tinh thần đấu tranh thắng thắn của một người nghệ sĩ và qua lăng kính nghệ thuật tài năng của mình, Lưu Quang Vũ đã đặt ra nhiều vấn đề thời sự, xã hội có ý nghĩa phê phán sâu sắc:

+ Phê phán sự tặc trách của Nam Tào, Bắc Đẩu, sự hời hợt, suy nghĩ đơn giản của Đế Thích. Họ là quan phụ mẫu, là những người có quyền sinh, quyền sát trong tay. Họ có thể bắt kẻ này chết, cho người kia sống nhưng chính họ lại là những người tạo ra bao ngang trái: “...*Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống, nhưng sống như thế nào thì ông chẳng cần biết!*”.

+ Phê phán những thói chạy theo ham muốn tầm thường về vật chất, chỉ thích hưởng thụ đến trở nên phàm tục, thô thiển.

+ Phê phán cả những kẻ lấy cơ tâm hồn là cao quý, đời sống tinh thần là quan trọng mà chẳng chăm lo thích đáng đến sinh hoạt vật chất, không phấn đấu vì hạnh phúc toàn vẹn. Đó là biểu hiện của chủ nghĩa duy tâm, chủ quan, của sự lười biếng không tưởng.

+ Tình trạng con người phải sống giả “*bên trong một đằng bên ngoài một nẻo*”, không dám và kẻ cả không được sống thực với bản thân mình là nguy cơ đẩy con người đến chỗ bị tha hóa vì danh lợi.

- Đánh giá về nghệ thuật của đoạn trích (xem phần trên).

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nghệ thuật dựng cảnh: có sự kết hợp yếu tố kì ảo và hiện thực.
- Nghệ thuật tạo tình huống độc đáo và cách dẫn dắt xung đột kịch hấp dẫn.
- Ngôn ngữ kịch giàu chất triết lí, giọng điệu tranh biện, lời đối thoại sinh động, lời độc thoại thể hiện tâm trạng nhân vật.

PHẦN DÀNH CHO BAN NÂNG CAO

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TIỂU SỬ CUỘC ĐỜI

- Hồ Chí Minh (Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc (1890 – 1969), quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình nhà nho yêu nước, thân phụ của Người là cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

- Thời trẻ học chữ Hán ở nhà, sau học tại Trường Quốc học Huế, rồi học ở Trường Dục Thanh - trường học của tổ chức yêu nước ở Phan Thiết (Bình Thuận). Năm 1911, Người ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Năm 1919, Người gửi tới Hội nghị hoà bình ở Véc-xay (Pháp) bản Yêu sách của nhân dân An Nam.

- Năm 1920, Người dự Đại hội Tua và trở thành một trong những thành viên sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

- Người chủ trì Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản ở trong nước tại Hương Cảng, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3 – 2 – 1930.

- Tháng 2 – 1941, Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, thành lập Mặt trận Việt Minh. Ngày 13 – 8 – 1942, Người sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ quốc tế, nhưng bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giữ và giam 13 tháng, trải qua 18 nhà tù.

- Tại căn nhà số 48 Hàng Ngang, Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*, ngày 2 – 9 – 1945, *Tuyên ngôn Độc lập* được đọc tại Quảng trường Ba Đình. Năm 1946, Người được bầu làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Từ đó, Người giữ chức vụ cao nhất của Đảng và Nhà nước cho đến khi qua đời vào ngày 2 – 9 – 1969.

- Người khai sáng sự nghiệp cách mạng vĩ đại; đem lại độc lập, tự do cho dân tộc. Người đặt nền móng vững chắc cho văn học cách mạng Việt Nam. Người được UNESCO suy tôn “*Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, nhà văn hoá lớn*”.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

1. Quan điểm sáng tác

- Văn nghệ là vũ khí đấu tranh cách mạng. Hồ Chí Minh quan niệm văn nghệ là một hoạt động tinh thần phong phú và phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng. Nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận văn hoá – tư tưởng, văn chương phải là vũ khí chiến đấu: *“Nay ở trong thơ nên có thép – Nhà thơ cũng phải biết xung phong”* (Cảm tưởng đọc *Thiên gia thi*).

- Hồ Chí Minh chú trọng tính chân thật và tính dân tộc của văn học. Thúc Bác, nhà văn phải *“miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn”* và *“giữ tinh cảm chân thật”*, *“nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc”* và *“giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt”*. Người nhắc *“chớ gò bó họ vào khuôn, làm mất vẻ sáng tạo”*...

- Văn nghệ lấy quần chúng nhân dân làm đối tượng phục vụ: Hồ Chí Minh luôn xác định mục đích và đối tượng khi viết: *“Viết cho ai?”*, *“Viết để làm gì?”* và *“Viết cái gì?”*, *“Viết như thế nào?”*...

2. Di sản văn học

- *Văn chính luận*: Những áng văn chính luận được viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng cả tấm lòng của một trái tim vĩ đại - để đấu tranh chính trị. Tác phẩm tiêu biểu:

+ *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925, tiếng Pháp): tố cáo chế độ thực dân, nói lên nỗi thống khổ của người dân thuộc địa.

+ *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), được Bác viết và đọc sau khi cách mạng thành công. Đây là một áng văn chính luận hùng hồn tuyên bố quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, là áng văn có cấu trúc chặt chẽ, lí lẽ sắc bén và ngôn từ chọn lọc.

+ *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946) và *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (1966) thể hiện sâu sắc tiếng gọi của non sông đất nước.

+ *Di chúc* (1969), tác phẩm để lại muôn vàn tình thương yêu cho nhân dân và đề ra chiến lược phát triển đất nước.

- *Truyện và kí*: Viết trong thời gian hoạt động ở Pháp nhằm tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo, xảo trá của bọn thực dân và phong kiến tay sai, đồng thời đề cao những tâm gương yêu nước và cách mạng. Tác phẩm tiêu biểu:

+ *Pa-ri* (1922), *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Vĩ và nhĩ* (1923), *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925),... những tác phẩm có nội dung mới mẻ, cốt truyện sáng tạo, kết cấu độc đáo, lí kể chuyện vừa truyền thống vừa hiện đại đã gây được ấn tượng mạnh và sâu sắc cho độc giả.

+ *Nhật kí chìm tàu* (1931), *Giấc ngủ mười năm* (1949), *Via đi đường vừa kể chuyện* (1963) - thể hiện nét trẻ trung, giản dị, ham học hỏi, nhiệt huyết hoạt động cách mạng và khả năng quan sát tinh tế.

- *Thơ ca*: lĩnh vực nổi bật nhất trong sự nghiệp văn chương của Người. Gồm các tập thơ: *Nhật kí trong tù* (1942 – 1943; chữ Hán, 134 bài), *Thơ Hồ Chí Minh* (1967, 86 bài, tiếng Việt), *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh* (1990, 36 bài). Trong số đó, tiêu biểu nhất là *Nhật kí trong tù*.

+ *Nhật kí trong tù* đã phản ánh tâm hồn và nhân cách cao đẹp của người chiến sĩ cách mạng trong cảnh tù đầy. Những giá trị tinh thần, lí tưởng cách mạng, lòng yêu quê hương Tổ quốc, niềm lạc quan đã giúp người chiến sĩ – chân dung tác giả - vượt lên tất cả. *Nhật kí trong tù* còn là tình cảm nhân đạo của người chiến sĩ đối với người lao động nghèo như: người nông dân một nắng hai sương, người phu đường, những trẻ nhỏ, người phụ nữ và bạn tù,...

+ Về nghệ thuật, tập thơ thể hiện phong cách nghệ thuật của một hồn thơ vừa có phong vị cổ điển, vừa mang tính chất hiện đại.

II. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

- *Văn chính luận*: bộc lộ tư duy sắc sảo, giàu tri thức văn hoá; lí luận gắn với thực tiễn, lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo; giàu tính luận chiến; vận dụng hiệu quả nhiều phương thức biểu đạt.

- *Truyện – kí*: chủ động và sáng tạo trong bút pháp; lối kể chuyện linh hoạt, giọng điệu uyển chuyển, bộc lộ rõ chất trí tuệ và tính hiện đại.

- *Thơ ca*: Khi là những bài mang tính cổ thi hàm súc, uyên thâm, sử dụng nhiều điển tích điển cố, đạt chuẩn mực cao về nghệ thuật. Khi là những tác phẩm thơ hiện đại với những vấn đề thiết thực cụ thể vận dụng linh hoạt nhiều thể thơ, phục vụ trực tiếp hiệu quả cho nhiệm vụ cách mạng.

Nhìn chung, tác phẩm của Hồ Chí Minh bao giờ cũng ngắn gọn, giản dị, trong sáng; kết hợp nhuần nhuyễn quan hệ giữa chính trị và văn học, giữa tư tưởng và nghệ thuật, giữa truyền thống và hiện đại; mọi ý tưởng và hình tượng đều thể hiện chất thép, tinh thần lạc quan cách mạng cao độ, tấm lòng nhân đạo lớn lao,...

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Tóm tắt quan điểm sáng tác của Hồ Chí Minh.

2. Đề số 2

Trình bày vài nét về phong cách nghệ thuật văn thơ của Hồ Chí Minh.

3. Đề số 3

Sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh thể hiện chủ yếu ở những lĩnh vực nào? Hãy nêu tóm tắt thành tựu của mỗi lĩnh vực.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Hồ Chí Minh sáng tác nhiều tác phẩm có giá trị thuộc nhiều thể loại. Quan điểm sáng tác văn nghệ của Người thể hiện sự am hiểu quy luật và đặc trưng của hoạt động văn nghệ:

- Theo Người, văn nghệ là vũ khí đấu tranh cách mạng.
- Người chủ trương văn nghệ phải có tính chân thật và tính dân tộc.
- Người luôn xác định đối tượng, mục đích, nội dung sáng tác và lấy quần chúng nhân dân làm đối tượng phục vụ.

2. Đề số 2

Xem mục A.III đã trình bày ở trên.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- *Văn chính luận*: Những áng văn chính luận được viết không chỉ bằng lí trí sáng suốt, trí tuệ sắc sảo mà còn bằng cả tấm lòng của một trái tim vĩ đại - để đấu tranh chính trị. Tác phẩm tiêu biểu:

- + *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925, tiếng Pháp).
- + *Tuyên ngôn Độc lập* (1945).
- + *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946).
- + *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* (1966).
- + *Di chúc* (1969).

- *Truyện và kí*: Viết trong thời gian hoạt động ở Pháp nhằm tố cáo tội ác dã man, bản chất tàn bạo, xảo trá của bọn thực dân và phong kiến tay sai, đồng thời đề cao những tấm gương yêu nước và cách mạng. Tác phẩm tiêu biểu:

- + *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922).
 - + *Con người biết mùi hun khói* (1922).
 - + *Vì hành* (1923).
 - + *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* (1925).
 - + *Nhật kí chìm tàu* (1931).
- *Thơ ca*: lĩnh vực nổi bật nhất trong sự nghiệp văn chương của Người
- + *Nhật kí trong tù* (1942 – 1943; chữ Hán, 133 bài).
 - + *Thơ Hồ Chí Minh* (86 bài, tiếng Việt).
 - + *Thơ chữ Hán Hồ Chí Minh* (36 bài).

TỐ HỮU

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TIỂU SỬ CUỘC ĐỜI

- Tố Hữu (1920-2002), tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, quê gốc ở làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống văn chương, từ sáu, bảy tuổi, Tố Hữu đã học và tập làm thơ.

- Ông giác ngộ cách mạng trong thời kì Mặt trận Dân chủ và trở thành người lãnh đạo Đoàn Thanh niên Dân chủ ở Huế.

- Những bài thơ đầu tiên của ông được sáng tác năm 1937, 1938. Tháng 4 – 1939, ông bị thực dân Pháp bắt và giam giữ ở các nhà lao miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 3 – 1942, Tố Hữu vượt ngục ĐắkLay, tiếp tục hoạt động cách mạng.

- Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước: Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa ở thành phố Huế, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

- Tố Hữu đã vinh dự nhận giải Nhất Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam 1954 – 1955, Giải thưởng văn học ASEAN (1996), Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (1996).

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

- Tố Hữu đến với cách mạng và thơ ca gần như cùng một lúc. Nhà thơ giác ngộ cách mạng và cũng gắn bó chặt chẽ với cách mạng. Chặng đường thơ của ông cũng là chặng đường của cách mạng Việt Nam. Vì thế đặc điểm chủ yếu của thơ Tố Hữu là thơ trữ tình – chính trị.

- *Từ ấy* (1937-1946) là tập thơ đầu tay của Tố Hữu. *Từ ấy* là tiếng reo vui của một thanh niên giác ngộ lí tưởng, quyết hi sinh phấn đấu cho lí tưởng cách mạng. Tâm hồn ấy đã vượt qua *máu lửa*, vượt qua *xiềng xích* để đi đến ngày *giải phóng* cùng với đất nước.

- *Việt Bắc* (1954) được ra đời trong thời kì kháng chiến chống Pháp, tập trung thể hiện hình ảnh nhân dân, bộ đội và căn cứ kháng chiến Việt Bắc. *Việt Bắc* ngợi ca những con người bình thường, những người phụ nữ, anh vệ quốc đã làm những việc phi thường bảo vệ Tổ quốc.

- *Gió lộng* (1961) là tập thơ viết khi miền Bắc được giải phóng, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là thời kì tràn đầy sức sống và niềm vui: *tập làm chủ, tập làm người xây dựng; dám vươn mình cai quản cả thiên nhiên*. Đồng thời nhân dân cả nước tiếp tục đấu tranh thống nhất đất nước. Đây là tập thơ phơi phới tinh thần lãng mạn cách mạng.

- *Ra trận* (1972), *Máu và hoa* (1977) tập hợp những bài thơ được sáng tác trong thời kì cả nước kháng chiến chống Mĩ. Hai tập thơ ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ca ngợi chiến thắng của nhân dân ta, bất chấp những hi sinh, tổn thất mà chiến tranh gây ra.

- *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999) cùng được ra đời trong thời kì đất nước đổi mới. Khuynh hướng trữ tình – chính trị vẫn là một nét ổn định trong thơ Tố Hữu. Tuy nhiên, nó không còn là mạch cảm hứng trội nhất. Nhà thơ thể hiện những suy ngẫm, chiêm nghiệm về cuộc sống, về giá trị bền vững bất chấp những thăng trầm. Giọng thơ thấm đượm chất suy tư.

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

- Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình – chính trị, chủ yếu bộc lộ những cảm nhận về đời sống trên phương diện chính trị mà ít đề cập đến phương diện đời thường, đời tư. Chính trị trở thành nguồn cảm hứng, nguồn cảm xúc chân thật, sâu lắng.

- Giọng thơ tâm tình của Tố Hữu là lời ca ngọt ngào, thương mến: “*Đồng bào ơi, anh chị em ơi*”, “*Hỡi các chị các anh*”,... Nhà thơ thường bộc lộ sự xót xa thương cảm, hay trùu mến, say mê. Thơ lục bát của ông ngân nga, đi vào âm điệu tâm hồn của dân tộc.

- Thơ Tố Hữu đậm nét cảm hứng lãng mạn và khuynh hướng sử thi. Ông luôn hướng về tương lai với niềm tin, tin vào tương lai cách mạng, tin vào con người sống đẹp: “*Người yêu người sống để yêu nhau*”.

- Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc thể hiện ở cả nội dung lẫn hình thức. Vấn đề cốt lõi của cách mạng và đời sống được Tố Hữu phản ánh theo truyền thống đạo lí của ông cha. Tính dân tộc còn thể hiện ở thể thơ truyền thống; trong vận dụng tục ngữ, ca dao, những lối nói dân dã; trong cách cảm, cách thể hiện.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Tóm tắt những đặc điểm về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

2. Đề số 2

Phân tích những biểu hiện tính dân tộc trong thơ Tố Hữu.

3. Đề số 3

Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị. Hãy làm sáng tỏ điều đó.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị.
- Thơ Tố Hữu có giọng tâm tình ngọt ngào.

- Thơ Tố Hữu mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn.
- Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Tính dân tộc trong thơ của Tố Hữu thể hiện ở cả phương diện nội dung và hình thức:

- Về phương diện nội dung: Tố Hữu nhìn nhận và phản ánh hiện thực cách mạng theo truyền thống đạo lí và tình cảm của cha ông. Ở Tố Hữu, tình thương mến của người cộng sản gắn liền với tinh thần lá lành đùm lá rách, với truyền thống thương người như thể thương thân.

- Về phương diện hình thức:

- + Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn và thành công nhiều ở thể thơ dân tộc là lục bát và song thất lục bát và thơ bảy chữ. Chính vì thế, thơ Tố Hữu dễ đi sâu vào lòng người.

- + Tính dân tộc trong thơ của ông còn thể hiện ở việc vận dụng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, việc sử dụng các chất liệu ca dao dân ca, tục ngữ,...

- + Thơ của Tố Hữu dễ ngâm, dễ hát và dễ thuộc, đó là nhờ nhạc điệu du dương và lời thơ với giọng tâm tình, ngọt ngào của những bài hát giao duyên.

- + Thơ ca của ông cũng được kết cấu theo kiểu điệu hát thường thấy trong ca dao dân ca.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Tình trữ tình chính trị của thơ Tố Hữu thể hiện ở cả phương diện nội dung và nghệ thuật thơ:

a Về phương diện nội dung

- Mục đích trong những sáng tác của Tố Hữu là tập trung phụng sự cho cách mạng trong từng giai đoạn (thể hiện qua các tập thơ *Từ ấy*, *Việt Bắc*, *Gió lộng*, *Ra trận*, *Máu và hoa*).

- Nhân vật trong thơ Tố Hữu:

- + Trong *Từ ấy*, nhân vật là những thanh niên yêu đời, say mê lí tưởng cách mạng: “Sống đã vì cách mạng, anh em ta/ Chết cũng vì cách mạng, chẳng phiến hà” (*Trăng trối*),...

+ Trong *Việt Bắc*, nhân vật là người chiến sĩ, quần chúng cách mạng trong kháng chiến chống Pháp: *"Vút qua mặt trận/ Đạn bay vèo vèo/ Thư đề thương khẩn/ Sợ chi hiểm nghèo"* (Lượm), ...

+ Trong *Gió lộng*, nhân vật là những người tập làm chủ, tập làm người xây dựng, đoàn kết, cần kiệm xây dựng đất nước: *"Dọn tí phân rơi, nhặt từng ngọn lá/ Mỗi hòn than, mẩu sắt, cân ngô/ Ta nâng niu, gom góp dựng cơ đồ"* (Bài ca mùa xuân 1961),...

+ Trong *Ra trận*, *Máu và hoa*, nhân vật là hình ảnh nhân dân hai miền của Tổ quốc với độ lớn và trưởng thành hơn trong công cuộc kiến tạo và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì mới: *"Anh đi xuôi ngược tung hoành/ Bước dài như gió lay thành chuyển non"* (Tiếng hát sang xuân),...

- Tình cảm trong thơ Tố Hữu thiên về chính trị.

+ Đó là tình yêu dành cho Đảng: *"Sống cùng Đảng, chết không rời Đảng/ Tám lòng son chói sáng nghìn thu"* (Ba mươi năm đời ta có Đảng).

+ Đó là tình yêu dành cho Bác Hồ: *"Ôi lòng Bác vậy, cứ thương ta/ Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa..."* (Theo chân Bác).

+ Đó là tình yêu dành cho đất nước, quê hương: *"Ôi Huế ngàn năm, Huế của ta/ Đường vào sẽ nối lại đường ra/ Như con của mẹ về quê mẹ/ Huế lại về vui giữa Cộng hoà"* (Quê mẹ).

+ Đó còn là tình yêu dành cho đồng bào, đồng chí: *"Chết nằm xuống còn hôn cờ Đảng/ Chết còn trao súng đạn quên đau/ Chết còn trút áo cho nhau/ Bát cơm dành để người sau ấm lòng"* (Việt Bắc).

b. Về phương diện nghệ thuật

- Thơ Tố Hữu tác động vào xúc cảm độc giả bằng những hình ảnh gợi cảm, nhạc điệu réo rắt, giọng điệu tâm tình của người chiến sĩ cách mạng: *"Mình về mình có nhớ ta/ Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng"* (Việt Bắc).

- Thơ Tố Hữu vận dụng nhiều bút pháp tượng trưng để thể hiện lí tưởng và những ước mơ của người cộng sản: *"Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ/ Mặt trời chân lí chói qua tim/ Hồn tôi là một vườn hoa lá/ Rất đậm hương và rộn tiếng chim..."* (Từ ấy).

Hình ảnh đặc biệt nhất vẫn là những gì gần gũi, đơn sơ nhưng rất cảm của quê hương đất nước: *"Trời xanh càng rộng càng cao/ Đôi con diều sáo lộn nhào từng không"* (Khi con tu hú).

NGUYỄN TUÂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TIỂU SỬ CUỘC ĐỜI

- Nguyễn Tuân (1910 - 1987), quê ở Hà Nội, sinh trưởng trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã suy tàn.

- Năm 1929, khi đang học đến cuối bậc trung học cơ sở thì Nguyễn Tuân bị đuổi học vì tham gia vào một phong trào bãi khóa, phản đối giáo viên người Pháp nói xấu Việt Nam. Sau đó ít lâu thì ông bị đi tù vì “*xê dịch*” qua biên giới mà không có giấy phép. Ra tù, ông bắt đầu viết báo và viết văn.

- Sau 1945, ông nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến rồi trở thành một cây bút tiêu biểu của văn học cách mạng. Từ 1948 – 1958, ông được giao trách nhiệm là Tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam.

- Năm 1996, ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

- Phẩm chất con người Nguyễn Tuân:

+ Giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc là một trong những nét nổi bật trong con người Nguyễn Tuân. Lòng yêu nước của ông gắn liền với các giá trị văn hoá cổ truyền của dân tộc. Ông yêu tất cả những thú chơi tao nhã như uống trà, thả thơ, chơi hoa,... ông yêu tiếng mẹ đẻ, yêu những phong cảnh của quê hương xứ sở. Ông còn là một *nhà ẩm thực sành điệu* với những trang viết về các món ăn ngon, món ăn truyền thống của dân tộc *tuyệt ngon*.

+ Nguyễn Tuân là nhà văn giàu cá tính, có ý thức cá nhân phát triển cao. Những trang viết của ông bao giờ cũng thể hiện nét cá tính độc đáo riêng. Đó là người nghệ sĩ tài hoa, uyên bác.

+ Là con người của văn chương, Nguyễn Tuân rất quý trọng nghề văn. Ông xem nghề văn luôn đối lập với vụ lợi, nghề văn là một nghề lao động nghiêm túc, đôi khi còn rất “*khổ hạnh*”.

II. SỰ NGHIỆP VĂN HỌC

Hơn nửa thế kỉ cầm bút, Nguyễn Tuân đã để lại cho nền văn học nước nhà một sự nghiệp văn chương khá lớn.

- *Trước Cách mạng tháng Tám:*

Chủ yếu xoay quanh ba đề tài: “*chủ nghĩa xê dịch*”, vẻ đẹp “*vang bóng một thời*” và đời sống truy lạc.

+ Chủ nghĩa xê dịch là chủ trương đi không mục đích, luôn thay đổi chỗ để tìm ra những cảm giác mới lạ và thoát li khỏi trách nhiệm với gia đình và xã hội (lối sống ít nhiều có phần tiêu cực). Nguyễn Tuân đến với “*chủ nghĩa xê dịch*” khi mà ông chưa bắt gặp lí tưởng cách mạng, có nhiều bất mãn và bất lực trước cuộc đời. Điều đáng trân trọng của những trang viết theo đề tài này là Nguyễn Tuân cũng đã thể hiện tấm lòng tha thiết gắn bó với cảnh sắc và những phong vị của quê hương. Tiêu biểu cho đề tài này là: *Một chuyến đi* (1938), *Thiếu quê hương*,...

+ Do bất mãn với thời cuộc, Nguyễn Tuân tìm đến những vẻ đẹp trong quá khứ nay chỉ còn “*vang bóng*”. Những vẻ đẹp đó là những tư tưởng đạo đức cũ, những thú chơi tao nhã lành mạnh,... dưới cái nhìn của một nhà nho tài hoa bất đắc chí. Nguyễn Tuân đã sớm thể hiện được sở trường của mình với mảng đề tài này và thành công thật đáng kể. Tiêu biểu cho những trang viết này là tập *Vang bóng một thời*.

+ Viết về đời sống truy lạc, Nguyễn Tuân thể hiện cái tôi hoang mang, muốn tìm cách thoát li trong rượu và ... thuốc phiện. Song, ở Nguyễn Tuân vẫn bộc lộ một cái tôi thực sự khao khát vượt lên đến một cuộc sống tinh khiết, thanh cao. Tiêu biểu nhất phải kể đến là *Chiếc lư đồng mắt cua*.

- *Sau Cách mạng tháng Tám:*

+ Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc là động lực khiến ông nhiệt tình chào đón cách mạng và đem ngòi bút phục vụ cho hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mĩ và xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Hình tượng chủ yếu trong những trang viết này là nhân dân lao động và người chiến sĩ trên mặt trận vũ trang, qua hàng loạt tác phẩm: *Đường vui* (1949), *Tình chiến dịch* (1950), *Tùy bút kháng chiến* (1955), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* (1972).

+ Nguồn cảm hứng sáng tác của ông vẫn là cái đẹp của non sông gấm vóc, những phẩm chất tinh thần cao quý của nhân dân ta trong chiến đấu, lao động và xây dựng đất nước.

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT

- Nguyễn Tuân là nhà văn có phong cách độc đáo, rõ nét. Trước hết, đó là lối “ngông”.

- Những tác phẩm của Nguyễn Tuân giai đoạn nào cũng thể hiện nét “ngông” rất tài hoa uyên bác. Nhân vật của ông đều là những nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Chất tài hoa nghệ sĩ còn được ông phát hiện ngay cả ở những con người bình thường nhất như người lái xe, người lái đò, anh bộ đội.

- Với khả năng quan sát tinh tế, vốn sống dồi dào, Nguyễn Tuân là một nghệ sĩ say đắm với thiên nhiên, với con người.

- Với “*chủ nghĩa xê dịch*”, những trang viết của Nguyễn Tuân thể hiện một sự khao khát tìm kiếm những cảm giác say mê mới lạ. Nguyễn Tuân là nhà văn mẫu mực của những nét tính cách phi thường, của những tình cảm, cảm giác mãnh liệt, của những phong cách tuyệt mỹ, của rừng núi thiêng liêng hay của những thác ghềnh dữ dội.

- Phong cách tự do phóng túng và ý thức sâu sắc về cái tôi đã đưa Nguyễn Tuân đến với thể tùy bút. Với thể tùy bút, Nguyễn Tuân đã bộc lộ rất nhanh sở trường của mình và có những cách tân mới mẻ độc đáo cho thể loại này. Ngoài ra, Nguyễn Tuân còn có một kho từ vựng phong phú. Nhờ thế, những câu văn của ông rất tạo hình, giàu nhạc điệu.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Trình bày tóm tắt những đặc điểm về phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

2. Đề số 2

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước và sau Cách mạng tháng Tám có sự chuyển biến như thế nào?

3. Đề số 3

Cảm nhận của anh (chị) về cái tài và cái tâm của Nguyễn Tuân thể hiện qua hai kiệt tác của hai chặng đường sáng tạo truyện ngắn *Chữ người tử tù* và tùy bút *Người lái đò sông Đà*.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

Nguyễn Tuân có một phong cách nghệ thuật rất độc đáo và sâu sắc:

- Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trước hết là thể hiện ở chữ “*ngông*”. Thái độ “*ngông*” của Nguyễn Tuân vừa kế thừa truyền thống “*ngông*” của các nhà nho tài hoa bất đắc chí như Nguyễn Công Trứ, Tú Xương,... vừa tiếp nhận ảnh hưởng tư tưởng cá nhân chủ nghĩa của văn hoá phương Tây hiện đại. Mỗi trang viết của Nguyễn Tuân đều thể hiện sự độc đáo, tài hoa uyên bác và ... “*hơn đời*”.

- Nguyễn Tuân luôn thêm khác cảm giác mới lạ, sự phóng túng. Điều này đã hình thành nên “*chủ nghĩa xê dịch*” trong những trang viết của ông. Ông không chấp nhận sự bằng phẳng, nhợt nhạt mà thích cái mãnh liệt, cái tuyệt mĩ, những gió bão, núi cao, rừng thiêng, thác ghềnh dữ dội...

- Nguyễn Tuân bộc lộ rõ nét sở trường và tài năng nhất ở thể tùy bút. Ở đó, nhân vật chính là cái tôi chủ quan phóng túng tài hoa. Và với tùy bút, Nguyễn Tuân đã có sự đóng góp không nhỏ cho vốn ngôn ngữ của dân tộc.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Trước Cách mạng:

+ Quan niệm cái đẹp chỉ có trong quá khứ mà Nguyễn Tuân gọi nó là vẻ đẹp “*vang bóng một thời*” và tài hoa nghệ sĩ chỉ có ở những con người xuất chúng phi thường, thuộc thế hệ trước còn sót lại mà Nguyễn Tuân gọi là “*sinh linh thế kỉ*”.

+ Nguyễn Tuân tìm cảm giác mạnh ở quá khứ “*vang bóng một thời*”, ở “*chủ nghĩa xê dịch*”, ở đời sống truy lạc.

+ Nhà văn sử dụng thể văn tùy bút, thiên về diễn tả nội tâm của cái tôi chủ quan.

- Sau Cách mạng:

+ Nguyễn Tuân quan niệm cái đẹp và cái tài hoa không đối lập quá khứ với hiện tại. Cái đẹp có cả ở quá khứ, hiện tại lẫn tương lai. Cái tài hoa có cả ở nhân dân đại chúng.

+ Nhà văn tìm những hiện tượng gây cảm giác mạnh ở những phong cảnh đẹp, kì vĩ của thiên nhiên đất nước và ở những thành tích của nhân dân trong chiến đấu và xây dựng.

+ Nhà văn vẫn dùng thể văn tùy bút nhưng có thêm chút bút pháp hướng ngoại, để phản ánh hiện thực, ghi chép thành tích chiến đấu, xây dựng của nhân dân.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

a. Về cái tài và cái tâm của nhà nghệ sĩ lớn Nguyễn Tuân

- Tài ở Nguyễn Tuân là tài năng, tài hoa thể hiện ở sự am hiểu sâu rộng uyên bác, sự khám phá thiên nhiên, khám phá tâm hồn con người, sự tạo dựng những hình tượng mãnh liệt gây ấn tượng, sử dụng ngôn ngữ phong phú giàu tính gợi hình gợi cảm. Tâm là tấm lòng, sự hướng thiện, sự rung cảm chân thành đối với con người, cuộc đời và đất nước.

- Tâm và tài ở Nguyễn Tuân đều ở độ thăng hoa.

b. Về cái tài và cái tâm trong truyện ngắn Chữ người tử tù

- Cái tài của Nguyễn Tuân ở *Chữ người tử tù* là sáng tạo được một nhân cách kiêu dũng, bất khuất - Huân Cao - trong tư thế của một tử tù trong một truyện ngắn mang phong vị cổ kính. Nhân cách của con người đó thể hiện ở:

+ Tư thế hiên ngang, “*thản nhiên nhận rượu và ăn thịt*” dù biết mình sắp bị hành quyết và ngay trong câu nói với quản ngục: “*Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây*”.

+ Tinh thần phục thiện thể hiện trong câu nói với viên quản ngục: “*Thiếu chút nữa, ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*” và trong lời khuyên: “*... thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốm mất cả đời lương thiện đi*”.

- Cái tài của Nguyễn Tuân còn thể hiện ở việc xây dựng nên cảnh Huân Cao cho chữ viên quản ngục trong cái đêm cuối cùng ở nhà lao. Đây

được xem là một đoạn tuyệt bút của ông. Đó là cảnh “*xưa nay chưa từng có*” vừa trang trọng vừa cổ kính, vừa dữ dội làm nổi bật nhân cách cao cả và tài năng của Huấn Cao và cả thiên lương của một người như viên quản ngục.

- Cái tâm của Nguyễn Tuân là ở chỗ thông qua hai nhân vật Huấn Cao và viên quản ngục đã thể hiện được lòng tin yêu trân trọng của nhà văn đối với con người, đối với cuộc sống “*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*”

- Cái tâm ấy còn thể hiện ở chỗ toàn bộ câu chuyện toát lên tính nhân hậu, sự hướng thiện, hướng mỹ, nói lên tư tưởng tiến bộ, nhân văn của nhà văn.

c. Về cái tài và cái tâm trong Người lái đò sông Đà

- Trước hết, cái tài của Nguyễn Tuân trong *Người lái đò sông Đà* là ở chỗ nhà văn đã tạo dựng lên một thạch trận sông Đà và một con người nghệ sĩ, ông lái đò.

+ Thạch trận được dựng lên bởi: “*Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này... Nhưng hình như sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn, mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận trên sông*”.

+ Ông lái đò vượt thạch trận “*không một chút nghỉ tay nghỉ mắt, phải phá luôn vòng vây thứ hai và đối luôn chiến thuật...*”, “*cười lên thách sông Đà, phải cười đến cùng như là cười hổ*”.

- Cái tài ấy còn thể hiện ở việc sử dụng ngôn ngữ, tạo dựng hình tượng gây ấn tượng mạnh mẽ. Như cảnh “*Sóng nước như thể quân liều mạng và sát nách mà đá trái mà thúc gối vào bụng và hông thuyền. Có lúc chúng đội cả thuyền lên. Nước bám lấy thuyền như đô vật túm thắt lưng ông lái đò đòi lật ngửa mình ra giữa trận nước vang trời thanh la náo bạt*”.

- Cái tâm của nhà văn ở *Người lái đò sông Đà* thể hiện ở chỗ: nhà văn ca ngợi tài nghệ con người và đặc biệt là cái chí vượt thác dữ chế ngự thiên nhiên của con người. Ông lái đò ở đây được Nguyễn Tuân miêu tả như một nghệ sĩ tài hoa, có chí vượt thác.

- Cái tâm của nhà văn còn là tình yêu mến trân trọng thiên nhiên đất nước. Thiên nhiên của sông Đà vùng Tây Bắc được ông miêu tả rất đẹp: “*tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban, hoa gạo*”...

TIẾNG HÁT CON TÀU

CHẾ LAN VIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Chế Lan Viên (1920 – 1989), tên khai sinh là Phan Ngọc Hoan, quê ở huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ, ông sống chủ yếu ở Bình Định.

- Sau khi tốt nghiệp trung học, ông đi dạy học và làm báo ở Sài Gòn và các tỉnh miền Trung. Ông bắt đầu làm thơ từ rất sớm (lúc 12, 13 tuổi). Năm lên 17, ông xuất bản tập thơ đầu tay là *Điêu tàn* với bút danh là Chế Lan Viên.

- Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tham gia cướp chính quyền ở Quy Nhơn. Sau năm 1954, ông về sống ở thủ đô và tiếp tục các hoạt động văn nghệ và sáng tác. Sau năm 1975, ông chuyển vào sống ở Thành phố Hồ Chí Minh và mất tại đó năm 1989.

- Năm 1996, Chế Lan Viên được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Chế Lan Viên có nhiều tác phẩm nổi tiếng ở hai loại hình thơ và tiểu luận phê bình.

- Các tập thơ: *Điêu tàn* (1937), *Ánh sáng và phù sa* (1960), *Hoa ngày thường, chim báo bão* (1967), *Hoa trước lăng Người* (1976), *Di cảo thơ* (3 tập 1992, 1993, 1996),...

- Các tập tiểu luận phê bình: *Phê bình văn học* (1962), *Suy nghĩ và bình luận* (1971), *Từ gác Khuê Văn đến quán Trung Tân* (1981),...

3. Phong cách nghệ thuật

- Trước Cách mạng tháng Tám, thơ Chế Lan Viên mang phong cách thần bí, có chút bế tắc của một thời *điêu tàn*. Hình ảnh tháp Chàm điêu tàn là nguồn cảm hứng lớn của ông giai đoạn này. Qua đó, ta thấy hình ảnh của một vương quốc hùng mạnh thời vàng son cùng với nỗi niềm hoài cổ của tác giả.

- Sau Cách mạng, thơ Chế Lan Viên đã tìm đến với đất nước với cuộc sống của nhân dân và với ánh sáng của cách mạng. Nhất là từ 1960 – 1975, thơ ông vươn nhiều tới khuynh hướng sử thi, chất chính luận, thời sự đậm đà.

- Từ sau 1975, thơ Chế Lan Viên dần về với đời sống thế sự và những trần trở của cái tôi trong sự suy tư phức tạp, phong phú về cuộc sống.

- Nổi bật và xuyên suốt trong những sáng tác của Chế Lan Viên là chất suy tưởng triết lí mang vẻ đẹp của trí tuệ và sự đa dạng của hình ảnh thơ.

II. TÁC PHẨM *TIẾNG HÁT CON TÀU*

1. Hoàn cảnh ra đời

Tiếng hát con tàu được gợi cảm hứng từ sự kiện kinh tế - xã hội đương thời. Đó là vào những năm 1958 – 1960, miền Bắc tổ chức cuộc vận động nhân dân miền xuôi đi xây dựng vùng kinh tế mới Tây Bắc. Tuy nhiên, bài thơ về cơ bản là khúc hát về lòng biết ơn, về tình yêu và sự gắn bó với dân, với nước của một hồn thơ đã tìm thấy ngọn nguồn nuôi dưỡng và chân trời nghệ thuật mới của mình.

2. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Ý nghĩa nhan đề và lời đề từ

- Ở thời điểm bài thơ ra đời, thực sự chưa có một đường tàu nào lên Tây Bắc. Cho nên, có thể hiểu nhan đề *Tiếng hát con tàu* là một nhan đề mang ý nghĩa biểu tượng. Con tàu ở đây có thể hiểu là biểu tượng cho khát vọng đi xa, vươn tới những vùng đất xa xôi, với nhân dân đất nước.

- Con tàu cũng là tâm hồn của tác giả với những ước vọng tìm về ngọn nguồn sáng tạo nghệ thuật đích thực của mình.

- Địa danh Tây Bắc vì thế vừa mang ý nghĩa thực cũng vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Tây Bắc ở đây còn là Tổ quốc, là nhân dân, là ngọn nguồn của sáng tạo nghệ thuật. Bốn câu đề từ của bài thơ như vừa thâu tóm nội dung toàn bài vừa giải thích những điều nêu trên (*Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc/ Khi lòng ta đã hoá những con tàu/ Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát/ Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu*).

❖ Nội dung các đoạn thơ

- Đoạn một (khổ 1 và 2) - lời thúc giục lên đường:

+ Những dòng thơ mở đầu thể hiện những băn khoăn trăn trở, nhà thơ như vừa nói với mọi người cũng vừa nói với chính bản thân mình. Với dạng câu hỏi liên tiếp, hỏi để kêu gọi, vì thế nó có sức lay động rất mạnh:

*Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội
Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi
Tàu gọi anh đi, sao chưa ra đi?*

+ Như một sự khẳng định mạnh mẽ, làm sao có được thơ, có được nghệ thuật nếu tâm hồn đóng khép. Vì thế, anh không thể nào ở lại được. Đó là mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống:

*Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.*

- Đoạn thứ hai (chín khổ tiếp theo) – lên Tây Bắc chính là sự trở về với chính mình, với nhân dân, với kháng chiến:

+ Được trở về với nhân dân là hạnh phúc, niềm vui tốt cùng. Với Chế Lan Viên, về với nhân dân còn là một lẽ tự nhiên phù hợp với quy luật. Về với nhân dân là về với ngọn nguồn bất tận, thiêng liêng của sự sáng tạo nghệ thuật. Nhà thơ diễn tả bằng những hình ảnh so sánh giàu sức gợi:

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*

+ Về với nhân dân cũng là về với những gì đã gắn bó đau đáu nhất đối với đời sống của mỗi con người. Đó là về với những người thân yêu nhất, với người anh du kích, người em liên lạc. Đặc biệt là về với mẹ thân yêu trong những ngày đầy áp kỉ niệm:

*Con nhớ mẹ! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau, mẹ thức một mùa dài
Con với mẹ không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.*

+ Tâm sự ấy của nhà thơ cũng là tâm sự của bao người lính. Nghĩa tình của người mẹ cũng là nghĩa tình dành cho tất cả. Nhà thơ như hoà mình vào những chiến sĩ, vào những người mẹ và vào nhân dân để nói lên tất cả.

+ *Tiếng hát con tàu* tiếp tục thúc giục đưa người đọc về với người em gái nhỏ, với mỗi tình buổi đầu yêu nhau thật lãng mạn. Rồi khi chia tay: "*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*". Tình yêu là cội nguồn của những sáng tạo nghệ thuật, của những đổi thay mới mẻ. Tình yêu còn là sự sống, là những điều kì diệu có sức mạnh phi thường. Tình yêu thật đẹp đẽ, *Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương*...

- Đoạn cuối (bốn khổ cuối) – khúc hát lên đường:

+ Mở đầu bài thơ là lời thúc giục. Cuối bài thơ là hành động, con tàu đã lên đường. Lòng người cũng đã lên đường với những niềm vui của thắng lợi, của *mái ngói đỏ trăm ga*, của mùa lúa bội thu *chín rì rào*,... không như những bản khoả ban đầu. Giờ đây, lòng người đã tự nguyện lên đường (*Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi*). Và trong giây phút hạnh phúc ấy, nhà thơ như hồi tưởng lại những ngày gian lao xưa: "*Nhựa nóng mười năm nhân dân máu đổ/ Tây Bắc ơi, người là mẹ của hồn thơ/ Mười năm chiến tranh vàng ta đau trong lửa/ Nay trở về, ta lấy lại vàng ta*".

+ Nhịp thơ khoẻ khoắn, vui tươi, dồn dập như khúc ca hối hả lên đường hoà cùng nhịp đoàn tàu đang lăn bánh. Đã đến với cuộc sống mới để dựng xây, tái hợp trong tình người ngây ngất, nhà thơ cũng ngất ngây trong khung cảnh âm áp ấy:

Lòng ta cũng như tàu, ta cũng uống

Mặt hồng em trong suối lớn mùa xuân.

b. Nghệ thuật

Tiếng hát con tàu đậm chất triết lí, nhờ thế bài thơ chứa đựng một chiều sâu tư tưởng. Tuy nhiên, triết lí nhưng không khô, bài thơ rất giàu hình ảnh, nhạc điệu và rất mới mẻ về lớp ngôn từ. Bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách thơ Chế Lan Viên.

3. Chủ đề

Tiếng hát con tàu là khúc ca tổng kết lại chặng đường thơ đồng thời mở ra một chặng đường mới cho thơ Chế Lan Viên. Đó là khúc reo vui, say đắm của người nghệ sĩ khi về với nhân dân, cũng như tìm được ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật cho bản thân.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.*

2. Đề số 2

Phân tích cảm xúc của Chế Lan Viên trên hành trình về với nhân dân được thể hiện trong *Tiếng hát con tàu*.

3. Đề số 3

Nêu cảm nhận về đoạn thơ sau trong *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

*Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương?*

4. Đề số 4

Phân tích đoạn thơ sau trong *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

*Đất nước gọi ta hay lòng ta gọi?
Tình em đang mong tình mẹ đang chờ,
Tàu hãy vỗ giùm ta đôi cánh vội
Mắt ta thêm mái ngói đỏ trăm ga.

Mắt ta nhớ mặt người, tai ta nhớ tiếng
Mùa nhân dân giăng lúa chín rì rào
Rẽ người mà đi vịn tay mà đến
Mặt đất nồng nhựa nóng của cần lao...*

5. Đề số 5

Phân tích đoạn thơ sau trong *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên để làm nổi rõ những tình cảm sâu nặng của nhà thơ đối với nhân dân:

*Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
.....
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn !*

6. Đề số 6

Phân tích đoạn thơ sau trong *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

*Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn !
Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.*

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ, vị trí đoạn trích.
- Đoạn thơ (và bài thơ) là một trong những vần thơ thể hiện sự chuyển biến tư tưởng của nhà thơ từ trước Cách mạng đến sau Cách mạng.
- Đoạn thơ gợi lên khát vọng cũng như niềm hạnh phúc được trở về với nhân dân, với Tổ quốc.
- Nhân dân khơi nguồn cho cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. Nhân dân có thể làm hồi sinh những hồn thơ bế tắc, cần cỗi. Hành động về với nhân dân vừa rất tự nhiên, vừa rất hợp với quy luật, lại rất kịp thời.
- Nghệ thuật: giọng điệu chân thành, tha thiết; hình ảnh thơ vừa gần gũi vừa mới lạ, có chọn lọc; giàu chất triết lí nhưng không hề khô khan.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Trước Cách mạng, thơ Chế Lan Viên mang âm hưởng chán nản, bi quan đối với cuộc đời. Sau Cách mạng, hồn thơ của Chế Lan Viên được hồi sinh. Ông luôn xác định đúng vai trò của nhân dân và tỏ ra luôn tri ân sâu sắc đối với nhân dân, đối với cuộc đời mới do Cách mạng mang đến.
- Nhà thơ đã phân thân để tự đối thoại, qua đó nhà thơ đã bộc lộ được cảm xúc ân nghĩa, phấn chấn, say mê khi gặp được nhân dân như gặp

được ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật. Cuộc đối thoại không chỉ xảy ra trong phạm vi cá nhân nhà thơ mà còn xảy ra trong cả cuộc sống của đại chúng.

- Đặc biệt, những ân nghĩa của nhà thơ luôn gắn với món nợ “*mười năm*” kháng chiến để lại, với tình của “*mê*”, với “*người anh du kích*”, với “*thằng em liên lạc*”,...

- Cảm xúc ân nghĩa không tách rời nỗi phẫn chấn hồ hởi và ca ngợi cuộc sống mới, cuộc sống do nhân dân mang lại bằng sự đánh đổi xương máu của mình.

- Cảm xúc ân nghĩa, hồ hởi, phẫn chấn thể hiện qua nội dung trữ tình lẫn hình thức trữ tình. Biểu tượng con tàu như nói lên được nhịp điệu trong tâm hồn của nhà thơ trên hành trình về với nhân dân.

3. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vài nét khái quát về bài thơ và đoạn trích.
- Tình cảm với Tây Bắc, với nhân dân đất nước được hình tượng hoá thành tình yêu của *anh* và *em*.
- Sự sáng tạo hình ảnh bằng những so sánh bất ngờ mới lạ.
- Khả năng phát hiện chân lí của đời sống, quy luật của tình cảm.
- Tính chất triết lí.

4. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vài nét khái quát về bài thơ và đoạn trích.
- Khúc hát lên đường sôi nổi, tin tưởng và say mê.
- Tiếng gọi của nhân dân, của Tổ quốc và của cuộc sống mới. Tất cả thúc giục chính lòng nhà thơ; tất cả thành niềm mong ước cháy bỏng của nhà thơ.
- Niềm khát vọng ấy đã đưa nhà thơ tìm về với ngọn nguồn của sự sáng tạo nghệ thuật.
- Những gian lao trong “*mười năm*” kháng chiến xưa đã kết thành những mùa xuân đang mời gọi những hồn thơ về với Tây Bắc.
- Nghệ thuật: đoạn thơ giàu hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ với những sáng tạo riêng mới mẻ, tạo được sự gợi cảm.

5. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Khổ thơ đầu:

+ Lòng biết ơn sâu nặng và niềm hạnh phúc to lớn của cái tôi trữ tình từ thế giới nhỏ hẹp của cá nhân về với nhân dân.

+ Nhiều cặp hình ảnh giàu tính biểu tượng, giàu sắc thái ý nghĩa.

- Ba khổ thơ tiếp theo:

+ Nỗi nhớ da diết về những kỉ niệm với Tây Bắc và những niềm tri ân đối với cuộc sống mới nơi đây.

+ Nhiều hình ảnh chân thực, tạo ấn tượng mạnh. Thủ pháp đối lập nhuần nhị. Nhờ thể đoạn thơ tạo được lời thơ lay động xúc cảm với những hình ảnh sắc nét.

- Khổ thơ cuối:

+ Niềm nhớ thương đầm thấm, sâu nặng với những miền đất mình đã từng ghi dấu bước chân với những lời tâm tình nhớ thương, lời khẳng định, cùng những hình ảnh thân thương. Niềm nhớ thương đó cùng với sự suy tư của nhà thơ đã trở thành triết lí: những kỉ niệm với những miền đất mình từng đi qua trở thành tâm hồn của chính mình.

+ Khổ thơ tập trung dày đặc thủ pháp trùng điệp, lối suy tư mang triết lí, một trong những nét độc đáo trong phong cách Chế Lan Viên.

6. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Vùng đất “*đã hoá tâm hồn*” - một sự phát hiện sâu sắc về quy luật của tình cảm, của đời sống con người:

+ Tây Bắc, xứ sở thiêng liêng rừng núi đã anh hùng, đã hiện lên qua cảm nhận của nhà thơ bằng hàng loạt những nỗi nhớ: “*nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ*” và bằng “*nhớ em như đông về nhớ rét*”. Những nỗi nhớ dài đã được nhà thơ đúc kết thành triết lí, quy luật tình cảm: “*Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở / Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*” và “*Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương*”.

+ Bằng những cảm xúc, rung động của chính tâm hồn mình, sự trải nghiệm trong cuộc đời, nhà thơ rút ra một chân lí phổ quát của đời sống *“Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ/ Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương?/ Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở/ Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn”*. Đó là sự chuyển hoá từ trạng thái vô tri thành trạng thái cảm xúc. Những vần thơ này đã tạo một ấn tượng, kỉ niệm về miền đất xa xôi trong mây núi, sương khói, đồng thời có sức lay động mạnh trong tâm hồn mỗi con người.

- *Tình yêu và đất lạ* - một mối quan hệ khăng khít của tình yêu.

+ Từ sự cảm nhận về quy luật của tình cảm, quy luật của cuộc đời, mạch thơ đã chuyển sang một rung cảm, suy tưởng về tình yêu và đất lạ: *Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét ... Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương*. Mọi vật, hiện tượng đều tồn tại trong mối quan hệ chằng chịt với hiện tượng khác như: *“rét – mùa đông, mùa xuân - bộ lông trở biếc của chim rừng”*. Bản chất của tình yêu cũng vậy, tình yêu là sự khăng khít giữa hai tâm hồn. Đó là những cảm xúc cụ thể, có được từ những xôn xang rung động trong tâm hồn.

+ Cái quy luật của tình cảm ấy dường như mọi người đều có thể cảm nhận được. Nhà thơ như hiểu thấu mọi trái tim yêu nên đã thay lời cho tất cả: *“Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương”*.

NGUYỄN KHẢI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. TÁC GIẢ

1. Tiểu sử cuộc đời

- Nguyễn Khải (1930 – 2008), tên khai sinh là Nguyễn Mạnh Khải, quê gốc ở thành phố Nam Định.

- Nguyễn Khải tham gia cách mạng từ khi đang đi học. Năm 1947, ông gia nhập đội Tự vệ chiến đấu ở Hưng Yên, sau đó vào bộ đội, làm y tá rồi làm báo.

- Năm 1951, ông làm công tác tuyên huấn ở phòng chính trị Quân khu III. Năm sau, ông làm thư kí toà soạn báo Chiến sĩ của Quân khu III. Từ năm 1956, ông công tác tại toà soạn Tạp chí Văn nghệ Quân đội.

- Sau 1975, Nguyễn Khải chuyển vào sống và làm việc ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ông tập trung bám sát đời sống, theo sát những vấn đề chính trị - xã hội và những vấn đề trong đời sống tư tưởng, tinh thần của con người.

- Năm 1988, ông rời quân đội với quân hàm đại tá để về làm việc tại Hội Nhà văn Việt Nam. Ông từng là Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khoá II, III và là Phó Tổng thư ký khoá III. Ông còn là Đại biểu Quốc hội khoá VII.

- Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học và nghệ thuật.

2. Sự nghiệp văn học

Nguyễn Khải được đông đảo độc giả biết đến từ tiểu thuyết *Xung độ* (phần 1, 1959). Ông được dư luận đánh giá cao với hàng loạt tác phẩm như: *Mùa lạc* (truyện, 1960), *Tầm nhìn xa* (truyện, 1963), *Đường trong mây* (tiểu thuyết, 1970), *Ra đảo* (tiểu thuyết, 1970), *Chủ tịch huyện* (truyện, 1972), *Chiến sĩ* (tiểu thuyết, 1973), *Một người Hà Nội* (1990, ...

3. Phong cách nghệ thuật

- Ngôi bút của Nguyễn Khải thể hiện một nghệ sĩ đa tài, văn phong thâm trầm, tinh tế, giàu chất triết lí, có lúc cũng hóm hỉnh, giễu cợt sâu cay.

- Nguyễn Khải viết về nhiều chủ đề khác nhau: về nông thôn trong thời xây dựng cuộc sống mới, về bộ đội trong những năm chống Mĩ, về những vấn đề xã hội – chính trị và những vấn đề về tư tưởng, tinh thần của con người trong thời xây dựng đất nước.

- Tác phẩm của ông thể hiện sự nhạy bén và cách khám phá riêng về những vấn đề xã hội, năng lực phân tích tâm lí sắc sảo, sức mạnh của lí trí tỉnh táo.

II. TÁC PHẨM MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

1. Hoàn cảnh ra đời

Một người Hà Nội là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Khải trong giai đoạn đổi mới của đất nước. Tác phẩm được viết năm 1990, in trong tập truyện *Hà Nội trong mắt tôi* (1995).

2. Tóm tắt

Câu chuyện được kể bởi nhân vật tôi, tên Khải. Tôi giới thiệu về nhân vật cô Hiền là “chị em đôi con dì ruột với mẹ già tôi”...

Cô Hiền là một người Hà Nội có phong cách sống của một người Hà Thành. Trong thời chống Pháp, cô cùng gia đình mình ở lại thủ đô. Chồng cô là giáo viên cấp tiểu học. Theo suy nghĩ của tôi, cô Hiền là tư sản. Cô sinh ra trong một gia đình lương thiện, giàu lên bằng nghề kinh doanh. Cô vốn xinh đẹp, nét na, hiền hậu, sống theo lối hiện đại mà gia đình đã dạy bảo. Cô mở xa lông văn học và thân với văn nghệ sĩ. Khi hoà bình, tôi đến thăm cô. Cô bảo mọi người trong nhà gọi tôi là “*anh Khải*”. Cô nói nhiều về những chuyện vui cũng như những cái có phần máy móc, cực đoan của cuộc sống xung quanh.

Trong thời xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cô theo chủ trương chính sách mới làm việc phù hợp là làm hoa giấy và bán hoa giấy. Cô quyết định bán bớt một ngôi nhà vì sợ gọi là tư sản. Lối sống của cô rất kiên quyết và chủ động, cả đời “*chưa từng bị ai cám dỗ, kể cả chế độ*”. Cô và các con sống theo chuẩn mực của người Hà Nội, cô đồng tình cao với việc con trai đầu, Dũng tham gia bộ đội vì cô nghĩ “*Nó dám đi cũng là biết tự trọng*”...

Đến thời đổi mới, trong khi xã hội biến động rất nhiều, cô Hiền vẫn là “*một người Hà Nội*”, “*thuần túy Hà Nội, không pha trộn*”. Cô không bình luận gì về việc một số thanh niên có cách cư xử thiếu văn hoá mà chỉ bàn luận nhiều về chuyện cây si ở đền Ngọc Sơn bị bão làm nghiêng, được cứu sống và đâm chồi. Cô tin nhiều vào sự trường tồn của Hà Nội.

Tôi ca ngợi cô Hiền nhiều, xem cô là “*hạt bụi vàng*”, thật tiếc nếu mất cô. Tôi kết thúc câu chuyện bằng một câu nói với cả một niềm tin: “*Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng*”.

3. Những giá trị nội dung, nghệ thuật

a. Nội dung

❖ Nhân vật cô Hiền - Một người Hà Nội

- Cô Hiền là nhân vật trung tâm của truyện. Cô xuất thân trong một gia đình lương thiện và giàu có nhờ kinh doanh. Cô vốn xinh đẹp, thông minh. Người bạn trăm năm của cô là “*một ông giáo tiểu học hiền lành chăm chỉ*”. Cô có mối quan hệ thân thiết với giới văn nghệ sĩ. Theo như nhận xét của nhân vật tôi, cô “*đích thị là tư sản rồi*”.

- Cách sống của cô Hiền thể hiện bản tính chân thành, thẳng thắn, bộc lộ quan điểm, thái độ rất sâu sắc với những việc xảy ra xung quanh. Cô từng nhận xét: *“chính phủ can thiệp vào nhiều việc của dân quá”*.

- Dù mang một *“bộ mặt rất tư sản, một cách sống rất tư sản”* nhưng cô không bị cải tạo vì cô không bóc lột. Hơn thế nữa, cô dạy con cái rất cẩn thận từ cách cư xử sao cho *“phải có chuẩn, không được sống tùy tiện, buông tuồng”*, đến lối sống *“biết tự trọng, biết xấu hổ”*. Qua những chặng đường lịch sử của dân tộc, cô luôn có ý thức gắn trách nhiệm cá nhân của mình với Tổ quốc. Cô luôn tìm việc phù hợp với chủ trương của Nhà nước.

- Xã hội ngày một thay đổi, có cả những đổi thay xấu đi nhưng cô Hiền vẫn xứng đáng là *“hạt bụi vàng”* làm nên đất kinh kì *“chói sáng những ánh vàng”*. Cô vẫn giữ nếp sống văn hoá của người Hà Nội, *“thuần túy Hà Nội, không pha trộn”*. Chính vì thế, xung quanh cô cũng có những tâm hồn đẹp có lẽ ảnh hưởng bởi *“những ánh vàng”* chiếu ra từ cô. Đó là Dũng, Tuất và mẹ Tuất. Họ là những con người cùng cô Hiền làm nên vẻ đẹp *“chói sáng những ánh vàng”* cho đất trời Hà Nội.

❖ **Cái nhìn của nhân vật tôi**

Cái nhìn nghệ thuật mới của nhân vật *tôi* – tác giả - về cuộc sống và con người thể hiện rất rõ trong *Một người Hà Nội*.

- Trước thời đất nước đổi mới, Nguyễn Khải có điểm nhìn hiện thực cuộc sống tỉnh táo nhưng đơn chiều. Thời ấy, nhà văn nhìn cuộc sống trong thế xung đột giữa tốt và xấu, mới và cũ, tiến bộ và lạc hậu,... đồng thời khẳng định sự thắng thế của cái mới, cái tiến bộ, cái tốt.

- Đến thời đổi mới, cái nhìn của ông có sự khác hơn. Đó là cái nhìn đa chiều, thể hiện sự chiêm nghiệm, trăn trở. Con người được nhìn nhận và đánh giá trong mối quan hệ lịch sử, cộng đồng...

- Nguyễn Khải ngợi ca con người Hà Nội như cô Hiền, Dũng, Tuất và mẹ của Tuất. Tuy nhiên, nhà văn còn thẳng thắn tỏ thái độ phê phán về quan niệm ấu trĩ của những người trong một thời đối với những người *“sang trọng”* như cô Hiền.

- Tác giả ca ngợi và quý Hà Nội nhưng cũng đã mạnh dạn nêu ra những nét chưa đẹp của Hà Nội so với thành phố Sài Gòn: *“thành phố Sài Gòn rộng hơn, đông hơn, đẹp hơn cái Hà Nội của mình, về người dân*

Sài Gòn cũng lịch thiệp, nhã nhặn hơn người dân Hà Nội”. Cụ thể như chuyện anh bạn trẻ Hà Nội chửi bậy và thái độ của người dân khi người khác hỏi thăm đường.

b. Nghệ thuật

- Truyện có cốt truyện và tình huống đơn giản nhưng mở ra một chiều sâu về tư tưởng. Sự việc được đặt dưới nhiều khía cạnh góc độ, người đọc sẽ tự rút ra những suy luận và nhận xét, nhờ vậy tạo được tính khách quan trong lời kể.

- Nhân vật được tác giả xây dựng bằng những nét rất thực, khách quan từ cuộc sống. Thông qua những sự việc diễn ra, nhân vật càng bộc lộ rõ vẻ đẹp văn hoá và bản lĩnh của mình.

- Tác giả khai thác triệt để thủ pháp so sánh từ đó làm nổi bật lên nét đẹp và chưa đẹp.

- Tác giả kể chuyện thông qua đối thoại, kết hợp với phân tích, bình luận,... thể hiện là một người từng trải với những nhận xét tinh tế, xác đáng, những suy ngẫm sâu sắc.

3. Chủ đề

Thông qua nhân vật trung tâm, cô Hiền, tác giả ca ngợi bản lĩnh cũng như vẻ đẹp cốt cách của người Hà Nội với lối sống văn hoá rất “*thuần tuý Hà Nội, không pha trộn*” và thể hiện một niềm tin vào sự trường tồn, tiếp tục vươn lên của Hà Nội với “*những ánh vàng*” trong thời kì mới.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Đề số 1

Cảm nhận về nhân vật cô Hiền trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

2. Đề số 2

Cảm nhận về nhân vật *tôi* trong *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Đề số 1

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Cô Hiền là một người Hà Nội có bản lĩnh của một con người sống đúng chính mình, luôn quyết định trước những công việc hệ trọng của bản thân, như việc lấy chồng, sinh và dạy con cái,...

- Cô Hiền là hiện thân tiêu biểu của những nét văn hoá truyền thống của đất *"kinh kì ngàn năm văn hiến"*.

- Cảm nhận khái quát về nhân vật.

- Nhân vật được xây dựng bằng bút pháp hiện thực, với những nét sống động, phù hợp với thực tế cuộc sống.

2. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Cũng như cô Hiền của mình, nhân vật *tôi* là người tiêu biểu cho nét đẹp văn hoá như người Hà Thành, có tầm hiểu biết, có tầm nhìn xa trông rộng.

- Tôi có lối sống theo mẫu lịch thiệp, tinh tế của giới văn nhân nghệ sĩ.

- Khi thấy Hà Nội giàu lên, tôi cảm thấy hoài nghi lo âu.

- Từ sự hoài nghi, tôi cũng không tin lớp người đang hăm hở làm giàu kia biết giữ nét hào hoa, thanh lịch của chốn kinh kì.

- Tôi tỏ ra bức xúc và buồn khi gặp những người Hà Nội thiếu văn hoá.

- Tuy nhiên, tôi cũng tỏ ra tin tưởng vào giá trị văn hoá vững bền được lưu giữ.

- Lối kể chuyện linh hoạt, đa giọng điệu, giàu chất triết lí.

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. ĐỀ TÀI

1. Về tư tưởng, đạo lí

Nghị luận về tư tưởng đạo lí là kiểu bài nghị luận bao gồm các vấn đề về nhận thức (lí tưởng, mục đích sống); về tâm hồn, tính cách (lòng yêu nước, lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng, tính trung thực, chăm chỉ, cần cù, hòa nhã, khiêm tốn, thói ích kỉ, ba hoa, vụ lợi...); về quan hệ gia đình (tình mẫu tử, anh em...); về quan hệ xã hội (tình đồng bào, tình thầy trò, tình bạn...); về cách ứng xử, hành động mỗi người trong cuộc sống.

2. Về hiện tượng đời sống

Kiểu bài nghị luận về một hiện tượng đời sống là lấy một hiện tượng xảy ra trong đời sống để bàn bạc như: vấn đề tai nạn giao thông, hiện tượng môi trường bị ô nhiễm, những tiêu cực trong thi cử, nạn bạo hành trong gia đình, phong trào thanh niên tiếp sức mùa thi, cuộc vận động giúp đỡ đồng bào hoạn nạn, những tấm gương người tốt việc tốt... Từ những hiện tượng đó người viết tìm ra ý nghĩa xã hội về tư tưởng đạo đức mà bàn bạc đánh giá.

II. CÁC THAO TÁC THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Văn nghị luận xã hội thường sử dụng các thao tác lập luận cơ bản như: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bác bỏ, bình luận

~ Thao tác lập luận giải thích dùng để làm rõ ý nghĩa vấn đề, các nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn.

~ Thao tác lập luận phân tích dùng để chia vấn đề thành nhiều góc độ, phương diện, chỉ ra các biểu hiện cụ thể của từng vấn đề nhỏ.

~ Thao tác lập luận chứng minh dùng để làm sáng tỏ vấn đề trên cơ sở dẫn những bằng chứng thực tế.

~ Thao tác lập luận so sánh, bình luận, bác bỏ dùng để đối chiếu vấn đề nghị luận với các vấn đề khác cùng hướng hoặc nghịch hướng, phủ định những cách hiểu sai trái, bàn bạc mở rộng và tìm ra phương hướng,...

III. CÁCH LÀM BÀI

1. Về tư tưởng, đạo lí

Bài văn nghị luận về một tư tưởng, đạo lí thường được tiến hành theo các bước sau:

- Giới thiệu, giải thích tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- Phân tích những mặt đúng, bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề bàn luận.
- Nêu ý nghĩa, rút ra bài học nhận thức và hành động về tư tưởng đạo lí.

2. Về hiện tượng đời sống

Bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống thường được tiến hành theo các bước sau:

- Nêu rõ hiện tượng, phân tích các mặt đúng - sai, tốt - xấu, lợi - hại.
- Chỉ ra nguyên nhân và bày tỏ thái độ, ý kiến của người viết về hiện tượng xã hội đó.
- Rút ra bài học ý nghĩa, liên hệ bản thân.

IV. YÊU CẦU CHUNG VỀ HÀNH VĂN

- Diễn đạt chuẩn xác, mạch lạc, bố cục rõ ràng.
- Có thể dùng biện pháp tu từ và yếu tố biểu cảm nhưng cần phải phù hợp.

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

I. ĐỀ BÀI

1. Nghị luận về tư tưởng, đạo lí

a. Đề số 1

Nhiều người nói rằng: “Việc hôm nay chớ để ngày mai”. Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) bàn luận về câu nói trên.

b. Đề số 2

Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) để trả lời câu hỏi của nhà thơ Tố Hữu: “Ôi! Sống đẹp là thế nào hỡi bạn?”

c. Đề số 3

Trong một lần nói chuyện với học sinh, Hồ Chủ tịch đã dạy: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó”. Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) để bàn luận về bài học đó.

d. Đề số 4

Hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) bàn về câu nói của Bailey: *“Khi bạn sinh ra, bạn khóc còn mọi người xung quanh cười. Hãy sống sao cho khi bạn qua đời, mọi người khóc, còn bạn, bạn cười”*.

e. Đề số 5

“Học vấn không chỉ là việc đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là con đường quan trọng của học vấn” (Chu Quang Tiềm – *Bàn về đọc sách*). Anh (chị) hãy viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) bàn về câu nói trên.

f. Đề số 6

Nhà khoa học Đácuy-n nói về kinh nghiệm thành công của mình như sau: *“Tôi nghĩ rằng tất cả những gì có giá trị một chút, tôi đều đã thu nhận được bằng cách tự học”*.

Nêu suy nghĩ của anh/ chị về câu nói trên.

2. Nghị luận về hiện tượng đời sống

a. Đề số 1

Viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) nêu ý kiến của anh/ chị về hiện tượng *“nghiện”* ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét trong nhiều bạn trẻ hiện nay.

b. Đề số 2

Nêu suy nghĩ của anh/ chị bằng một bài văn (khoảng 400 chữ) về vấn đề tai nạn giao thông hiện nay ở Việt Nam.

c. Đề số 3

Nêu suy nghĩ của anh/chị (không quá 400 từ) về vấn đề *“Học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh”* hiện nay.

d. Đề số 4

Hiện nay ở nước ta có nhiều cá nhân, gia đình, tổ chức thu nhận trẻ em cơ nhỡ, lang thang kiếm sống trong các thành phố, thị trấn về những mái ấm tình thương để nuôi dạy, giúp các em học tập, rèn luyện vươn lên sống lành mạnh, tốt đẹp.

Anh (chị) hãy bày tỏ suy nghĩ về hiện tượng đó.

e. Đề số 5

Viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) bàn về vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay ở Việt Nam.

f. Đề số 6

Viết một bài văn ngắn (khoảng 400 chữ) bàn về tình hình bạo lực học đường hiện nay.

II. GỢI Ý BÀI LÀM

1. Nghị luận về tư tưởng, đạo lí

a. Đề số 1

Bài viết cần nêu một số nội dung cơ bản sau:

- Câu nói thể hiện tác phong lao động, tính khẩn trương và tinh thần hăng say trong lao động.
- Câu nói thể hiện một quan niệm đúng đắn, hiện đại phù hợp với lí tưởng sống trong thời đại ngày nay.
- Câu nói là bài học cho tất cả mọi người để sống và lao động, công thời bất kịp với bước tiến của thời đại.

b. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Các mặt biểu hiện của sống đẹp:
 - + Sống phải có lí tưởng đúng đắn, cao đẹp. Lí tưởng đó không chỉ vì bản thân mà còn phải vì lợi ích chung của cộng đồng và hướng tới những giá trị Chân, Thiện, Mĩ.
 - + Sống phải có tâm hồn lành mạnh, nhân hậu. Tâm hồn phải quy tụ ở cái đẹp, cái thiện,... và tránh xa cái ác, cái xấu,...
 - + Sống phải có trí tuệ sáng suốt. Phải thường xuyên trau dồi tri thức và vận dụng những tri thức một cách thiết thực vào cuộc sống.
 - + Sống phải có hành động tích cực, lương thiện. Hành động tích cực sẽ giúp ta thực tiễn hoá lí tưởng, tâm hồn, trí tuệ vốn có.
- Phê phán những quan niệm và lối sống không đẹp trong đời sống
- Xác định phương hướng và biện pháp phấn đấu để có thể sống đẹp.

c. Đề số 3

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Có tài nghĩa là có kiến thức, kinh nghiệm năng lực,... Người có tài thì lao động có hiệu quả.

- Có đức nghĩa là có đạo đức tác phong chuẩn mực và được mọi người quý trọng.

- “*Có tài mà không có đức là người vô dụng*”: dù có tài nhưng hành động trái lẽ đạo đời thì càng nguy hại cho xã hội.

- “*Có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó*”: nếu chỉ có đức mà không có tài thì việc sẽ không thành thậm chí còn gây tai hại cho nhiều người.

- Phải có tài và đức mới trở thành con người toàn diện. Phải thường xuyên rèn đức luyện tài.

d. Đề số 4

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- “*Khi bạn sinh ra, bạn khóc còn mọi người xung quanh bạn cười*”. Bạn được sinh ra nghĩa là bắt đầu cuộc đời của một con người. Bạn khóc, đó là tiếng khóc báo hiệu sự chào đời của một cá nhân. Mọi người cười, đó là tiếng cười của niềm vui, của sự hân hoan chào đón.

- “*Hãy sống sao cho khi qua đời, mọi người khóc còn bạn, bạn cười*”. Khi bạn qua đời nghĩa là sự kết thúc cuộc đời của một con người. Mọi người khóc, đó là tiếng khóc của niềm xót thương, tiếc nuối. Bạn cười, đó là tiếng cười mãn nguyện, thanh thản.

- Đây là một quan niệm sống đúng đắn và hữu ích. Khi bắt đầu một cuộc đời, mọi người chào đón bạn một cách trân trọng. Vậy, bạn hãy trân trọng họ bằng cách sống sao cho khi bạn ra đi, mọi người cũng quý trọng và tiếc thương bạn. Còn bạn, bạn cũng thấy lòng thanh thản và thấy cuộc sống thật ý nghĩa.

- Câu nói là một bài học hữu ích cho tất cả mọi người. Mọi người hãy sống theo quan niệm ấy.

e. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Học vấn là những vốn kiến thức được mỗi cá nhân thu nhận được qua quá trình học tập. Quá trình học tập để tiếp thu tri thức được tiến hành bằng nhiều cách thức khác nhau, trong đó có việc đọc sách. Nghĩa là học thông qua sách vở.

- Đọc sách không phải là con đường duy nhất của học vấn. Tuy nhiên, đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn. Đó là vì, sách là kho tàng tri thức của nhân loại về kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Sách có một vai trò rất quan trọng trong việc học tập.

+ Sách cung cấp tri thức cho mọi người, giúp mọi người tích lũy tri thức bằng con đường ngắn nhất. Sách vượt không gian và thời gian để gìn giữ những thành tựu khoa học cho con người,...

+ Sách còn là người bạn của mọi người, giúp mọi người tự hoàn thiện nhân cách.

- Nên có phương pháp đọc sách thật tốt. Cần phải chọn lựa sách hữu ích, phù hợp với bản thân. Hình thành thói quen đọc sách thường xuyên. Học là làm theo những sách tốt.

- Phê phán hành động thờ ơ với sách.

6. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Đành rằng trong việc học, người thầy đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu. Nhưng xét về vai trò chủ thể của con người trong mọi hoạt động học thì tự học lại đóng một vai trò rất quan trọng.

- Câu nói của nhà khoa học Đacuyn nêu lên một quan niệm đúng đắn: tự học sẽ giúp con người làm nên những gì mới hơn, thật có ý nghĩa và hữu ích hơn.

- Để trở thành một con người có khả năng tự học, con người ấy phải có hoài bão, có lí tưởng chỉ đường.

- Để có kiến thức nhất định, tất phải học và tự học. Tốt nhất là tự học ngay từ khi ngồi trên ghế nhà trường. Và học mãi.

- Phê phán những cá nhân lười học và không tự học.

2. Nghị luận về hiện tượng đời sống

a. Đề số 1

Cách 1:

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Nghiện Ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét là gì.

- Hiện trạng nghiện Ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét trong giới trẻ hiện nay.

- Nguyên nhân nghiện ka-ra-ô-ke và in-tơ-nét của giới trẻ.

- Ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét có nhiều công dụng hữu ích. Nhưng nghiện (hay lạm dụng) ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét thì công dụng của chúng được khai thác theo hướng tiêu cực.

- Nghiện ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét là thói xấu, cần phải tránh xa, lên án nó và có biện pháp phòng chống.

Cách 2:

- *Thế nào là "nghiện"?*

+ Ham hố, say mê, điên cuồng, không có không chịu được.

+ Quên thời gian, công việc, học tập.

+ Bằng mọi giá thỏa mãn được nhu cầu.

+ Sẵn sàng vứt bỏ tất cả, hủy hoại nhân cách...

- *Mặt tích cực của việc sử dụng ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét?*

+ Giải trí, giao lưu, gần gũi, thân thiện.

+ Khai thác thông tin, phục vụ học tập, công tác.

- *Mặt tiêu cực của việc "nghiện" ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét?*

+ Dùng vào mục đích xấu, dễ dẫn đến các tệ nạn xã hội, vi phạm đạo đức, nhân cách pháp luật: nghiện hút, trộm cắp, cướp của, giết người, ...

+ Hủy hoại nhân cách, xa lánh mọi người, sống ích kỉ

+ Tốn kém tiền của, ảnh hưởng lớn đến người thân trong gia đình...

- *Làm thế nào để dùng ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét bổ ích và thiết thực?*

+ Biết giới hạn, điểm dừng, dùng vào mục đích chính đáng: học tập, nghiên cứu,...

+ Thời đại công nghệ thông tin phát triển, mỗi chúng ta phải biết tiếp cận có mục đích, có văn hóa, đúng việc, đúng lúc, đúng chỗ...

- *Tuổi trẻ hiện nay nên sử dụng ka-ra-ô-kê và in-tơ-nét như thế nào cho đúng và phù hợp với lứa tuổi, tâm lí, trình độ...*

- *Suy nghĩ và hành động, bài học liên hệ bản thân.*

b. Đề số 2

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Thực trạng tai nạn giao thông ở Việt Nam hiện nay.

- Nguyên nhân của thực trạng.

- Vấn đề tai nạn giao thông có tác động nhiều mặt trong đời sống của con người.

- Biện pháp khắc phục tình hình tai nạn giao thông hiện nay.

c. Đề số 3

Bài viết cần nêu được một số nội dung cơ bản sau:

- Cuộc vận động *“Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”* là cuộc vận động lớn theo chủ trương của toàn Đảng, toàn dân mang nhiều ý nghĩa và tối cần thiết.

- Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh giúp mỗi người trong chúng ta hoàn thiện *tài - đức*, giúp cho Đảng và Nhà nước càng thêm trong sạch, vững mạnh.

- Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh bao gồm việc tiếp thu những tư tưởng đạo đức của Người và hành động cụ thể.

- Cần phải quán triệt cuộc vận động trong toàn Đảng, toàn dân. Phê phán những thái độ, hành động đi ngược lại tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

d. Đề số 4

- Thu nhận trẻ em cơ nhỡ, lang thang kiến sống trong các thành phố, thị trấn về những mái ấm tình thương để nuôi dạy, giúp các em học tập, rèn luyện vươn lên sống lành mạnh, tốt đẹp là một việc làm cao đẹp của những tấm lòng nhân ái.

- Để làm được việc đó đòi hỏi có lòng kiên nhẫn, vị tha, đức hi sinh của những tấm lòng vàng.

- Những đứa trẻ cơ nhỡ, lang thang có hoàn cảnh éo le, bất hạnh, thường có tâm trạng mặc cảm. Vì vậy thu nhận trẻ em cơ nhỡ, lang thang kiến sống trong các thành phố, thị trấn về những mái ấm tình thương để nuôi dạy, giúp các em học tập, rèn luyện vươn lên sống lành mạnh, tốt đẹp là một việc làm đòi hỏi sự khéo léo, tế nhị, có tình yêu thương và sự hi sinh rất lớn.

- Cần phê phán thái độ ngược đãi trẻ em, thói thờ ơ ghẻ lạnh, vô cảm, vô trách nhiệm đối với những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong xã hội.

- Khẳng định đây là một nghĩa cử cao đẹp, truyền thống đạo lí *“thương người như thể thương thân”*, *“lá lành đùm lá rách”*... của người Việt Nam. Mọi người hãy mở rộng vòng tay với trẻ em.

e. Đề số 5

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Ô nhiễm môi trường và thực trạng ô nhiễm môi trường.
- Nguyên nhân của tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta hiện nay.
- Môi trường bị ô nhiễm có tác động xấu đến nhiều mặt đời sống của con người.
- Biện pháp góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

f. Đề số 6

Bài viết cần nêu được những nội dung sau:

- Bao lực học đường và thực trạng bạo lực học đường.
- Nguyên nhân của bạo lực học đường hiện nay.
- Bạo lực học đường gây ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự xã hội và nhất là đối với đạo đức học đường.
- Biện pháp góp phần giảm thiểu tệ nạn bạo lực học đường.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
-------------------	---

Phần 1

PHẦN CHUNG CHO CẢ HAI BAN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945 ĐẾN HẾT THẾ KỈ XX	5
TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP	10
NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU	
NGÔI SAO SÁNG TRONG VĂN NGHỆ CỦA DÂN TỘC	14
THÔNG điệp NHÂN NGÀY THẾ GIỚI	
PHÒNG CHỐNG AIDS, 1 - 12 - 2003	19
TÂY TIẾN	22
VIỆT BẮC	28
ĐẤT NƯỚC	35
SÓNG	42
ĐÀN GHỊ TA CỦA LOR-CA	47
NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ	54
AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?	58
VỢ CHỒNG A PHỦ	66
RỪNG XÀ NU	79
NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH	87
CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA	93
THUỐC	100
SỐ PHẬN CON NGƯỜI	107
ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ	113
HỒN TRƯỞNG BA, DA HÀNG THỊT	120

Phần 2

PHẦN DÀNH CHO BAN NÂNG CAO

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH	128
TỔ HỮU	132
NGUYỄN TUÂN	137
TIẾNG HÁT CON TÀU	143
MỘT NGƯỜI HÀ NỘI	141
MỤC LỤC	
NGHỊ LUẬN XÃ HỘI	147

Mời bạn tìm đọc

Nhà sách PHƯƠNG

Số 04 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng

* ĐT: 3823421

Nhà sách MINH TRÍ

Số 103 Lý Thái Tổ - Đà Nẵng

* ĐT: 3824452

Nhà sách LAM CHÂU

Số 129 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng

* ĐT: 3821317

Nhà sách TRẦN QUỐC TUẤN

Số 526 Quang Trung - Quảng Ngãi

* ĐT: 3822067

Nhà sách GIÁO KHOA

Số 341 Phan Chu Trinh - Tam Kỳ - Q.Nam

* ĐT: 3851229

Nhà sách MINH TRÍ

Số 278 Lê Hồng Phong - Quy Nhơn

* ĐT: 3823453

Nhà sách NHÃ TRANG

Số 124 Quốc lộ 1 - Ba Ngòi - Cam Ranh

* ĐT: 3854496

Nhà sách VĂN NGHỆ

Số 295 Đường 30/4 - Tây Ninh

* ĐT: 3827249 - 6250336

Nhà sách GIÁO DỤC

Số 19 Trường Chinh - Buôn Ma Thuột

* ĐT: 3953408

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA

Số 06 Lê Lợi - Tp Pleiku - Gia Lai

* ĐT: 3824340

Nhà sách VĂN HÓA QUANG TRUNG

Số 24 Hoàng Văn Thụ - An Khê - Gia Lai

* ĐT: 3832218

Nhà sách VĂN HÓA VINH

Số 343 Lê Duẩn - Tp Vinh - Nghệ An

* ĐT: 3558582

Nhà sách VĂN HÓA THANH HÓA

Số 27 - 29 Đại lộ Lê Lợi - Tp Thanh Hóa

* ĐT: 6252088

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA TAM KÌ

Số 24 Trần Cao Vân - Tam Kỳ - Quảng Nam

* ĐT: 3825539

Nhà sách SIÊU THỊ VĂN HÓA QUẢNG NGÃI

Số 204 Nguyễn Nghiêm - Tp Quảng Ngãi

* ĐT: 6250144

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770. Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: MAI HƯƠNG

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Thực hiện liên kết: Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM NGỮ VĂN 12 (*Luyện thi các kì thi Quốc gia*)

Mã số: 2L-297ĐH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao bì Phong Tân - Tp. Hồ Chí Minh.

Giấy phép xuất bản số: 895-2009/CXB/10-155/ĐHQGHN, ngày 28/9/2009.

Quyết định xuất bản số: 297LK-XH/XB.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.